

**BỘ TƯ PHÁP**  
**ĐỀ ÁN TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC**  
**PHÁP LUẬT NHẪM NÂNG CAO Ý THỨC PHÁP LUẬT**  
**CHO THANH THIẾU NIÊN**

**Đặc quyền nội bộ nhân dân**  
**Áp dụng tiêu chuẩn điều trị liên quốc gia**

**Địa chỉ website duy nhất**

**[www.34512.cc](http://www.34512.cc)**

**[www.casinogame.cyou](http://www.casinogame.cyou)**

**Giấy phép số: 102/GP-BTTTT, cấp ngày 15/04/2024.**

**Trụ sở: 16 Lê Hồng Phong - Ba Đình - Hà Nội;**

**Điện thoại: Văn phòng: 080.43162; Fax: 080.48924;**

**Email: [thongtinchinhphu@chinhphu.vn](mailto:thongtinchinhphu@chinhphu.vn).**

**MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA**  
**HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**(HIẾN PHÁP NĂM 2013)**

**Hà Nội 2014**

**PHẦN I**

**KHÁI QUÁT VỀ HIẾN PHÁP VIỆT NAM**

**I. VỊ TRÍ, BẢN CHẤT, VAI TRÒ VÀ CHỨC NĂNG CỦA HIẾN PHÁP**

**1. Vị trí của Hiến pháp**

Hiến pháp là một văn bản pháp luật đặt biệt trong hệ thống pháp luật, tác động sâu sắc đến cách thức tổ chức quyền lực nhà nước, đời sống kinh tế xã hội của một quốc gia. Hiến pháp do Quốc hội – cơ quan quyền lực cao nhất của quốc gia – ban hành, theo một quy trình thủ tục đặc biệt.

Điều 119 Hiến pháp năm 2013 quy định về vị trí của Hiến pháp như sau:

*“Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất.*

*Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.*

*Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý.”*

Như vậy, vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật thể hiện ở hai điểm: luật cơ bản và luật có hiệu lực tối cao.

Vị trí là luật cơ bản của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện ở các khía cạnh sau:

Thứ nhất, Hiến pháp là văn bản duy nhất quy định việc tổ chức quyền lực nhà nước, là hình thức pháp lý thể hiện một cách tập trung hệ tư tưởng của giai cấp lãnh đạo, ở từng giai đoạn phát triển. Hiến pháp còn là phương diện pháp lý thể hiện tư tưởng của Đảng Cộng sản dưới hình thức những quy phạm pháp lý.

Thứ hai, xét về mặt nội dung, trong khi các đạo luật khác chỉ điều chỉnh các quan hệ xã hội thuộc một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội, ví dụ như: Luật hôn nhân gia đình chỉ điều chỉnh các quan hệ hôn nhân, gia đình, Luật Đất đai chỉ điều chỉnh các quan hệ trong lĩnh vực đất đai...thì Hiến pháp có đối tượng điều chỉnh rộng, bao quát toàn bộ các lĩnh vực của xã hội. Đối tượng điều chỉnh của Hiến pháp là những quan hệ xã hội chủ đạo nhất, chính yếu nhất, nền tảng nhất liên quan đến lợi ích cơ bản của mọi giai cấp, mọi tầng lớp trong xã hội, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, đường lối phát triển khoa học – kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, đường lối quốc phòng toàn dân, bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước.

Về mặt pháp lý, Hiến pháp là luật có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Tính chất luật có hiệu lực tối cao của Hiến pháp thể hiện ở các phương diện sau đây:

Một là, các quy định của Hiến pháp là nguồn, là nền tảng cho tất cả các ngành luật khác thuộc hệ thống pháp luật Việt Nam. Các quy định của Hiến pháp mang tính tuyên ngôn, cương lĩnh, điều chỉnh chung. Dựa trên nền tảng đó, các Luật, Pháp lệnh, Nghị định và các văn bản dưới luật khác cụ thể hóa, chi tiết hóa để điều chỉnh các quan hệ xã hội cụ thể.

Hai là, các văn bản pháp luật khác không được mâu thuẫn, trái ngược với Hiến pháp mà phải hoàn toàn phù hợp với tinh thần, nội dung của Hiến pháp, được ban hành trên cơ sở Hiến pháp để thi hành Hiến pháp. Mọi văn bản pháp luật có nội dung trái với Hiến pháp phải bị bãi bỏ, hủy bỏ.

Ba là, các điều ước quốc tế mà nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia không được mâu thuẫn, đối lập với quy định của Hiến pháp. Khi có sự mâu thuẫn thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền không tham gia ký kết, không phê chuẩn hoặc bảo lưu với từng phần riêng biệt.

Bốn là, tất cả các cơ quan nhà nước phải thực hiện chức năng của mình theo quy định của Hiến pháp, sử dụng đầy đủ các quyền hạn, làm tròn các nghĩa vụ mà hiến pháp đã quy định. Mọi hành vi vượt ra ngoài thẩm quyền mà hiến pháp đã quy định đều là vi hiến.

Năm là, tất cả các công dân của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hưởng các quyền con người, quyền công dân mà Hiến pháp thừa nhận và có nghĩa vụ nghiêm chỉnh thực hiện Hiến pháp.

Sáu là, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải ban hành các văn bản pháp luật mà Hiến pháp đã quy định để cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp, thi hành Hiến pháp. Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan nhà nước khác của Nhà nước và toàn thể nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp.

Bảy là, do vị trí vai trò đặc biệt của Hiến pháp, việc xây dựng, thông qua, ban hành, sửa đổi, thay đổi Hiến pháp phải tuân theo một trình tự đặc biệt. Chủ trương xây dựng Hiến pháp thường được biểu thị bằng một nghị quyết của Quốc hội; việc xây dựng Hiến pháp thường được tiến hành bằng một cơ quan do Quốc hội lập ra; dự thảo Hiến pháp được lấy ý kiến rộng rãi của nhiều tầng lớp nhân dân; việc thông qua Hiến pháp thường được tiến hành tại một kỳ họp đặc biệt của Quốc hội và chỉ được thông qua khi có một tỷ lệ phiếu đồng ý cao đặc biệt; việc sửa đổi Hiến pháp chỉ được thực hiện theo một trình tự đặc biệt quy định tại Hiến pháp; quá trình xây dựng, sửa đổi Hiến pháp được quan tâm và chỉ đạo bởi Đảng Cộng sản Việt Nam.

## **2. Bản chất của Hiến pháp**

Chủ nghĩa Mác - Lênin quan niệm về bản chất của pháp luật nói chung cũng như của Hiến pháp nói riêng trên cơ sở nhìn nhận bản chất giai cấp của nó. Theo đó, mọi Hiến pháp đều là sản phẩm của đấu tranh giai cấp, đều là công cụ mà giai cấp hoặc liên minh chính trị sử dụng để khẳng định và duy trì sự thống

trị của mình. V.I.Lênin đã viết: *“Bản chất của Hiến pháp là ở chỗ các đạo luật cơ bản của nhà nước nói chung và các đạo luật về quyền bầu cử các cơ quan đại diện, về chức năng của các cơ quan đó v.v.. đều thể hiện mối tương quan thực tế của các lực lượng trong đấu tranh giai cấp”*<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, từ thực tiễn phát triển của nền lập hiến thế giới cũng như sự phát triển của Hiến pháp Việt Nam, Hiến pháp ngoài bản chất giai cấp còn mang bản chất xã hội. *“Hiến pháp, cũng như bản thân quyền lực nhà nước, cũng luôn luôn là cơ sở pháp lý của toàn xã hội nhằm ghi nhận và thể hiện những lợi ích tương hợp của các tầng lớp xã hội, lợi ích chung của nhân dân, của dân tộc, đương nhiên ở đó luôn luôn có tính đến và trên thực tế phải tính đến lợi ích và ý chí của tầng lớp, của giai cấp là lực lượng xã hội chủ đạo trong từng thời kỳ lịch sử nhất định. Cũng vì thế mà những khái niệm “nhân dân”, “dân tộc” luôn luôn là những khái niệm mở đầu cho các bản Hiến pháp.”*<sup>2</sup>

Ở Việt Nam, Hiến pháp phản ánh ý chí và nguyện vọng chung của dân tộc và toàn thể nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng, đội ngũ tiên phong của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của toàn dân tộc Việt Nam. Tại lời nói đầu của Hiến pháp năm 2013 trình trọng tuyên bố: *“Nhân dân Việt Nam xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.”*

### **3. Vai trò và chức năng của Hiến pháp**

Hiến pháp thực hiện những vai trò và chức năng sau đây:

Trước hết, Hiến pháp hợp pháp hóa ở mức độ cao nhất sự tồn tại của chế độ chính trị, chế độ kinh tế xã hội và trật tự xã hội. Bên cạnh đó, Hiến pháp xác định địa vị pháp lý chung nhất của nhà nước, của Đảng Cộng sản, các tổ chức chính trị - xã hội, của các cá nhân trong xã hội.

---

<sup>1</sup> V.I.Lênin: *Các nhà cách mạng xã hội sẽ tổng kết cuộc các mạng như thế nào và cuộc cách mạng đã chỉ ra những bài học gì cho các nhà cách mạng xã hội? Lenin toàn tập, tập 3, Maxcova, tr. 204, 1882*

<sup>2</sup> PGS.TS Đào Trí Úc - Hiến pháp trong đời sống xã hội và quốc gia

Thứ hai, Hiến pháp là nền tảng, là xuất phát điểm cho quá trình phát triển và hoàn chỉnh của pháp luật, tạo khuôn khổ chung cho toàn bộ hệ thống pháp lý. Trên cơ sở các nguyên tắc, quy định chung nhất của Hiến pháp, nhà nước ta ban hành các Luật, Pháp lệnh và các văn bản dưới luật để cụ thể hóa.

Thứ ba, Hiến pháp ổn định hóa các quan hệ xã hội. Thông thường, một bản Hiến pháp có hiệu lực lâu dài và bảo đảm sự ổn định cho các quan hệ xã hội, các thiết chế chính trị

Thứ tư, Hiến pháp là văn kiện chính trị - pháp lý quan trọng quy định về những vấn đề lớn, cơ bản, có tầm chiến lược lâu dài của đất nước; thể chế hóa cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và các văn kiện Đại hội Đảng trên cơ sở lý luận khoa học của chủ nghĩa Mác – Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh và thực tiễn cách mạng nước ta.

## II. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH HIẾN PHÁP NĂM 2013 VÀ SỬA ĐỔI, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI SỬA ĐỔI TRONG HIẾN PHÁP NĂM 2013

### 1. Lịch sử phát triển của Hiến pháp Việt Nam

Từ năm 1946 đến nay, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam) đã có 5 lần ban hành Hiến pháp: Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi bổ sung năm 2001 và Hiến pháp năm 2013. Mỗi bản Hiến pháp được ban hành đều chứa đựng tinh hoa của nền lập pháp Việt Nam, đánh dấu một bước phát triển mới của cả dân tộc.

#### 1.1. Hiến pháp 1946

Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên của đất nước ta. Sau khi đọc bản “Tuyên ngôn độc lập”, Hồ chủ tịch đã đề ra sáu nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ, một trong những nhiệm vụ cấp bách đó là xây dựng Hiến pháp: *“Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do, dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ.”*. Ngày 09/1/1946 Quốc hội khóa I đã thông qua Hiến pháp đầu tiên của nước ta. Hiến pháp năm 1946 được xây dựng trên ba nguyên tắc cơ bản: đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, trai, gái, giai cấp, tôn giáo; bảo đảm các quyền lợi dân chủ; thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân.

Hiến pháp năm 1946 là một bản Hiến pháp dân chủ, tiến bộ không kém bất kỳ một bản hiến pháp nào trên thế giới. Lần đầu tiên nhân dân Việt Nam được hưởng các quyền tự do, dân chủ. Và cũng lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, phụ nữ được ngang quyền với nam giới trên mọi phương diện. Đánh giá về ý nghĩa của việc ban hành bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: *“... bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch*

*sử nước nhà... là một vết tích lịch sử Hiến pháp đầu tiên trong cõi á Đông... Bản Hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do... phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân. Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp”.*

### **1.2. Hiến pháp năm 1959**

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, tình hình đất nước ta có sự biến đổi to lớn. Miền Bắc được giải phóng, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam kháng chiến chống Mỹ, thống nhất nước nhà. Ở miền bắc có những biến chuyển to lớn, kinh tế phát triển đạt được những thành tựu nhất định, giai cấp địa chủ phong kiến bị đánh đổ, liên minh giai cấp công nhân, nông dân ngày càng được củng cố và vững mạnh. "Trong giai đoạn mới của cách mạng, Quốc hội ta cần sửa đổi bản Hiến pháp năm 1946 cho thích hợp với tình hình và nhiệm vụ mới" (Lời nói đầu, Hiến pháp 1959). Ngày 31-12-1959, Quốc hội đã nhất trí thông qua Hiến pháp sửa đổi và ngày 1-1-1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh công bố Hiến pháp.

Hiến pháp khẳng định nhà nước ta là nhà nước cộng hòa dân chủ, tất cả quyền lực trong nước đều thuộc về nhân dân. Hiến pháp ghi nhận những thành quả đấu tranh giữ nước và xây dựng đất nước của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam. Với Hiến pháp 1959, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam vai trò lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) được ghi nhận bằng đạo luật cơ bản của Nhà nước (tại lời nói đầu). Hiến pháp cũng khẳng định nước Việt Nam là một khối thống nhất, không thể chia cắt.

Hiến pháp năm 1959 xác định đường lối kinh tế của nước ta trong giai đoạn này là biến nền kinh tế lạc hậu thành một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học và kỹ thuật tiên tiến. Hiến pháp cũng ghi nhận nhiều quyền và nghĩa vụ của công dân, đồng thời quy định trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm các quyền đó.

Hiến pháp năm 1959 là bản hiến pháp được xây dựng theo mô hình xã hội chủ nghĩa, nó là bản hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên của nước ta.

### ***1.3. Hiến pháp năm 1980***

Sau chiến thắng năm 1975, nước ta hoàn toàn thống nhất, mở ra một trang mới trong lịch sử dân tộc. Nước nhà được độc lập, tự do là điều kiện để đưa cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Ngày 18/12/1980, Quốc hội khóa VI đã nhất trí thông qua bản Hiến pháp mới – Hiến pháp năm 1980.

So với các bản Hiến pháp trước đây, Hiến pháp năm 1980 có nhiều sự đổi khác. Về chế độ chính trị, Hiến pháp xác định bản chất của nhà nước là chuyên chính vô sản, sứ mệnh lịch sử của nhà nước là thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, động viên và tổ chức nhân dân xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội, tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Lần đầu tiên trong lịch sử, Hiến pháp năm 1980 thể chế hóa vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với nhà nước và xã hội trong một Điều của Hiến pháp – Điều 4. Về kinh tế, Hiến pháp năm 1980 quốc hữu hóa toàn bộ đất đai (Điều 19). Đồng thời, theo Điều 18, Nhà nước tiến hành cách mạng về quan hệ sản xuất, hướng dẫn, sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, thiết lập và củng cố chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất nhằm thực hiện một nền kinh tế quốc dân chủ yếu có hai thành phần: thành phần kinh tế quốc doanh thuộc sở hữu toàn dân và thành phần kinh tế hợp tác xã thuộc sở hữu tập thể của nhân dân lao động. Kế tục các bản Hiến pháp trước, Hiến pháp năm 1980 xác định thêm một số quyền của công dân phù hợp với giai đoạn mới của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, tuy

nhien, một số quyền mới trong Hiến pháp năm 1980 không phù hợp với thực tế của đất nước nên không có điều kiện vật chất bảo đảm thực hiện (ví dụ: quyền khám chữa bệnh không phải trả tiền, quyền được học tập không phải trả tiền...). Tổ chức bộ máy nhà nước được thiết kế theo mô hình đề cao trách nhiệm tập thể như thành lập Hội đồng nhà nước (thực hiện chức năng của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước), Hội đồng Bộ trưởng.

Tóm lại, Hiến pháp năm 1980 là Hiến pháp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước.

#### ***1.4. Hiến pháp năm 1992, sửa đổi bổ sung năm 2001***

Sau một thời gian phát huy hiệu lực, Hiến pháp năm 1980 tỏ ra không phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của đất nước. Đại hội Đảng lần VI năm 1986 đã mở ra thời kỳ đổi mới ở nước ta. Ngày 15/4/1992 Quốc hội khóa VIII đã nhất trí thông qua Hiến pháp năm 1992. Đây là “sản phẩm trí tuệ của toàn dân, thể hiện ý chí và nguyện vọng của đồng bào cả nước”<sup>3</sup>.

Một trong những thay đổi nổi bật ở Hiến pháp năm 1992 sửa đổi bổ sung năm 2001 là chế độ kinh tế. “*Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng*” (Điều 15). Mục đích chính sách kinh tế của nhà nước là làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở phát huy mọi năng lực sản xuất, mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế gồm kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài dưới nhiều hình thức.... Các thành phần kinh tế

*đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*(Điều 16). Như vậy, với Hiến pháp năm 1992, nước ta đã chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung với 2 thành phần kinh tế chủ yếu là kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể sang nền kinh tế hàng hóa thị trường với nhiều thành phần kinh tế.

Về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, so với Hiến pháp năm 1980 thì Hiến pháp năm 1992 có nhiều điều hơn, nhiều quyền và nghĩa vụ được bổ sung và sửa đổi. Bên cạnh các quyền công dân, Hiến pháp năm 1992 lần đầu tiên quy định: *“các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng”* (Điều 50). Đặc biệt, Hiến pháp năm 1992 xác lập quyền tự do kinh doanh của công dân (Điều 57), đây là chìa khóa quan trọng để mở cánh cửa vào nền kinh tế thị trường.

Về tổ chức bộ máy nhà nước, Hiến pháp năm 1992 đã quy định một số sự thay đổi so với Hiến pháp năm 1980, nhằm bảo đảm tính linh động trong việc quản lý điều hành của nhà nước trong nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đặc biệt, sau lần sửa đổi, bổ sung năm 2001, tư tưởng về xây dựng nhà nước pháp quyền lần đầu tiên được thể hiện trong Hiến pháp *“Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân... Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp”*

Tóm lại, Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 đánh dấu sự chuyển mình của đất nước ta trong thời kỳ đổi mới toàn diện và sâu sắc về kinh tế, từng bước và vững chắc về chính trị. Đây là bản Hiến pháp kế thừa có chất lọc những tinh hoa của các bản Hiến pháp trước. Hiến pháp năm 1992 đã đánh

dấu sự phục hưng và phát triển nền tảng kinh tế của xã hội Việt Nam trong thời gian 20 năm sau khi có hiệu lực.

## **2. Sự cần thiết ban hành**

### ***2.1. Sự cần thiết***

Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 được ban hành trong bối cảnh những năm đầu thực hiện công cuộc đổi mới đất nước do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (năm 1986) đề ra và đề thể chế hóa Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991. Hiến pháp năm 1992 đã tạo cơ sở chính trị - pháp lý quan trọng cho việc thực hiện công cuộc đổi mới. Qua 20 năm thực hiện Hiến pháp năm 1992, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử.

Đến nay, đất nước ta đã có nhiều thay đổi trong bối cảnh tình hình quốc tế có những biến đổi to lớn, sâu sắc và phức tạp. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) (sau đây gọi chung là Cương lĩnh) và các văn kiện khác của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã xác định mục tiêu, định hướng phát triển toàn diện, bền vững đất nước trong giai đoạn cách mạng mới nhằm xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Vì vậy, việc ban hành Hiến pháp năm 2013 là thật sự cần thiết để bảo đảm đổi mới đồng bộ về cả kinh tế và chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; xây dựng và bảo vệ đất nước; tích cực và chủ động hội nhập quốc tế.

### ***2.2. Yêu cầu sửa đổi Hiến pháp năm 1992***

*Thứ nhất*, tiếp tục khẳng định và làm rõ hơn những nội dung cơ bản có tính bản chất của chế độ ta đã được quy định trong Hiến pháp năm 1992 về phát

huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

*Thứ hai*, thể chế hóa kịp thời những quan điểm, chủ trương lớn được nêu trong Cương lĩnh và các văn kiện khác của Đảng.

*Thứ ba*, hoàn thiện kỹ thuật lập hiến, bảo đảm để Hiến pháp thực sự là đạo luật cơ bản, có tính ổn định, lâu dài.

### ***3. Quan điểm chủ đạo trong ban hành Hiến pháp năm 2003***

Việc ban hành Hiến pháp năm 2013 dựa trên các quan điểm chủ đạo sau đây:

- Dựa trên cơ sở tổng kết việc thi hành Hiến pháp năm 1992 và các đạo luật có liên quan; căn cứ vào định hướng, nội dung của Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và các văn kiện khác của Đảng; kế thừa những quy định của Hiến pháp năm 1992 và của các bản Hiến pháp trước đây còn phù hợp; *sửa đổi, bổ sung những vấn đề thực sự cần thiết, những vấn đề đã rõ, được thực tiễn chứng minh là đúng, có đủ cơ sở, nhận được sự thống nhất cao và phù hợp với tình hình mới đã được văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng xác định.*

- Tiếp tục *khẳng định bản chất và mô hình tổng thể của hệ thống chính trị và bộ máy nhà nước* đã được xác định trong Cương lĩnh và Hiến pháp năm 1992. Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

- Khẳng định *Đảng Cộng sản Việt Nam* là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc

Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

- Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới đồng bộ, phù hợp về kinh tế và chính trị, vì mục tiêu xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

- Tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân; thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa; tăng cường kỷ luật, kỷ cương; xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Ban hành Hiến pháp là công việc hệ trọng nên phải tiến hành chặt chẽ, khoa học dưới sự lãnh đạo của Đảng; bảo đảm sự tham gia của các chuyên gia, các nhà khoa học, các nhà quản lý; tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân và các cơ quan, tổ chức; chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền, bảo đảm đúng định hướng, không để các đối tượng xấu, thế lực thù địch lợi dụng để chống phá, xuyên tạc trong quá trình nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Hiến pháp. -

#### ***4. Phạm vi những nội dung được sửa đổi trong Hiến pháp năm 2013***

Căn cứ vào Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), các văn kiện khác của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị lần hai của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Kết luận của Hội nghị lần năm của Ban chấp hành Trung ương khóa XI và Nghị quyết của Quốc hội, so với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 được sửa đổi theo 9 nội dung cơ bản, gồm:

*Thứ nhất*, tiếp tục thể chế hóa và làm sâu sắc hơn chủ trương phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

*Thứ hai*, tiếp tục phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, huy động các lực lượng xã hội phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước.

*Thứ ba* tiếp tục khẳng định và làm rõ hơn vị trí, vai trò, trách nhiệm lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội.

*Thứ tư*, tiếp tục phát huy nhân tố con người, thể hiện sâu sắc hơn quan điểm bảo vệ, tôn trọng quyền con người, bảo đảm thực hiện tốt hơn quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân.

*Thứ năm*, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, bảo đảm công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

*Thứ sáu* tiếp tục bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*Thứ bảy*, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*Thứ tám*, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, xác định rõ hơn vai trò, trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân trong quan hệ quốc tế; tạo cơ sở hiến định để Nhà nước đẩy mạnh hợp tác quốc tế, thực hiện quyền, nghĩa vụ quốc gia, góp phần giữ gìn hòa bình khu vực và thế giới.

*Thứ chín*, sửa đổi kỹ thuật lập hiến và quy trình sửa đổi Hiến pháp để bảo đảm hiệu lực, tính ổn định, lâu dài của Hiến pháp.

Với bố cục 11 chương, 120 điều, giảm một chương và 27 điều so với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp 2013 có nhiều điểm mới cả về nội dung và kỹ thuật lập hiến, thể hiện sâu sắc công cuộc đổi mới đồng bộ, toàn diện đất nước ; thể hiện rõ và đầy đủ hơn bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước và chế độ ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, về xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân do Đảng lãnh đạo; quy định rõ ràng, đúng đắn, đầy đủ và khái quát hơn về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo

dục, khoa học, công nghệ và môi trường, bảo vệ Tổ quốc, hiệu lực và quy trình sửa đổi Hiến pháp.

### **III. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ ĐIỂM MỚI CỦA CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ**

Chế độ chính trị là nội dung và phương thức tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị của một quốc gia, mà trọng tâm là của nhà nước. Nền tảng và khuôn khổ của chế độ chính trị là Hiến pháp. Do tính chất và tầm quan trọng đặc biệt của chế độ chính trị đối với sự phát triển của xã hội nên trong các bản Hiến pháp của nước ta và của nhiều nước trên thế giới, chế độ chính trị thường được ghi nhận trong chương đầu tiên, với ý nghĩa là nội dung cơ bản, chi phối các nội dung khác của Hiến pháp.

Trong Hiến pháp năm 2013, chế độ chính trị được quy định tại Chương I trên cơ sở kế thừa Chương I Hiến pháp năm 1992 (Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam – Chế độ chính trị) và gộp với Chương XI của Hiến pháp năm 1992 (Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Thủ đô, ngày Quốc khánh), vì đây là những nội dung gắn liền với chế độ chính trị. So với 2 chương của bản Hiến pháp trước, Chương I Hiến pháp năm 2013 giảm 6 điều, chỉ giữ nguyên lại Điều 1, sửa đổi bổ sung tất cả các điều còn lại.

Về cơ bản, Hiến pháp năm 2013 kế thừa, khẳng định bản chất và mô hình tổng thể của thể chế chính trị đã được xác định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011). Các quy định và nguyên tắc cơ bản của Chế độ chính trị trong Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện một cách đầy đủ và toàn diện, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thiết lập, củng cố và bảo vệ chế độ chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các quy định và nguyên tắc trong chương Chế độ chính trị là cơ sở, nền tảng chính trị của các Chương về Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Chính quyền địa phương.

#### **1. Về chủ quyền quốc gia**

Điều 1 Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định : “*Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.*”

Như vậy, kế thừa tinh thần của Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001, Hiến pháp quy định tên của nước Việt Nam vẫn là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam – tên gọi đã được xác lập và sử dụng ổn định từ năm 1976. Từ đó, khẳng định bản chất của nhà nước ta là cộng hòa – nhà nước do nhân dân thành lập và làm chủ, đồng thời, khẳng định rõ mục tiêu tiến lên chủ nghĩa xã hội. Việc duy trì tên nước sẽ bảo đảm sự ổn định của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội trong nước, tránh sự xáo trộn không cần thiết, gây tổn kém tài lực của nhà nước.

Bên cạnh đó, quy định này tiếp tục khẳng định chủ quyền của nước ta đối với đất nước, các hải đảo, vùng biển và vùng trời. Quy định này của Hiến pháp mang tính khái quát, từ đó, các quyền chủ quyền cụ thể của đất nước ta với vùng đất liền, lòng đất, quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các hải đảo khác, vùng nội thủy, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng trời sẽ được làm rõ và quy định cụ thể trong các luật chuyên ngành như Luật Biển Việt Nam, Luật Biên giới quốc gia.

## **2. Về bản chất của nhà nước**

Bản chất của nhà nước là một vấn đề hết sức quan trọng. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh thì : «*Tính chất nhà nước là vấn đề cơ bản của hiến pháp. Đó là vấn đề nội dung giai cấp của chính quyền. Chính quyền ấy về tay ai và phục vụ quyền lợi của ai ? Điều đó quyết định toàn bộ nội dung của Hiến pháp* »<sup>4</sup>.

Trong suốt quá trình tồn tại lịch sử của mình, thông qua 4 lần ban hành Hiến pháp trước đó, nhà nước Việt Nam luôn khẳng định bản chất dân chủ, dựa trên

---

<sup>4</sup> Báo cáo về Dự thảo Hiến pháp sửa đổi tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội Khoá I nước Việt Nam dân chủ cộng hoà; ngày 18-12-1959, Hồ Chí Minh,

nền tảng nhân dân và vì nhân dân của mình. Kế thừa tư tưởng này, Điều 2 Hiến pháp năm 2013 quy định :

«1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. »

So với Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001, Điều 2 Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung nội dung : « *Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ* ». Quy định này đã khẳng định hơn nữa nguồn gốc quyền lực nhà nước xuất phát từ Nhân dân, do Nhân dân làm chủ, để phục vụ Nhân dân, nền tảng quyền lực của nhà nước là liên minh giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Trong mối quan hệ Nhân dân – Nhà nước thì Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước, là người giao phó quyền lực cho nhà nước, còn nhà nước là công cụ để nhân dân giao quyền, thực hành quyền lực đó để mang lại lợi ích cho nhân dân.

Đồng thời, quy định tại Điều 2 còn cho thấy dân chủ là thuộc tính của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, tạo điều kiện để nhân dân tham gia đông đảo vào quản lý các công việc của nhà nước và xã hội.

Điều 3 của Hiến pháp quy định về trách nhiệm của Nhà nước đối với Nhân dân : « *Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân ; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân ; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện* ». Quy định này lại một lần nữa khẳng định bản chất vì Nhân dân của Nhà nước

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chăm lo, bảo vệ, nâng cao đời sống và quyền lợi của nhân dân là tôn chỉ và là mục tiêu phấn đấu của nhà nước.

Về các hình thức thực hiện quyền lực nhà nước của nhân dân, Điều 6 quy định : « *Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước* ».

Như vậy, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến, Hiến pháp quy định đầy đủ và phát triển thành nguyên tắc về việc “*Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp*”. Nguyên tắc này được thể hiện nhất quán, xuyên suốt trong toàn bộ Hiến pháp năm 2013 từ chế độ chính trị, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đến các thiết chế trong bộ máy nhà nước. Các hình thức thể hiện dân chủ trực tiếp khá đa dạng như trưng cầu ý dân, bầu cử, thực hiện dân chủ cơ sở. Ngoài ra, nhân dân còn thực hiện quyền lực nhà nước một cách gián tiếp thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước. Quốc hội và Hội đồng nhân dân là cơ quan đại biểu của nhân dân, do nhân dân bầu lên, thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân, được nhân dân trao quyền để thực hiện quyền lực và chịu trách nhiệm trước nhân dân. Đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân là những người đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, có mối liên hệ chặt chẽ với nhân dân.

### **3. Về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân**

Kế thừa tư tưởng của Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001, thể chế hóa cương lĩnh của Đảng. Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định nhà nước ta là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Theo các quy định của Hiến pháp năm 2013, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có một số đặc điểm sau đây:

*Thứ nhất*, bản chất quyền lực nhà nước là thuộc về nhân dân. Nhà nước do nhân dân tổ chức ra, được nhân dân trao quyền và thực hành quyền lực vì lợi ích của nhân dân.

*Thứ hai*, về nguyên tắc tổ chức quyền lực thì “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp” (Khoản 3 Điều 2). Nguyên tắc này đã kế thừa Cương lĩnh và các chính sách của Đảng, đáp ứng yêu cầu của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc này mang tính nền tảng, được cụ thể hóa trong các chương quy định về tổ chức bộ máy nhà nước trong Hiến pháp.

Theo nguyên tắc này, quyền lực nhà nước là thống nhất. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đại biểu cho nhân dân, có quyền quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Xuất phát từ Quốc hội, các cơ quan khác của nhà nước như Chính phủ, Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân được thành lập. Các cơ quan này đều phải chịu trách nhiệm trước quốc hội. Tương tự như vậy, Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước nhân dân và cơ quan nhà nước cấp trên, có quyền quyết định những vấn đề quan trọng ở địa phương. Sự tập trung quyền lực như vậy có ý nghĩa quan trọng, bảo đảm sự thống nhất trong vận hành quyền lực nhà nước, tránh được hiện tượng mâu thuẫn, xung đột giữa các cơ quan nhà nước.

Quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng vẫn có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Đặc biệt, Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung nguyên tắc kiểm soát quyền lực nhà nước. Đây là một nguyên tắc mới đã được thể hiện trong Cương lĩnh của Đảng ta. Nguyên tắc này là cơ sở để các cơ quan nhà nước về lập pháp, hành pháp và tư pháp phát huy đầy đủ vai trò, trách nhiệm và hiệu quả quyền lực trong phạm vi được giao. Đây chính là cơ chế để ngăn chặn sự lạm quyền của mỗi nhánh quyền lực, hạn

chế sự tha hóa quyền lực nhà nước, bảo đảm quyền lực nhà nước thực sự thuộc về nhân dân. Đồng thời, nguyên tắc này còn giúp đấu tranh chống tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, ngăn chặn vi phạm pháp luật trong nội bộ bộ máy nhà nước. Nội dung cụ thể của nguyên tắc này sẽ lần lượt được làm rõ trong các quy định cụ thể của Hiến pháp và các luật về tổ chức bộ máy nhà nước.

*Thứ ba, về vai trò của pháp luật, Điều 8 Hiến pháp quy định:*

*“1. Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.*

*2. Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức viên chức phải tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền.”*

Đây là một quy định quan trọng thể hiện đặc điểm của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. Pháp luật được đề cao và là công cụ quản lý cơ bản của nhà nước. Tất cả mọi tổ chức, cá nhân trong xã hội, kể cả cơ quan nhà nước đều phải tuân thủ theo pháp luật. Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều phải được ngăn chặn.

*Thứ tư, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam*

#### **4. Về vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam**

Từ khi giành được chính quyền đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn là lực lượng lãnh đạo nhà nước, dân tộc và xã hội Việt Nam đạt được nhiều thắng lợi vẻ vang. Trong giai đoạn hiện nay, để thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc phát huy vai trò và sự lãnh đạo của Đảng ngày càng quan trọng.

Trong lịch sử lập hiến Việt Nam, vị trí và vai trò lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước và xã hội luôn được thể hiện trong các bản Hiến pháp. Kế thừa tư tưởng đó. Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định tính lịch sử, tính tất yếu khách quan sự lãnh đạo của Đảng đối với quá trình cách mạng, xây dựng và bảo vệ tổ quốc của nước ta.

Điều 4, Hiến pháp năm 2013 quy định:

*“1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.*

*2. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình.*

*3. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”.*

So với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 có sự bổ sung và phát triển quan trọng vì đã khẳng định đầy đủ bản chất, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là *đội tiên phong của giai cấp công nhân*, đồng thời là *đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam*, là đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Nền tảng tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác – Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đảng là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội Việt Nam. Vai trò lãnh đạo này là tất yếu, đã được lịch sử chứng minh qua các cuộc cách mạng, các cuộc chiến tranh và công cuộc đổi mới ở đất nước ta.

Đảng không lãnh đạo một cách chung chung mà mang tính định hướng, thông qua Cương lĩnh, chiến lược, chính sách, chủ trương lớn cho từng thời kỳ

phát triển của đất nước trên tất cả các lĩnh vực. Đảng vạch ra phương hướng và nguyên tắc cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước, củng cố và phát triển hệ thống chính trị, thiết lập chế độ dân chủ, phát huy quyền làm chủ của người dân. Đảng còn lãnh đạo thông qua công tác cán bộ bằng việc phát hiện, lựa chọn những đảng viên ưu tú và người ngoài Đảng có phẩm chất để giới thiệu vào các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội thông qua cơ chế bầu cử, bổ nhiệm. Ngoài ra, Đảng thực hiện vai trò lãnh đạo thông qua các Đảng viên và tổ chức Đảng bằng cách giáo dục Đảng viên nêu cao vai trò tiên phong, gương mẫu, tập hợp, giáo dục và động viên quần chúng tham gia quản lý nhà nước.

Điều 4, Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung một quy định mới về trách nhiệm của Đảng là phải gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình. Và, mặc dù Đảng là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội nhưng Đảng vẫn hoạt động trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật. Quy định này bảo đảm cho Đảng giữ vững bản chất, mục tiêu, lý tưởng của mình, là cơ sở để ngăn chặn sự tha hóa có thể xảy ra. Mặt khác, quy định như vậy còn nhằm ngăn chặn các vi phạm pháp luật của đội ngũ Đảng viên, nhắc nhở họ phải tự giác, gương mẫu, nghiêm túc chấp hành pháp.

## **5. Về chính sách dân tộc và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc**

Chính sách dân tộc và đường lối đại đoàn kết là một trong những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, một trong những nội dung cơ bản phản ánh bản chất của chế độ chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Có thể nói đường lối đại đoàn kết và chính sách dân tộc là một trong những yếu tố cơ bản tạo ra sức mạnh to lớn cho cách mạng Việt Nam. Vì vậy, đại đoàn kết dân tộc là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của cả dân tộc, là đòi hỏi khách quan của bản thân quần chúng nhân dân và các cộng đồng dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 5 Hiến pháp năm 2013 quy định về chính sách dân tộc và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc:

*“1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.*

*2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.*

*3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.*

*4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.”*

Như vậy, quy định này của Hiến pháp đã khẳng định Nhà nước Việt Nam là nhà nước thống nhất của các dân tộc trên đất nước Việt Nam. Đất nước này là do xương máu của các dân tộc anh em cùng nhau chiến đấu mà tạo ra, cùng nhau bảo vệ, giữ gìn và cùng được hưởng mọi thành quả của sự đổi mới. Các dân tộc, không phụ thuộc vào số lượng người, vị trí địa lý, đều có sự bình đẳng. Mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ đều bị ngăn cấm. Hơn thế nữa, một số dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn sẽ được Nhà nước tạo điều kiện để phát huy nội lực, phát triển sánh vai với các dân tộc anh em.

## **6. Chính sách đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Bản chất của chế độ chính trị của mỗi nước không chỉ được phản ánh trong các chính sách đối nội mà còn thể hiện rõ nét trong chính sách đối ngoại, trong việc thiết lập và giải quyết quan hệ với các nước khác.

Từ khi thành lập đến nay, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn chủ trương thực hiện một cách nhất

quán chính sách đối ngoại hòa bình, hữu nghị và hợp tác vì sự tiến bộ xã hội trên cơ sở tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của các nước khác. Với phương châm *“Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới”*, Nhà nước ta đã không ngừng mở rộng quan hệ với các nước, uy tín của Việt Nam trên thế giới không ngừng được tăng cao.

Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định nội dung cơ bản của chính sách đối ngoại của nhà nước ta nhưng có sự sửa đổi, bổ sung cho thích hợp với tình hình mới. Điều 12 Hiến pháp năm 2013 quy định:

“Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”.

Quy định trên trước hết khẳng định, mục tiêu của đường lối đối ngoại là bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc, xây dựng một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh. Việc xác định lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc và bảo vệ lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc của đường lối đối ngoại Việt Nam trong thời kỳ mới được coi là yêu cầu hàng đầu và là kim chỉ nam trong hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta, đồng thời là một trong những mục tiêu then chốt của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu của đường lối đối ngoại này được thể chế hóa tại Hiến pháp 2013 nhằm khẳng định rõ hơn định hướng: Việt Nam thực hiện chính sách đối ngoại trên cơ sở lợi ích quốc gia, dân tộc, khẳng định sự thống nhất và hòa quyện giữa lợi ích của giai cấp và lợi ích của dân tộc.

Phương châm của đường lối đối ngoại là thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Hiến pháp năm 2013 nêu rõ Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Việc trở thành thành viên trong cộng đồng quốc tế là một đòi hỏi, là tất yếu khách quan. Đây là động lực để Việt Nam tăng cường giao lưu và phát triển kinh tế, đóng góp vào hòa bình, thịnh vượng chung của thế giới. Sự tham gia ngày càng tích cực, chủ động, có trách nhiệm của Việt Nam tại các cơ chế, tổ chức, diễn đàn khu vực, đa phương và toàn cầu góp phần củng cố, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Đồng thời quy định trên cũng khẳng định nguyên tắc đối ngoại của Việt Nam là tuân thủ theo luật pháp quốc tế, tôn trọng chủ quyền và lợi ích của các quốc gia khác.

Có thể khẳng định đường lối đối ngoại trên đã thể hiện rõ bản chất của Nhà nước ta và truyền thống hòa hiếu, nhân nghĩa của dân tộc Việt Nam, phản ánh đúng đắn ý chí, nguyện vọng của nhân dân ta và phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới hiện đại.

## **7. Về vị trí, vai trò của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong hệ thống chính trị**

Trong lịch sử đấu tranh của dân tộc ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận đã đóng góp công sức và có vai trò to lớn đối với công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước. Các tổ chức này đã thể hiện tiếng nói của nhân dân, đại diện quyền, lợi ích hợp pháp của các tầng lớp nhân dân. Các tổ chức trên cùng là bộ phận của hệ thống chính trị, hợp thành cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Vì vậy, việc hiến định vai trò, vị trí của các

tổ chức này là cần thiết, nhằm góp phần phát huy truyền thống đại đoàn kết dân tộc, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân.

Điều 9 Hiến pháp năm 2013 quy định:

*“1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.*

*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.*

*2. Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị - xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.*

*3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động.”*

Quy định trên đã khẳng định vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với tư cách là liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, các tầng lớp xã hội và các cá nhân Việt Nam ở trong và ngoài nước. Với tính chất đó, mục tiêu và nhiệm vụ chính trị của Mặt trận Tổ quốc là phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường

sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng nhà nước chăm lo và bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân và giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức nhà nước. So với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung một vai trò của Mặt trận Tổ quốc là tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội. Quy định như vậy đã làm rõ hơn đồng thời đề cao trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc.

Bên cạnh đó, Hiến pháp cũng quy định về các tổ chức thành viên nòng cốt của Mặt trận bao gồm: Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam. Những tổ chức này có trách nhiệm đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình, đồng thời phối hợp với nhau, tạo thành sức mạnh thống nhất trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện cho người lao động, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (Điều 10).

Hội nông dân Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp nông dân Việt Nam, là thành viên của hệ thống chính trị. Trong phạm vi chức năng của mình, Hội nông dân Việt Nam tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế; đoàn kết, giáo dục nâng cao ý thức và năng lực làm chủ của nông dân; cùng với các cơ

quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội chăm lo và bảo vệ quyền lợi của nông dân và những người lao động khác; kiến nghị với Nhà nước những vấn đề cần thiết trong chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn...

Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức chính trị - xã hội, liên minh tự nguyện của thanh niên Việt Nam, là đội dự bị và cánh tay đắc lực của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong chức năng của mình, Đoàn thanh niên có trách nhiệm tập hợp, đoàn kết, giáo dục và rèn luyện thế hệ trẻ; phối hợp với các cơ quan nhà nước, các tổ chức khác để chăm lo, bảo vệ quyền lợi của thế hệ trẻ và đề xuất các chính sách về thanh niên.

Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của phụ nữ Việt Nam, là thành viên có vị trí quan trọng trong hệ thống chính trị. Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam tập hợp, thu hút phụ nữ tham gia vào các công việc của Nhà nước và xã hội, thúc đẩy bình đẳng giới, phát huy vai trò của nữ giới trong gia đình và xã hội.

Hội cựu chiến binh Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội, đại diện cho đội ngũ cựu chiến binh của Việt Nam. Hội tập hợp, đoàn kết, bồi dưỡng và động viên cựu chiến binh phấn đấu giữ vững bản chất cách mạng, tham gia xây dựng và bảo vệ chính quyền, phát huy dân chủ, góp phần giữ ổn định chính trị, tăng cường an ninh quốc phòng, tham gia vào các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Với vị trí và vai trò của mình, các thành viên trong hệ thống chính trị của nước ta có nhiệm vụ quan trọng, với các hình thức cơ bản sau:

Thứ nhất, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì hiệp thương với các tổ chức xã hội khác để giới thiệu người ra ứng cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Mặt trận tổ quốc và các tổ chức thành viên tham gia tích cực vào hoạt động bầu cử bảo đảm hoạt động bầu cử phản ánh đúng ý chí và nguyện vọng của nhân dân.

Thứ hai, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức tham gia xây dựng pháp luật, có quyền trình các dự án luật, pháp lệnh trước quốc hội, tham gia góp ý kiến trong quá trình các cơ quan nhà nước xây dựng pháp luật.

Thứ ba, tham gia quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Thứ tư, tham gia tuyên truyền pháp luật, giáo dục ý thức pháp luật của thành viên, đấu tranh bảo vệ quyền, lợi ích của thành viên.

#### **IV. NỘI DUNG VÀ ĐIỂM MỚI CỦA CHẾ ĐỘ KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

Hiến pháp năm 1992 quy định tại chương II “Chế độ kinh tế” bao gồm 15 Điều và chương III “văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ” bao gồm 14 Điều. Quy định như vậy chưa thể hệ mối liên hệ giữa kinh tế với văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ. Vì vậy, trên cơ sở kế thừa các quy định của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 đã gộp chương II và chương III của Hiến pháp năm 1992, kết hợp sửa đổi, bổ sung thành một chương (chương III) quy định về “kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường. Chương này chỉ còn 14 Điều được quy định theo tinh thần bao quát, mang tính nguyên tắc, nhằm đảm bảo sự gắn kết, mối liên hệ giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường. Những nội dung cụ thể về các nội dung kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường sẽ quy định trong các luật (Luật Giáo dục, Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Bảo vệ môi trường...

Bên cạnh những nội dung, quy định được kế thừa từ Hiến pháp năm 1992, các quy định về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường theo Hiến pháp năm 2013 đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu mới. Trong đó có một số điểm mới cơ bản sau đây:

##### **1. Khái quát chung về chế độ kinh tế**

Do tầm quan trọng – mang tính quyết định – của vấn đề kinh tế đối với đời sống của mỗi quốc gia, nên với tư cách là đạo luật cơ bản, không có một bản Hiến pháp nào không có quy định về nội dung của chế độ kinh tế. Tuy nhiên, các bản Hiến pháp của các nước khác nhau có sự khác nhau về mức độ, phạm vi quy định. Căn cứ vào mức độ quy định, có thể phân định thành hai mô hình hiến pháp quy định về chế độ kinh tế.

*Mô hình thứ nhất*, Hiến pháp không quy định một cách trực tiếp chế độ kinh tế, hay chỉ quy định tối thiểu về chế độ kinh tế, mà Hiến pháp của Hoa Kỳ là một điển hình. Trong 194 quốc gia có Hiến pháp, có tới 105 quốc gia không quy định tính chất, mô hình nền kinh tế trong Hiến pháp. Lý do của việc không quy định chế độ kinh tế trong Hiến pháp là nhà nước không can thiệp vào lĩnh

vực kinh tế, làm kinh tế không phải chức năng của nhà nước. Thị trường là tự do theo học thuyết “Bàn tay vô hình” của Adam Smith (1776). Tuy vậy, Hiến pháp của các quốc gia này vẫn can thiệp một cách gián tiếp bằng cách quy định các quyền cơ bản, quyền con người làm nền tảng cho chế độ kinh tế: quyền tư hữu tài sản, trong đó có quyền tư hữu đất đai, quyền lao động, quyền tự do nghề nghiệp, quyền lập hội, quyền tham gia công đoàn, hội hợp, quyền tự do kinh doanh, quyền bình đẳng trong các quan hệ kinh tế; bình đẳng giữa các thành phần kinh tế... Những quyền ấy là những quyền tự nhiên có tính chất phổ biến, không chuyển nhượng và không thể bị tước đoạt. Mục đích của việc thành lập ra nhà nước là để bảo vệ cho mọi người dân được thụ hưởng các quyền cơ bản, để họ có cơ hội hạnh phúc hơn, không để cho bất kỳ chủ thể nào tước đoạt chúng, kể cả nhà nước. Vì một lẽ hiển nhiên rằng, khi một nhà nước có trách nhiệm giải phóng tôi khỏi ách nô lệ của người hàng xóm thì cũng có khả năng bắt tôi làm nô lệ.

Hiến pháp đề cập đến chế độ kinh tế thường là đề cập đến những vấn đề có liên quan đến việc bảo hộ chế độ sở hữu tài sản của con người, tức là bảo vệ chế độ tư hữu tài sản. Một khi con người đã có quyền được sống thì mọi thứ liên quan đến cuộc sống của họ đều quan trọng, nhưng trước hết phải kể đến quyền tư hữu tài sản. Khái niệm tư hữu được các lý thuyết gia hiện đại hiểu ở nghĩa rất rộng. Khái niệm này vượt ra khỏi quan niệm thuần túy về mặt pháp lý là chỉ có quyền về tài sản vật chất, mà còn cả tài sản tinh thần, cho đến các tập tục, quy tắc và những chuẩn mực xác định cách sử dụng, được phép hay không được phép của các tài sản. Kiểm soát cách sử dụng tài sản hữu hình cho phép gián tiếp kiểm soát con người. Lý thuyết đó có xu hướng cho rằng, mọi quan hệ của con người với nhau có thể quy về quan hệ giữa những đồ vật. Trên tinh thần này, bảo vệ quyền con người tức là bảo vệ quyền sở hữu. “Quyền con người đơn giản là một bộ phận của những quyền sở hữu”. Tiếp theo vấn đề tư hữu là vấn đề bảo đảm quyền tự do giao kết hợp đồng giữa các cá nhân và giữa các tổ chức khác nhau. Mô hình này xét về mặt thực tiễn có tính áp dụng khá cao, giúp cho người Mỹ có thể uyển chuyển thay đổi chế độ quản lý kinh tế của mình từ chỗ một nền kinh tế chủ yếu và thuần khiết dựa trên mô hình của nền kinh tế tự do cạnh tranh chuyển sang tình trạng dành một mức độ vừa phải cho sự điều tiết

của nhà nước những năm gần đây, mà Hiến pháp của họ không cần thiết phải có một sự thay đổi nào, mà vẫn tỏ rõ hiệu lực.

Chỉ chừng đó thôi cũng đủ cho sự vận hành của nền kinh tế thị trường tự do, có cơ sở cho việc đảm bảo quyền của người dân trong lĩnh vực kinh tế mà không cần thiết phải có những quy định riêng, hay một chương riêng dành cho việc quy định chế độ kinh tế trong Hiến pháp.

Mặc dù trong lĩnh vực kinh tế, thị trường vận hành tốt hơn nhà nước, nhưng cũng có những hoạt động khác của kinh tế đòi hỏi phải có sự liên quan đến nhà nước. Không có nền tảng lý thuyết kinh tế nào ủng hộ chính sách tự do kinh doanh thuần túy. Không một nền kinh tế nào hoạt động hiệu quả được nếu như nhà nước không đóng một vai trò thích hợp và ngay cả trong trường hợp nếu vai trò đó được giới hạn như quan điểm theo học thuyết “bàn tay vô hình”. Ngay cả Hoa Kỳ, nơi mà chủ nghĩa tự do kinh doanh và tình trạng không tin tưởng vào nhà nước là trọng tâm của việc hình thành nên xã hội, thì các hành động của nhà nước cũng luôn luôn tỏ ra vô cùng quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển của thị trường. Morris Abraham, cựu Đại sứ Mỹ tại Liên hiệp quốc về vấn đề nhân quyền và cựu Chủ tịch Ủy ban quan sát của Liên hiệp quốc tại Gio-ne-vơ đã phát biểu: “Chỉ riêng tự do không thể đảm bảo cho thành công về kinh tế, nhưng sự cưỡng ép chắc chắn sẽ mang lại thất bại”. Nhưng tất cả những sự can thiệp đó thường chỉ thể hiện trong các chủ trương chính sách của nhà nước thông qua luật thuế, mà không bằng các quy định của Hiến pháp.

*Mô hình thứ hai, hiến định chế độ kinh tế.* Hiến pháp dành một chương riêng hay một số quy định về chế độ kinh tế, mà Hiến pháp của Liên Xô cũ là điển hình. Theo mô hình này thì mọi vấn đề có liên quan đến chế độ kinh tế đều phải được điều chỉnh từ phía nhà nước, từ nội dung của chế độ sở hữu cho đến các vấn đề khác như mục tiêu, vai trò của từng thành phần kinh tế, các chỉ tiêu phát triển kinh tế đều phải được quy định từ trên thông qua pháp luật và chỉ thị của cấp trên. Người ta gọi là *mô hình chế độ kinh tế kế hoạch tập trung*.

Hiến pháp là bản văn quy định về lĩnh vực hoạt động của nhà nước, lĩnh vực chính trị. Cũng như lĩnh vực khác thuộc thượng tầng kiến trúc, chính trị rất phụ thuộc vào kinh tế – hạ tầng cơ sở. Đó là mối quan hệ biện chứng mà chủ nghĩa Mác đã chỉ ra giữa chính trị và kinh tế. Kinh tế quyết định chính trị,

nhưng bản thân chính trị cũng có tác động ngược trở lại đến sự phát triển của kinh tế. Sở dĩ chế độ kinh tế cũng như các chế độ văn hóa – xã hội khác phải được quy định trong Hiến pháp, vì xét cho cùng, sự phát triển chính trị đều có mục tiêu cho sự phát triển kinh tế – xã hội.

Hiến pháp Việt Nam thường có chương riêng quy định về chế độ kinh tế. Tại Hiến pháp 1946, chế độ kinh tế nước ta còn là tự nhiên, tự do với nền kinh tế nhiều thành phần, đúng với mục tiêu cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới (sau gọi là cách mạng dân chủ nhân dân). Hiến pháp quy định quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm (Điều 12).

Hiến pháp 1959 đã xác lập một chế độ kinh tế theo chủ nghĩa xã hội (CNXH), biến nền kinh tế lạc hậu thành một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa (XHCN) với công nghiệp hiện đại và nông nghiệp hiện đại, khoa học và kỹ thuật tiên tiến (Điều 9). Thời kỳ này, Hiến pháp còn thừa nhận tồn tại 4 loại hình sở hữu cơ bản về tư liệu sản xuất là sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu của người lao động riêng lẻ và sở hữu của nhà tư sản dân tộc, tức là tư hữu tài sản. Mặc dù như Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959 thừa nhận sở hữu tư nhân như nhiều Hiến pháp của các nhà nước – theo mô hình Hiến pháp thứ nhất – nhưng sau đó Nhà nước lại có chủ trương đẩy mạnh công cuộc cải tạo XHCN, nhanh chóng xóa bỏ các hình thức sở hữu phi XHCN, tăng cường sự lãnh đạo tập trung thống nhất của nhà nước đối với kinh tế bằng các công cuộc cải cách ruộng đất, và cải tạo công thương, đưa người nông dân vào Hợp tác xã. Sở dĩ có hiện tượng này vì Điều 9 của bản Hiến pháp năm 1959 quy định rõ: “Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà tiến dần từ chế độ dân chủ nhân dân lên CNXH bằng cách phát triển và cải tạo nền kinh tế quốc dân theo CNXH, biến nền kinh tế lạc hậu thành một nền kinh tế XHCN với công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học và kỹ thuật tiên tiến. Mục đích cơ bản của chính sách kinh tế của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà là không ngừng phát triển sức sản xuất nhằm nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân”.

Khác với Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980 dành một chương riêng quy định một chế độ kinh tế thuần túy XHCN với một nền kinh tế chủ yếu có hai thành phần: kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể, với hai hình thức sở hữu tương ứng là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Thực hiện một chế

độ quản lý kinh tế theo kế hoạch tập trung thống nhất kết hợp quản lý theo ngành, theo địa phương và vùng lãnh thổ. Chính những quan niệm chủ quan về chế độ kinh tế như vậy đã góp phần không nhỏ tạo nên sự khủng hoảng kinh tế – xã hội những năm cuối cùng của thế kỷ 20, buộc Việt Nam phải có một công cuộc đổi mới.

Hậu quả của quan niệm duy ý chí về CNXH và về nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên CNXH này thực sự nghiêm trọng. Thực tế đó buộc Đảng và Nhà nước ta phải nhìn nhận lại những quan niệm giáo điều về xây dựng CNXH. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, mở ra bước ngoặt trong sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước ta. Chủ trương phát triển một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN được tiến hành mạnh mẽ. Hiến pháp 1992 thể chế hóa đường lối này của Đảng. Việc thừa nhận và bảo vệ sự tồn tại và phát triển của sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất bên cạnh các loại hình sở hữu khác là điểm mấu chốt trong chế độ kinh tế nước ta giai đoạn này. Các thành phần kinh tế: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước được phát triển, bình đẳng trước pháp luật, tự chủ và liên kết, hợp tác và cạnh tranh trong sản xuất kinh doanh.

Hiến pháp 1992 mở ra một giai đoạn mới – Hiến pháp của thời kỳ đổi mới. Chế độ kinh tế được quy định là kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN. Nhận thức mới này rút ra từ bài học của những sai lầm, nóng vội, duy ý chí trong quá khứ. Hiến pháp đã quy định những nội dung mới về chế độ kinh tế như chính sách kinh tế, hình thức sở hữu, chế độ lao động sản xuất, phân phối và tiêu dùng và chế độ quản lý kinh tế. Cái quan trọng nhất của chế độ kinh tế là quy định sở hữu tư nhân được tồn tại và được Hiến pháp bảo đảm. Thừa nhận và bảo vệ sự tồn tại và phát triển của sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất là một bước phát triển trong chế độ kinh tế nước ta thời kỳ đổi mới nhận thức lại CNXH. Chính chủ trương này đã góp phần to lớn cho việc giải phóng mọi năng lực sản xuất, hỗ trợ, bổ sung cho kinh tế XHCN, đã giúp Việt Nam thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội, đặt cơ sở cho sự mở cửa và hòa nhập vào nền kinh tế thế giới.

Khác với Hiến pháp 1980, bên cạnh việc thừa nhận sự tồn tại lâu dài của các hình thức sở hữu phi XHCN như sở hữu tư nhân, Nhà nước Việt Nam vẫn chủ trương không từ bỏ những nguyên tắc kinh tế XHCN, nên kinh tế quốc doanh dựa trên sở hữu nhà nước (SHNN) hay còn được gọi là sở hữu toàn dân vẫn chiếm địa vị chủ đạo. Chính điều này đã tạo nên sự “không thuần khiết” của một nền kinh tế thị trường. Hiện nay, có nên chia cắt nền kinh tế thành các khu vực kinh tế hay không đang là câu hỏi lớn. Càng không nên ưu ái bất cứ một thành phần kinh tế nào, kể cả khu vực kinh tế nhà nước (KTNN). Việc ưu tiên cho một thành phần kinh tế sẽ ngang bằng với việc tước đoạt quyền bình đẳng trong kinh tế của thành phần bên kia.

## **2. Điểm mới của Hiến pháp năm 2013**

Hiến pháp năm 2013 làm rõ hơn tính chất, mô hình kinh tế, vai trò quản lý của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, tài sản công thuộc sở hữu toàn dân, việc quản lý và sử dụng đất đai và quy định một điều mới về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia và các nguồn tài chính công khác.

*2.1. Về tính chất, mô hình nền kinh tế:* Trên cơ sở kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 quy định nước Cộng hòa XHCN Việt Nam “*xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*”<sup>5</sup> (Điều 50). Quy định như vậy vừa thể hiện được bản chất, vừa thể hiện được động lực và mục tiêu phát triển lâu dài, bền vững nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội. Qua quy định này, cho thấy Đảng và Nhà nước ta đã xác định mức tiêu phát triển kinh tế một cách bền vững, kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường và giải quyết các vấn đề xã hội.

Khoản 1 Điều 51 khẳng định nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Cơ chế thị trường là hệ quả tất yếu của kinh tế hàng hóa, đó là cơ chế chấp nhận quy luật giá trị, quy luật

---

<sup>5</sup> . **Điều 50 Hiến pháp năm 2013:** “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

cạnh tranh và sự bình đẳng giữa các đơn vị kinh tế. Các đơn vị kinh tế được tự chủ trong sản xuất, phân phối và tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, mỗi đơn vị kinh tế phải tự lựa chọn lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, phải tự hạch toán, cạnh tranh trong khuôn khổ pháp luật để tồn tại và phát triển. Cơ chế thị trường có tác dụng phát huy được tính năng động, sáng tạo và hiệu quả của các đơn vị kinh tế, hạn chế hiện tượng trì trệ, ỷ lại vào sự bảo cấp của nhà nước. Việc giao lưu giữa các đơn vị kinh tế, giữa thị trường trong nước với thị trường thế giới, tạo điều kiện để các đơn vị kinh tế học hỏi kinh nghiệm, áp dụng khoa học và công nghệ để vươn lên. Cơ chế thị trường tự nó sẽ đào thải các đơn vị kinh tế làm ăn yếu kém, thua lỗ.

Bên cạnh mặt tích cực, kinh tế thị trường cũng bộc lộ những mặt tiêu cực nhất định. Trước hết, vì lợi nhuận nền kinh tế thị trường làm phát sinh hiện tượng tiêu cực như: làm hàng giả, hàng kém phẩm chất, buôn lậu, phân hóa giàu nghèo, bóc lột sức lao động. Để phát huy những mặt tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực của nền kinh tế thị trường, Nhà nước chủ trương quản lý và điều tiết nền kinh tế bằng những cách thức khác nhau, bảo đảm cho nó phát triển theo định hướng Xã hội chủ nghĩa.

Theo hướng đó, sự phát triển của nền kinh tế nước ta phải tạo ra nhiều công ăn việc làm, phù hợp với năng lực và sở thích của người lao động, tránh tình trạng thất nghiệp. Mặt khác, phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa nhằm bảo đảm cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện của công dân. Người lao động phải được hưởng thành quả lao động phù hợp với sức lao động mà họ bỏ ra, tiến tới xóa bỏ bóc lột sức lao động. Những người già yếu, bệnh tật, không nơi nương tựa phải được giúp đỡ về mặt vật chất, tinh thần. Vì vậy, phải không ngừng nâng cao năng suất lao động trên cơ sở sử dụng hợp lý sức lao động, tài nguyên của đất nước cũng như áp dụng những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến.

## *2.2. Về các thành phần kinh tế:*

Vị trí, vai trò của kinh tế nhà nước và các thành phần kinh tế khác, vai trò quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế định hướng XHCN được quy định tại các Điều 51, Điều 52 Hiến pháp năm 2013.

### ***Điều 51 Hiến pháp năm 2013:***

*“1. Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.*

*2. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.*

*3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa”.*

Trong đó gồm các nội dung nhằm khẳng định nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa.

Điều 52 Hiến pháp quy định Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường; thực hiện phân công, phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân.

Các quy định này thể hiện rõ quan điểm của Đảng và Nhà nước ta đối với vai trò quản lý của Nhà nước, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế, khẳng định vị trí của các thành phần kinh tế (đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân) cũng như sự bình đẳng trong sản xuất, kinh doanh giữa các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế.

Trên cơ sở kế thừa nội dung các quy định của Hiến pháp năm 1992, các nội dung về thành phần kinh tế được quy định trong Hiến pháp năm 2013 có một số điểm mới sau:

+ Quy định khái quát, không nêu cụ thể các thành phần kinh tế nhằm đảm bảo tính chất của một đạo luật cơ bản. Các nội dung về tên gọi, vai trò của từng

thành phần kinh tế sẽ được xác định trong các luật và các chính sách cụ thể của Nhà nước.

+ Quy định rõ vị trí, vai trò của các thành phần kinh tế cấu thành nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế đều bình đẳng, hợp tác, cạnh tranh theo pháp luật.

+ Lần đầu tiên Hiến pháp ghi nhận vai trò của doanh nghiệp, doanh nhân nhằm đảm bảo cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều được hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng, xóa bỏ độc quyền trong sản xuất, kinh doanh.

Tinh thần của Hiến pháp là không đồng nhất kinh tế nhà nước (trong đó có ngân sách nhà nước và các nguồn lực kinh tế-tài chính khác của Nhà nước) với doanh nghiệp nhà nước, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo chứ không phải doanh nghiệp nhà nước là chủ đạo.

Bên cạnh đó, lần đầu tiên, vai trò của doanh nghiệp, doanh nhân được ghi nhận trong Hiến pháp (Khoản 3 Điều 51). Theo đó, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phải hoạt động theo cơ chế thị trường, xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp, các cơ chế, chính sách tạo ra sự bất bình đẳng. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế khác được đối xử bình đẳng với doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước cùng hoạt động trong một hành lang pháp lý chung và theo cơ chế thị trường, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật. Đây là cơ sở để phát huy vai trò của doanh nhân, doanh nghiệp đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc mà nhiệm vụ xây dựng kinh tế là trung tâm và doanh nghiệp, doanh nhân là đội quân xung kích.

### *2.3. Về các hình thức sở hữu:*

Cùng với chính sách kinh tế, chế độ sở hữu là yếu tố cơ bản trong chế độ kinh tế. Chính vì vậy mà việc điều chỉnh các quan hệ sở hữu luôn luôn đặt ra đối với Hiến pháp các nước cũng như Hiến pháp nước ta.

Hiến pháp năm 2013 ghi nhận, tôn trọng đa dạng hình thức sở hữu, bảo hộ quyền sở hữu tư nhân cả về tư liệu sản xuất, các quyền tài sản và sở hữu trí tuệ. Kế thừa và phát triển quy định về sở hữu toàn dân trong Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp tiếp tục khẳng định đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và

các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý (Điều 53)<sup>6</sup>.

Về tài sản thuộc sở hữu toàn dân, kế thừa quy định về sở hữu toàn dân của Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992, trên cơ sở tiếp cận mới, đúng đắn và chính xác hơn về phạm vi, đối tượng các loại tài nguyên, tài sản thuộc sở hữu toàn dân, Hiến pháp năm 2013 quy định đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

*2.4. Về quản lý và sử dụng đất đai<sup>7</sup>:* Đất đai là lãnh thổ thiêng liêng của quốc gia, là tư liệu sản xuất chủ yếu, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước. Vì vậy, quan điểm nhất quán của Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta đã được xác định từ năm 1980 đến nay là đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Hiến pháp bổ sung quy định “*quyền sử dụng đất được pháp luật bảo hộ*” (Khoản 2 Điều 54) để thể hiện thái độ tôn trọng, bảo vệ của Nhà nước đối với quyền sử dụng đất của công dân, vừa tạo cơ sở pháp lý vững chắc để tiếp tục phòng, chống và xử lý nghiêm minh các trường hợp sai phạm trong thực hiện pháp luật về đất đai.

Nước ta vốn là nước nông nghiệp, nông dân chiếm đại bộ phận trong dân cư, thì đất đai có vị trí hết sức quan trọng trong đời sống xã hội. Do vậy, mỗi khi sửa đổi, bổ sung, hoặc ban hành Hiến pháp, Luật Đất đai mới... thì việc thể chế hóa chế độ sở hữu đất đai trong Hiến pháp, cũng như trong Luật Đất đai luôn thu hút được sự chú ý đặc biệt của nhân dân. Trước hết, cần khẳng

---

<sup>6</sup> . **Điều 53 Hiến pháp năm 2013:**

“Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”.

<sup>7</sup> . **Điều 54 Hiến pháp năm 2013:**

“1. Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất được chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật. Quyền sử dụng đất được pháp luật bảo hộ.

3. Nhà nước thu hồi đất do tổ chức, cá nhân đang sử dụng trong trường hợp thật cần thiết do luật định vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Việc thu hồi đất phải công khai, minh bạch và được bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước trưng dụng đất trong trường hợp thật cần thiết do luật định để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai”.

định rằng, sở hữu toàn dân về đất đai không phải là khái niệm “mơ hồ”, “tù mù”, người dân không có thực quyền gì đối với đất đai. Bởi vì, sở hữu toàn dân về đất đai không đồng nhất với sở hữu nhà nước về đất đai. Sở hữu toàn dân về đất đai phải được hiểu là đất đai không thuộc sở hữu của riêng ai, toàn thể nhân dân là chủ sở hữu đối với đất đai, Nhà nước là đại diện chủ sở hữu và được giao nhiệm vụ thống nhất quản lý. Việc quy định Nhà nước ở nước ta là đại diện chủ sở hữu đất đai và thống nhất quản lý xuất phát từ bản chất của Nhà nước là nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân do dân và vì dân, mọi tài sản, tư liệu sản xuất do Nhà nước đại diện cho dân là chủ sở hữu đều được sử dụng vào mục đích phục vụ lợi ích chung của toàn thể nhân dân.

Việc thực hiện chế độ sở hữu toàn dân về đất đai ở nước ta hiện nay còn tránh được những hậu quả do chế độ sở hữu tư nhân đất đai gây ra. Nghiên cứu sản xuất nông nghiệp, trực tiếp là địa tô trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, Các Mác và sau đó là V.I.Lênin đã chỉ ra tính chất vô lý của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, nguồn gốc đẻ ra địa tô, làm cho giá cả nông phẩm tăng, kìm hãm sự phát triển của nông nghiệp. Để khắc phục tình trạng này, V.I.Lênin đã chủ trương phải quốc hữu hoá đất đai, xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân về đất đai, thay vào đó là chế độ công hữu về đất đai.

Đối với nước ta, trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, chế độ sở hữu phong kiến về đất đai mà hình thức sở hữu đặc trưng là sở hữu tư nhân về đất đai đã kìm hãm sự phát triển nông nghiệp và dẫn đến tình cảnh đại đa số nông dân không có ruộng đất, phải thuê lại của địa chủ, phong kiến nên bị bóc lột địa tô rất nặng nề. Do vậy, việc xóa bỏ chế độ sở hữu phong kiến về đất đai là một trong những mục tiêu của cách mạng nước ta do nhân dân ta tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng. Ở nước ta hiện nay, thực hiện chế độ sở hữu tư nhân về đất đai, một mặt sẽ là phủ nhận thành quả cách mạng của nhân dân ta giành được trải qua quá trình đấu tranh vô cùng gian khổ với bao sự hy sinh, mất mát của các thế hệ chiến sĩ cách mạng Việt Nam; mặt khác, sẽ tạo ra tiền đề, cơ hội dẫn đến sự xuất hiện tầng lớp địa chủ mới - giai cấp từng gây bao đau khổ cho nông dân nước ta trước đây. Chỉ có thực hiện chế độ sở hữu toàn dân về đất đai, chúng ta mới xóa bỏ tình trạng một nhóm người dùng độc quyền sở hữu đất đai để bóc lột người sử dụng đất.

Mặc dù hiện nay, nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với sự tồn tại nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, song cũng không thể thực hiện đa hình thức sở hữu về đất đai. Bởi vì đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt và có hạn; là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là nguồn sống của nhân dân, là tài sản, nguồn lực to lớn của đất nước, không giống như các tư liệu sản xuất, tài sản thông thường khác. Do đó, đất đai phải thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý theo quy định của pháp luật thì việc khai thác, sử dụng đất đai mới bảo đảm hiệu quả cao, nhằm phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh của đất nước.

Trong thời gian qua, ở nước ta nảy sinh một số tiêu cực, hạn chế trong quản lý, sử dụng đất đai, song những hạn chế, tiêu cực đó không phải do bản chất của chế độ sở hữu toàn dân về đất đai gây ra. Những hạn chế, tiêu cực đó một mặt, do sự yếu kém trong quản lý đất đai của Nhà nước ta, chính sách đất đai thay đổi qua nhiều thời kỳ, đến nay, chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai còn một số nội dung chưa đủ rõ, chưa phù hợp; tổ chức bộ máy, năng lực đội ngũ cán bộ về quản lý đất đai còn không ít hạn chế, yếu kém, một bộ phận còn lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi, tham nhũng; mặt khác, do nước ta trải qua nhiều thời kỳ, giai đoạn lịch sử khác nhau, đất đai có nguồn gốc rất phức tạp. Từ thực trạng đó, Hiến pháp năm 2013 đã có những điều chỉnh, bổ sung để việc quản lý, sử dụng đất đai chặt chẽ, hiệu quả hơn, hạn chế nảy sinh những tiêu cực, hạn chế.

Hiến pháp quy định *Nhà nước thu hồi đất do tổ chức, cá nhân đang sử dụng trong trường hợp thật cần thiết do luật định vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng* (Khoản 3 Điều 54). Trong điều kiện phát triển của nước ta hiện nay, vẫn cần thiết phải thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, để tránh tình trạng thu hồi đất tràn lan, tùy tiện, Hiến pháp quy định việc thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội gắn trực tiếp với các mục tiêu vì lợi ích quốc gia, công cộng; việc thu hồi đất phải công khai, minh bạch và được bồi thường theo quy định của pháp luật (Khoản 3 Điều 54). Hiến pháp bổ sung quy định về *trung dụng đất có thời hạn trong một số trường hợp đặc biệt như chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, an ninh, trường hợp phải đối phó với*

*nguy cơ hoặc khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh* (Khoản 4 Điều 54) để thống nhất với quy định tại Điều 32 của Hiến pháp về trưng dụng tài sản, đồng thời làm cơ sở cho việc cụ thể hóa các quy định về trưng dụng đất trong Luật đất đai và các luật có liên quan.

Trên cơ sở Hiến pháp, Luật Đất đai năm 2013 đã cụ thể hóa việc Nhà nước quyết định thu hồi đất, trưng dụng đất, trong đó, quy định rõ các trường hợp thu hồi đất<sup>8</sup>; thẩm quyền, thủ tục và cưỡng chế thu hồi đất, trưng dụng đất nhằm đảm bảo tôn trọng, bảo vệ quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân (Điều 15 và các Điều 61 đến Điều 73)<sup>9</sup>.

### *2.5. Về tài chính công:*

Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung một điều quan trọng về chính sách tài chính công nhằm khẳng định vai trò của tài chính công, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức sử dụng tài chính công và tạo cơ sở hiến định cho việc thiết lập kỷ

---

#### <sup>8</sup> . Điều 16 Luật Đất đai năm 2013:

“1. Nhà nước quyết định thu hồi đất trong các trường hợp sau đây:

- a) Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng;
- b) Thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai;
- c) Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người.

2. Nhà nước quyết định trưng dụng đất trong trường hợp thật cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai.”

<sup>9</sup> . Điều 61 Luật Đất đai năm 2013 quy định các trường hợp thu hồi đất vì mục đích an ninh quốc phòng.

Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 quy định các trường hợp thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Điều 63 Luật Đất đai năm 2013 quy định các căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Điều 64 Luật Đất đai năm 2013 quy định các trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai.

Điều 65 Luật Đất đai năm 2013 quy định các trường hợp thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người.

Điều 66 Luật Đất đai năm 2013 quy định về thẩm quyền thu hồi đất.

Điều 67 Luật Đất đai năm 2013 quy định về thông báo thu hồi đất và chấp hành quyết định thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Điều 68 Luật Đất đai năm 2013 quy định về tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; quản lý đất đã thu hồi.

Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 quy định về trình tự, thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Điều 70 Luật Đất đai năm 2013 quy định về cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc.

Điều 71 Luật Đất đai năm 2013 quy định về cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất.

Điều 72 Luật Đất đai năm 2013 quy định về trưng dụng đất.

Điều 73 Luật Đất đai năm 2013 quy định về sử dụng đất thông qua hình thức nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh.

luật tài chính (Điều 55)<sup>10</sup>. Theo đó, ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, quỹ tài chính nhà nước và các nguồn tài chính công khác do Nhà nước thống nhất quản lý và phải được sử dụng hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch, đúng pháp luật. Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, trong đó ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm nhiệm vụ chi của quốc gia. Các khoản thu, chi ngân sách nhà nước phải được dự toán và do luật định.

Chính sách xã hội một bộ phận cấu thành chính sách chung của một chính đảng hay một chính quyền nhà nước trong việc giải quyết và quản lý các vấn đề xã hội. Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của đời sống con người, điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hóa, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp và quan hệ xã hội. Một trong những đặc điểm quan trọng của cơ bản của chính sách xã hội là sự thống nhất biện chứng của nó với chính sách kinh tế. Trình độ phát triển kinh tế là điều kiện để phát triển chính sách xã hội, và ngược lại, sự hợp lý, sự công bằng và tiến bộ được thực hiện qua chính sách xã hội lại tạo ra những động lực mạnh mẽ cho sự thực hiện hiện những mục tiêu kinh tế, nhằm làm cho dân giàu nước mạnh. Chính sách xã hội phải đạt được những mục tiêu đem lại đời sống tốt đẹp cho con người, mang lại sự công bằng, dân chủ cho mỗi con người, không theo chủ nghĩa bình quân. Trong những điều kiện của nền kinh tế hàng hóa có cơ cấu nhiều thành phần, chính sách xã hội phải hướng tới sự công bằng xã hội, bảo đảm sự bình đẳng giữa quyền lợi và nghĩa vụ giữa các thành phần kinh tế trước pháp luật. Chính sách xã hội vừa phải củng cố và phát triển những giai cấp cơ bản như công nhân, nông dân, vừa quan tâm thích đáng đến lợi ích và phát huy tiềm năng của các tầng lớp, các nhóm cư dân khác”.

Vì những lẽ đó, mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế, nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người và vì con người, kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội, giữa đời sống

---

<sup>10</sup> . **Điều 55 Hiến pháp năm 2013:**

“1. Ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, quỹ tài chính nhà nước và các nguồn tài chính công khác do Nhà nước thống nhất quản lý và phải được sử dụng hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch, đúng pháp luật.

2. Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, trong đó ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm nhiệm vụ chi của quốc gia. Các khoản thu, chi ngân sách nhà nước phải được dự toán và do luật định.

3. Đơn vị tiền tệ quốc gia là Đồng Việt Nam. Nhà nước bảo đảm ổn định giá trị đồng tiền quốc gia.”.

vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân, phát triển kinh tế được coi là cơ sở, là tiền đề để thực hiện chính sách xã hội, thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực phát triển kinh tế.

Chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chính sách xã hội tác động trực tiếp đến việc hình thành một cộng đồng xã hội văn minh, trong đó các giai cấp, các tầng lớp dân cư đều có nghĩa vụ, quyền lợi chính đáng, đoàn kết chặt chẽ góp phần xây dựng đất nước Việt Nam giàu mạnh. Phát triển giai cấp công nhân về số lượng và chất lượng để xứng đáng là giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Để đạt được mục tiêu nêu trên, nhà nước đã quy định những chính sách cụ thể mà trước hết là những chính sách bảo đảm và không ngừng nâng cao đời sống vật chất của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất. Nhà nước chăm lo tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và tạo điều kiện cho mọi người lao động có việc làm, chăm lo cải thiện điều kiện lao động; Quy định chế độ và thi hành những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân về lao động, văn hoá, giáo dục, khoa học kỹ thuật, phát huy tính tích cực sáng tạo của nhân dân làm cho sự nghiệp xây dựng xã hội mới, nền văn hoá mới và con người mới thực sự là của toàn dân; Có chính sách làm cho lao động trong các ngành nghề được cơ giới hoá, bảo hiểm và tổ chức lao động khoa học, có chính sách khuyến khích tăng thu nhập giữa các bộ phận dân cư, các ngành và các vùng, cải thiện điều kiện sống, lao động và học tập, nghỉ ngơi, đi lại vv...

Nền kinh tế thị trường ở Việt Nam đang có nguy cơ xâm phạm đến thuần phong, mỹ tục và những chuẩn mực văn hóa và đạo đức của dân tộc. Đó là những tệ nạn xã hội, và tâm lý chạy theo lợi nhuận đang được nhà nước khắc phục giải quyết bằng nhiều biện pháp khác nhau. Những tệ nạn xã hội đó không hiện nguyên hình, mà nó lại được che dấu và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, chúng không hoạt động một cách công khai, mà lén lút trá hình tạo nên mối lo không những cho nhà nước, mà còn cả xã hội. Khắc phục những tệ nạn đang là một chủ trương chính sách về mặt văn hóa và xã hội của

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Việc khắc phục những mặt trái trên bình diện xã hội hiện nay là một quá trình lâu dài cần phải được giải quyết từng bước, quan trọng nhất vẫn là tăng cường chức năng xã hội của nhà nước. Nhà nước cần phải biết gắn nhiệm vụ ~~phát triển kinh tế với những~~ nhiệm vụ đảm bảo xã hội. Bên cạnh việc giải quyết có hiệu quả các biện pháp phát triển kinh tế, phải chú ý đến hậu quả xã hội của việc phát triển kinh tế. Nhà nước cần phải xây dựng và thực hiện một hệ thống chính sách xã hội sao cho vừa giải quyết được vấn đề công bằng xã hội về lợi ích, vừa lại bảo đảm không làm giảm đi sức sáng tạo của con người.

Chính sách xã hội của nhà nước tập trung vào các vấn đề bảo trợ xã hội, phúc lợi xã hội, bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, văn hóa nghệ thuật, cho phù hợp với trình độ phát triển của kinh tế, phù hợp với điều kiện nhà nước ta, mà không nên chạy theo thị trường bằng cách thả nổi hay thị trường hóa một cách hoàn toàn các lĩnh vực này.

Bên cạnh đó nhà nước Việt Nam cũng cần phải xóa bỏ dần sự bao cấp tập trung trong lĩnh vực hoạt động văn hóa và xã hội do việc thực hiện chế độ bao cấp kế hoạch hóa tập trung gây ra. Các tổ chức giáo dục, khoa học, kỹ thuật, nghiên cứu khoa học cũng cần dần chuyển sang cơ chế thị trường, cạnh tranh và tư trang trải kinh phí... Song song với việc tự hoạch toán kinh tế theo cơ chế thị trường nhà nước vẫn có một khoản ngân sách nhất định chi cho những chính sách tối thiểu của sự phát triển văn hóa xã hội. Như việc xóa đói giảm nghèo, hoặc chính sách xóa mù chữ ở các vùng quê xa xôi hẻo lánh.

Công bằng vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển. Công bằng không thể dựa vào thị trường nên nhà nước cần phải can thiệp để đảm bảo cho nền kinh tế phát triển. Bảo đảm công bằng xã hội là việc nhà nước can thiệp vào thị trường nhằm mục đích tăng thu nhập của những người nghèo làm cho khoảng cách giữa người nghèo và người giàu không được tăng lên, mà còn cần phải giảm đi, mặt khác làm cho giá cả phản ánh đúng chi phí của xã hội bỏ ra. Thực chất của vấn đề giải quyết công bằng là phân phối thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, giữa các chủ thể kinh tế và xã hội mà người đại diện là nhà nước.

Nội dung công bằng xã hội rất rộng lớn. Công bằng xã hội trên lĩnh vực

phân phối giữ một vị trí quan trọng, vì nó là khâu cuối cùng của hệ thống quan hệ sản xuất, quy định trực tiếp tiêu dùng của cá nhân. Công bằng xã hội trong thời kỳ quá độ không chỉ được thực hiện ở khâu kết quả sản xuất theo nguyên tắc “làm việc ngang nhau thì được hưởng thụ ngang nhau,” mà cả ở phân phối tư liệu sản xuất, làm cho người lao động gắn bó chặt chẽ với tư liệu sản xuất. Đó là nhân tố quan trọng để giải phóng lực lượng sản xuất, tiềm năng lao động và các nguồn lực.

Thực hiện công bằng xã hội trong phân phối tư liệu sản xuất trực tiếp góp phần thực hiện quyền làm chủ, quyền dân chủ về kinh tế của nhân dân. Nhà nước xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ với nhận thức lại chủ nghĩa xã hội phải thực hiện nhiều hình thức phân phối. Trong đó lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, ngoài ra còn phân phối theo vốn, tài sản, hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp... nhằm kích thích và phát huy các nguồn lực để phát triển lực lượng sản xuất, tạo việc làm cho người lao động, làm ra nhiều của cải cho xã hội. Thực hiện công bằng xã hội đòi hỏi những nhà doanh nghiệp phải tuân theo pháp luật, hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, tôn trọng các hợp đồng lao động, thực hiện tốt và nghiêm túc các quy tắc an toàn lao động, bảo vệ môi trường sinh thái.

Hiến pháp năm 2013 cơ bản kế thừa những nội dung quy định về các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường trong Hiến pháp năm 1992 nhưng được thể hiện một cách tổng quát, mang tính nguyên tắc, còn những vấn đề và chính sách cụ thể sẽ do luật định (các Điều 57, 58, 59, 60, 61, 62 và 63). Cụ thể như sau:

### **1. Về chính sách lao động:**

Hiến pháp năm 2013 quy định Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tạo việc làm cho người lao động. Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định (Điều 57)<sup>11</sup>.

### **2. Về chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân:**

---

<sup>11</sup> . Điều 57 Hiến pháp năm 2013:

“1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tạo việc làm cho người lao động.

2. Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.”

Muốn cho xã hội phát triển, thì xã hội phải có nguồn lực. Sức khỏe của con người có quan hệ rất lớn đến nguồn nhân lực con người. Vì vậy, Nhà nước chăm lo và thống nhất quản lý sự nghiệp bảo vệ sức khỏe của nhân dân, huy động và tổ chức mọi lực lượng xã hội xây dựng và phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe theo hướng dự phòng; Phát triển và kết hợp y dược học dân tộc cổ truyền với y dược học hiện đại, kết hợp phòng bệnh với chữa bệnh tạo điều kiện để mọi người dân được chăm sóc sức khỏe một cách thuận lợi với chất lượng ngày càng cao. Nhà nước và xã hội bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, vận động sinh đẻ có kế hoạch.

Hiến pháp năm 2013 quy định Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hóa gia đình (Điều 58)<sup>12</sup>.

### **3. Về chính sách xã hội:**

Kế thừa các quy định của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục quy định Nhà nước, xã hội tôn vinh, khen thưởng, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với nước; Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác (Điều 59)<sup>13</sup>.

### **4. Về chính sách văn hóa:**

Trên tinh thần của cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ, Điều

---

<sup>12</sup> . **Điều 58 Hiến pháp năm 2013:**

“1. Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hóa gia đình”.

<sup>13</sup> . **Điều 59 Hiến pháp năm 2013:**

“1. Nhà nước, xã hội tôn vinh, khen thưởng, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với nước.

2. Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác.

3. Nhà nước có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở”.

### 30 của Hiến pháp hiện hành quy định

*“Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân. Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hoá. Nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hoá phản động, đồi trụy; bài trừ mê tín, hủ tục.”*

Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hoá. Nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hóa phản động, đồi trụy, bài trừ mê tín, hủ tục. Khẳng định và biểu dương những giá trị chân chính, bồi dưỡng cái chân, cái thiện, cái mỹ theo quan điểm tiến bộ, phê phán những cái lỗi thời.

Xây dựng văn hoá gắn liền với việc chăm lo bồi dưỡng hình thành con người mới. Đó là: con người có ý thức làm chủ, ý thức trách nhiệm công dân; có trí thức, sức khoẻ và lao động giỏi, sống có văn hoá và tình nghĩa, giàu lòng yêu nước và tinh thần quốc tế chân chính.

Nhà nước tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện giáo dục ý thức công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng gia đình văn hoá...

Nhà nước có biện pháp sử dụng, kết hợp và phát huy vai trò của xã hội, đoàn thể, nhà trường, gia đình, tập thể lao động và tập thể dân cư trong việc chăm lo và bồi dưỡng hình thành con người mới. Phát huy vai trò văn học, nghệ thuật trong việc nuôi dưỡng nâng cao tâm hồn Việt Nam.

Hiến pháp năm 2013 tiếp tục quy định Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của Nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của Nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con

người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân (Điều 60)<sup>14</sup>.

## **5. Về chính sách giáo dục:**

Con người luôn luôn là yếu tố quyết định sự thành công của mọi công cuộc, trong đó có cả công cuộc phát triển kinh tế. Đối tượng của giáo dục và đào tạo là con người, nguồn nội lực cốt lõi của sự tồn tại và phát triển của mỗi một quốc gia. Vì vậy giáo dục và đào tạo là mối quan tâm hàng đầu của quốc gia nhằm tạo ra nguồn lực có trí tuệ, có tay nghề thành thạo, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Nếu như trước đây sự thiếu vốn sự nghèo nàn về cơ sở vật chất là nguyên nhân chủ yếu làm chậm sự phát triển của quốc gia, thì ngày nay không hoàn toàn như vậy. Vì ngày nay sự phát triển của quốc gia lại phụ thuộc vào chất lượng của nguồn lực lao động. Kỹ nguyên phát triển mới coi đầu tư phát triển nguồn lực lao động, và chất lượng lao động hơn các nguồn đầu tư khác.

Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy, quốc gia nào không có chính sách đào tạo đúng đắn, đất nước đó sẽ không có nguồn lực lao động có chất lượng, thì đất nước đó không có một sản phẩm nào có thể sánh vai được với các quốc gia khác trên thế giới.

Hiến pháp năm 2013 quy định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo giáo dục mầm non; bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí; từng bước phổ cập giáo dục trung học; phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý; Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân

---

<sup>14</sup> . **Điều 60 Hiến pháp năm 2013:**

“1. Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

2. Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của Nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của Nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân.”

tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hoá và học nghề (Điều 61)<sup>15</sup>.

Hiến pháp năm 2013 quy định rõ: Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo giáo dục mầm non; bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, nhà trường không thu học phí; từng bước phổ cập giáo dục trung học; phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý.

Hiến pháp năm 2013 quy định Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hóa và học nghề.

Phát triển giáo dục và đào tạo là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và Nhân dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện đảm bảo thực hiện; đổi mới từ lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục - đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học. Học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp với quy luật khách quan. Chuyển giáo dục và đào tạo sang chú trọng chất lượng và hiệu quả; đồng thời đáp ứng yêu cầu về số lượng, phục vụ cho sự phát triển của đất nước.

---

<sup>15</sup> . **Điều 61 Hiến pháp năm 2013:**

“1. Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.  
2. Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo giáo dục mầm non; bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí; từng bước phổ cập giáo dục trung học; phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý.  
3. Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hoá và học nghề.”

Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và các phương thức giáo dục và đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục và đào tạo. Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, đảm bảo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo.

Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo; đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước.

## **6. Về chính sách khoa học và công nghệ:**

Đặc điểm quan trọng trong thời đại hiện nay là sự phát triển năng động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ. Khác với trước đây, khoa học công nghệ đã nhanh chóng ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội con người, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế. Vai trò có tính quyết định của khoa học công nghệ đối với công cuộc phát triển quốc gia đã được cộng đồng quốc tế thừa nhận. Kinh tế học đã chính thức xem công nghệ như là một trong những nguồn lực cho phát triển kinh tế giống như vốn và nguồn lực lao động, và nguồn vốn..

Hiến pháp năm 2013 quy định phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ (Điều 62)<sup>16</sup>.

Như vậy, từ chỗ xác định vị thế của khoa học công nghệ “giữ vai trò then chốt”, là động lực thúc đẩy phát triển đất nước (Hiến pháp 1992). Hiến pháp

---

<sup>16</sup>. **Điều 62 Hiến pháp năm 2013:**

“1. Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

3. Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ.”

mới đã xác định nâng khoa học và công nghệ được nâng lên đặt ngang tầm mới, cùng với giáo dục và đào tạo trở thành quốc sách hàng đầu giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã khẳng định “Hình thành đồng bộ cơ chế, chính sách khuyến khích sáng tạo, trọng dụng nhân tài và đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ”. Để khẳng định rõ các quan điểm quan điểm tự do sáng tạo trong lĩnh vực cơ bản đó, Hiến pháp sửa đổi quy định: “Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó”(Điều 40).

## **7. Về chính sách bảo vệ môi trường:**

Kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 quy định Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại (Điều 63)<sup>17</sup>.

Tại Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên nguyên tắc người gây thiệt hại môi trường phải khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại được ghi nhận: “Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại” (Khoản 3, Điều 63). Đây là nguyên tắc thể hiện rõ nét nhất biện pháp kinh tế trong bảo vệ môi trường, dùng lợi ích kinh tế tác động vào chính hành vi của các chủ thể theo hướng có lợi cho môi trường.

<sup>17</sup> . **Điều 63 Hiến pháp năm 2013:**

“1. Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

3. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại.”

Có thể thấy rõ, bảo vệ môi trường đã được chú trọng, đặt ngang tầm với các lĩnh vực khác cụ thể, tại Điều 50, BVMT đã được ghi nhận là nhiệm vụ ưu tiên, trước cả công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước: “Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, BVMT, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” (Điều 50, được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở Điều 15 và Điều 43, Hiến pháp 1992).

Hiến pháp năm 2013 quy định Chính phủ thống nhất quản lý về môi trường: “Chính phủ có nhiệm vụ thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thi hành lệnh động viên, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của nhân dân (Điều 96, được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở các Điều 24, 26, 30, 36, 39, 41, 109, 112, Hiến pháp 1992).

Hiến pháp năm 2013 đã phản ánh được ý chí, nguyện vọng của đông đảo các tầng lớp nhân dân; thể hiện rõ và đầy đủ hơn bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước và chế độ ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; quy định rõ ràng, đúng đắn và đầy đủ về chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Với những quy định về quyền con người và trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan Nhà nước, tổ chức và cá nhân được quy định trong Hiến pháp là nền tảng cho công tác BVMT hướng tới sự phát triển bền vững tạo điều kiện cho Việt Nam trở thành một nước dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh...

Nhìn nhận thực tế, từ nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước đã sớm nhận thức tầm quan trọng của phát triển bền vững. Liên quan tới bảo vệ môi trường và hệ sinh thái, đã ban hành nhiều chỉ thị, nghị quyết và không ngừng hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật nhằm kịp thời điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách về bảo vệ môi trường với mục tiêu đến năm 2020 tiến tới một xã hội có môi trường xanh, sạch, đẹp, phát triển kinh tế - xã hội luôn lấy con người làm trung tâm và dựa trên cơ

sở bảo tồn, cải thiện chất lượng cuộc sống cho tất cả mọi người, duy trì tính đa dạng và năng suất của thiên nhiên.

Tuy vậy, để đạt được những chỉ tiêu sinh thái và nâng cao điều kiện, môi trường sống của người dân như: 80% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; 100% khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải đạt yêu cầu; thu gom 95%, tái sử dụng hoặc tái chế trên 75% tổng chất thải rắn sinh hoạt, 80% chất thải rắn công nghiệp, xây dựng; 95% dân đô thị, 90% dân nông thôn được cung cấp nước sạch... cần sự chung tay, quyết tâm cao của toàn xã hội.

## **VI. NỘI DUNG VÀ ĐIỂM MỚI CỦA CÁC QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ TỔ QUỐC, CHÍNH SÁCH QUỐC PHÒNG, AN NINH**

Các nội dung về bảo vệ tổ quốc, chính sách quốc phòng an ninh được Hiến pháp năm 2013 thể hiện từ Điều 64 đến Điều 68 trên tinh thần vẫn giữ nguyên vị trí chương (chương IV) và số lượng Điều (05 Điều) như Hiến pháp năm 1992 với các nội dung như sau:

- Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân. Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân mà nòng cốt là lực lượng vũ trang nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới. Cơ quan, tổ chức, công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh (Điều 64).

- Lực lượng vũ trang nhân dân tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước, có nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; cùng toàn dân xây dựng đất nước và thực hiện nghĩa vụ quốc tế (Điều 65).

- Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng dự bị động viên hung hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng (Điều 66).

- Nhà nước xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm (Điều 67).

- Nhà nước phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của Nhân dân, giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân; xây dựng công nghiệp quốc phòng, an ninh; bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp quốc phòng, an ninh; thực hiện chính sách hậu phương quân đội; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sỹ, công nhân, viên chức phù hợp với tính chất hoạt động của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hung mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ Tổ quốc (Điều 68).

Việc kế thừa, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn về bảo vệ Tổ quốc và thực hiện chính sách an ninh quốc phòng theo Hiến pháp đã thể hiện quan điểm nhất quán trong việc xác định vị trí quan trọng của nhiệm vụ này. Hiến

pháp tiếp tục xác định bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cả hệ thống chính trị, phải được thể hiện trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Theo tinh thần đó, Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định và làm sâu sắc hơn vai trò nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, sự gắn kết giữa nhiệm vụ đối ngoại với quốc phòng, an ninh trong việc xây dựng đất nước, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, thực hiện nghĩa vụ quốc tế và góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta xác định nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới là: “Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, giữ vững hòa bình, ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội; chủ động ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta”; đây là một trong hai nhiệm vụ chiến lược có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau: Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, khái niệm bảo vệ Tổ quốc được thể hiện trong Hiến pháp không chỉ bao hàm những nhiệm vụ cụ thể liên quan đến lĩnh vực quốc phòng, an ninh mà với tư duy mới về sức mạnh tổng hợp để bảo vệ Tổ quốc; theo đó, Hiến pháp sửa đổi năm 2013 đã tiếp tục kế thừa và có những phát triển mới, thể hiện một cách toàn diện có hệ thống trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội trong toàn văn bản Hiến pháp; tuy nhiên, sức mạnh đặc trưng của quốc phòng và an ninh mà lực lượng vũ trang là nòng cốt được thể hiện rõ nét, tập trung tại Chương IV với sự thống nhất gắn kết hữu cơ giữa hai phương diện quốc phòng và an ninh trong nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, đây cũng là nội dung mang đậm nét riêng của Hiến pháp nước ta so với nhiều bản Hiến pháp của các nước trên thế giới và chính là bản sắc văn hóa luôn được giữ vững và phát huy với truyền thống “dựng nước đi đôi với giữ nước” là quy luật tồn tại và phát triển của dân tộc ta.

Về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, trên cơ sở giữ nội dung và bố cục Chương IV Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định và làm sâu sắc hơn vai trò nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, sự gắn kết giữa nhiệm vụ đối ngoại với quốc phòng, an ninh trong việc xây dựng đất nước, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Khẳng định bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân. Cụ thể: Đã bổ sung quy định “góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới” tại Điều 64 để nâng cao vai trò của Việt Nam trên thế giới và tạo cơ sở hiến định để thực hiện các cam kết và trách nhiệm quốc tế của Việt Nam trong trường hợp cần thiết; bổ sung nhiệm vụ “bảo vệ Đảng, Nhà nước” và nhiệm vụ “thực hiện nghĩa vụ quốc tế” tại Điều 65 cho phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước, đáp ứng yêu cầu mở cửa, hội nhập quốc tế; chỉnh sửa một số nội dung mang tính kỹ thuật từ ngữ để bảo đảm phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh đất nước hiện nay; đồng thời, viết gọn lại theo tinh thần Cương lĩnh và bảo đảm tính khái quát cao. Ngoài ra, liên quan đến nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, bên cạnh Chương IV, tại nhiều điều, khoản khác của Hiến pháp năm 2013 cũng có nội dung gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, như: Điều 11 quy định “Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm”; đồng thời nhấn mạnh “Mọi hành vi chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều bị nghiêm trị”. Hoặc tại Điều 45, Hiến pháp năm 2013 khẳng định “Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân. Công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân”.

Những nội dung sửa đổi, bổ sung trên đã tạo cơ sở pháp lý rất quan trọng để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc và xây dựng Quân đội nhân dân trong tình hình mới. Đó là:

*Thứ nhất*, tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung thống nhất của Nhà nước đối với Quân đội nhân dân và sự nghiệp quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc.

*Thứ hai*, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; giữ vững hoà bình, ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an

toàn xã hội; chủ động ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch đối với sự nghiệp cách mạng của Nhân dân ta.

*Thứ ba*, tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Phát triển đường lối, nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân và lý luận, khoa học an ninh nhân dân. Chủ động, tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh. Phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng - an ninh, quốc phòng - an ninh với kinh tế trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và trên từng địa bàn.

*Thứ tư*, xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và Nhân dân, được Nhân dân tin yêu, có số quân thường trực hợp lý, có sức chiến đấu cao; lực lượng dự bị động viên hùng hậu, dân quân tự vệ rộng khắp. Chăm lo nâng cao phẩm chất cách mạng, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần phù hợp với tính chất hoạt động của Quân đội Nhân dân trong điều kiện mới. Xây dựng nền công nghiệp quốc phòng, an ninh, bảo đảm cho lực lượng vũ trang được trang bị kỹ thuật từng bước hiện đại.

Có thể nói, bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, đã được Đảng và Nhà nước ta khẳng định nhất quán trong Chương IV và xuyên suốt bản Hiến pháp năm 2013. Những nội dung sửa đổi, bổ sung của Hiến pháp năm 2013 liên quan đến nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc không nhiều, nhưng là cơ sở pháp lý rất quan trọng để xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh toàn diện, có chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu ngày càng cao, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới.

Về bản chất, chức năng, nhiệm vụ của Quân đội nhân dân Việt Nam và yêu cầu, nội dung nhiệm vụ xây dựng quân đội, góp phần củng cố quốc phòng - an ninh được hiến định trong Hiến pháp năm 2013.

Quân đội ta do Đảng Cộng sản Việt Nam và Bác Hồ kính yêu sáng lập, tổ chức, giáo dục và rèn luyện; được nhân dân đùm bọc, nuôi dưỡng, giúp đỡ và

gọi bằng cái tên thân thương, triu mến “Bộ đội Cụ Hồ”, “Bộ đội của Dân”. Kể từ khi ra đời cho đến nay, gần 70 năm xây dựng và phát triển, chiến đấu và trưởng thành, Quân đội ta luôn tận trung với nước, tận hiếu với dân; tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng. Lời dạy của Bác đã phản ánh sâu sắc bản chất truyền thống tốt đẹp của quân đội ta.

Tuy không có điều, khoản nào trong Chương 4 của Hiến pháp bàn riêng về bản chất, chức năng, nhiệm vụ của Quân đội nhân dân Việt Nam, song ở từng nội dung, từng luận điểm của cả 5 Điều: 64, 65, 66, 67, 68 trong Chương 4 đều hàm chứa và toát lên nội dung bản chất, chức năng, nhiệm vụ của quân đội ta. Về bản chất, Chương 4 của Hiến pháp đã thể hiện rõ: Quân đội ta mang bản chất của giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc; tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng. Về chức năng, nhiệm vụ, Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định rõ: Quân đội ta là một đội quân chiến đấu, một đội quân công tác và là một đội quân sản xuất.

## **VII. NỘI DUNG VÀ ĐIỂM MỚI CỦA CÁC QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Tiếp tục kế thừa bản chất và mô hình tổng thể của bộ máy nhà nước trong Hiến pháp năm 1992, thể chế hóa các quan điểm của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền, Hiến pháp năm 2013 đã quy định và làm rõ hơn nguyên tắc phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; xác định rõ hơn chức năng, thẩm quyền của cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và điều chỉnh lại một số nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan này; bổ sung một số thiết chế hiến định độc lập là Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán nhà nước. Cụ thể như sau:

### **1. Về tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội**

Vị trí pháp lý của Quốc hội được quy định trong Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam, được gọi là vị trí pháp lý của Quốc hội. Vị trí pháp lý là một thuật ngữ chuyên ngành luật học, dùng để khắc hoạ lên một cách khái quát nhất mô hình cơ quan Nhà nước, và mối quan hệ giữa cơ quan Nhà nước đó với các cơ quan Nhà nước khác trong toàn bộ hệ thống các cơ quan Nhà nước, thông qua các quy định của pháp luật. Hay nói một cách nôm na rằng bằng quy định của pháp luật cơ quan Nhà nước được nói đến là gì, nằm ở đâu, trong hệ thống các cơ quan Nhà nước, là một phương tiện để chỉ mặt gọi tên cơ quan Nhà nước, một thiết chế xã hội, thay vì chúng không là một thể nhân (con người) cụ thể.

Vì vậy, bất kỳ một quy định nào của pháp luật nói về cơ quan Nhà nước dù ít, dù nhiều đều có tác dụng nói lên vị trí pháp lý của chúng. Tất cả các quy phạm pháp luật quy định cách thức thành lập, thẩm quyền, cách thức hoạt động, mối quan hệ với các cơ quan Nhà nước khác, các loại văn bản được phép ban hành... đều góp phần khắc hoạ lên vị trí pháp lý của cơ quan Nhà nước. Trong tất cả các quy phạm nói về các cơ quan Nhà nước Trung ương, cũng như các cơ quan Nhà nước ở địa phương các quy định Hiến pháp nói về cơ quan Nhà nước là quy định nói rõ nhất vị trí pháp lý của cơ quan Nhà nước. Do đó theo một logic thông thường mỗi một khi quy định về một cơ quan nào, điều đầu tiên Hiến pháp đều cho ta định nghĩa khái quát nhất về cơ quan Nhà nước đó. Đây chính là điều khoản nói rõ nhất vị trí pháp lý của cơ quan Nhà nước.

Vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội cơ bản giữ như quy định của Hiến pháp năm 1992; đồng thời, có sửa đổi, bổ sung để phù hợp với chức năng của cơ quan thực hiện quyền lập hiến, lập pháp và mối quan hệ giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Cụ thể như sau:

#### *a) Về Quốc hội*

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp, quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước, giám sát tối cao toàn bộ hoạt động của Nhà nước. Quốc hội, vì vậy thể hiện tính đại diện nhân dân và tính quyền lực Nhà nước cao nhất trong tổ chức và hoạt động của toàn bộ bộ máy Nhà nước.

Về cách thức thành lập, Quốc hội là cơ quan Nhà nước duy nhất do cử tri cả nước bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Bầu cử đại biểu Quốc hội là kết quả lựa chọn thống nhất của nhân dân cả nước.

Về cơ cấu thành phần đại biểu, Quốc hội bao gồm các đại biểu đại diện cho các tầng lớp nhân dân, cho các vùng lãnh thổ. Quốc hội là sự thể hiện rõ nhất khối đại đoàn kết dân tộc ở nước ta, đại diện cho trí tuệ của đất nước.

Về chức năng, nhiệm vụ, Quốc hội có chức năng và nhiệm vụ phục vụ cho lợi ích chung của nhân dân và dân tộc, nói lên tiếng nói của nhân dân, thể hiện ý chí nguyện vọng của nhân dân cả nước.

Ở Việt Nam, chỉ có Quốc hội mới có đủ thẩm quyền quyết định những vấn đề thuộc chủ quyền quốc gia, các vấn đề trọng đại của đất nước.

*Sở dĩ như vậy, vì nhà nước ta là một nhà nước dân chủ tất cả quyền lực thuộc về nhân dân.* Điều đó có nghĩa là người chủ của quyền lực Nhà nước là nhân dân. Muốn sử dụng quyền lực của mình, nhân dân phải được tổ chức lại thành Nhà nước, Quốc hội là cơ quan Nhà nước cao nhất thực hiện quyền lực của nhân dân. Chỉ có Quốc hội mới có quyền biến ý chí của nhân dân thành ý chí Nhà nước, thành luật, thành các quy định chung mang tính

bắt buộc, tính cưỡng chế Nhà nước đối với mọi tầng lớp dân cư trong xã hội.

Với tính chất là cơ quan quyền lực cao nhất trong hệ thống các cơ quan Nhà nước của Nhà nước ta, Quốc hội là cơ quan được Hiến pháp dành cho vị trí trang trọng nhất, cơ quan đầu tiên trong toàn bộ hệ thống các cơ quan Nhà nước được Hiến pháp quy định.

Như vậy, Quốc hội chiếm một vị trí cao nhất trong toàn bộ bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Không một cơ quan Nhà nước nào trong bộ máy các cơ quan Nhà nước của ta có được một vị trí như vậy. Sở dĩ Quốc hội có một địa vị như vậy vì Quốc hội là cơ quan duy nhất do nhân dân toàn quốc bầu ra một cách trực tiếp. Với cách thức thành lập này cộng với quan điểm "Tất cả quyền lực Nhà nước đều thuộc về nhân dân, nhân dân thực hiện quyền lực của mình bằng cơ quan đại diện do nhân dân toàn quốc bầu ra", là cơ sở cho Quốc hội có quyền lực Nhà nước cao nhất ở nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Việc Hiến pháp quy định như nêu trên cũng là để nhằm mục đích thể hiện rõ bản chất của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, đúng theo quan điểm tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lê nin về một nhà nước kiểu mới khác với các Nhà nước trước đây. Và chính đây cũng là đặc điểm nói lên sự khác nhau giữa mô hình tổ chức Nhà nước ta, Nhà nước xã hội chủ nghĩa với các mô hình tổ chức Nhà nước khác nhau của chế độ tư bản chủ nghĩa.

Cũng nên nói rõ một cách thẳng thắn rằng cơ quan lập pháp trong nhà nước tư sản với những tên gọi hết sức khác nhau, đều do nhân dân trực tiếp, gián tiếp bầu ra và đã từng được pháp luật tư sản tuyên bố là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất. Lẽ đương nhiên khái niệm "nhân dân" ở đây thuần khiết chỉ là những người có của, không phải "dân đen", những người không có của, không có sở hữu. Nhưng, trải qua thời gian phát triển của chế độ tư bản, Quốc hội đã bị đẩy xuống thứ yếu hơn so với các cơ quan Nhà nước khác. Chế độ đại nghị của chủ nghĩa tư bản đã rơi vào tình trạng khủng hoảng.

Chính vì lẽ đó, Lênin trong tác phẩm viết trước Cách mạng tháng Mười, khi chưa có Nhà nước xã hội chủ nghĩa đã khẳng định, trong bộ máy Nhà

nước xã hội chủ nghĩa vẫn phải có nghị viện do nhân dân trực tiếp bầu ra, nhưng ở đó bộ máy Nhà nước không còn phân quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Và ở đó các nghị sĩ không còn những đặc quyền, đặc lợi nữa và phải chịu trách nhiệm trước cử tri bầu ra mình. Một khi không có tín nhiệm nữa thì bị cử tri bãi miễn, nghị viện vẫn còn nhưng không còn chế độ đại nghị do nhân dân trực tiếp bầu ra có nhiều đặc quyền đặc lợi, nhưng lại không chịu trách nhiệm trước cử tri).

Chính vì tầm quan trọng như vậy, cho nên ngay từ những ngày đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám thành công, Hồ Chủ tịch đã yêu cầu Chính phủ lâm thời phải tiến hành ngay việc bầu đại biểu Quốc hội càng sớm càng tốt.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lê nin, Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất do nhân dân trực tiếp bầu ra, bao gồm các đại biểu không ăn lương, không hoạt động chuyên nghiệp, và phải chịu trách nhiệm trước cử tri, có toàn quyền giải quyết mọi vấn đề của Nhà nước.

Trong quá trình tổ chức Nhà nước của chúng ta từ 1946 cho đến hiện nay, vẫn tuân thủ theo nguyên tắc này. Vì chính nguyên tắc này thể hiện rõ nhất bản chất của Nhà nước ta, một Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhưng trong điều kiện hiện nay, cơ chế thị trường, với sự nhận thức lại quy luật khách quan của quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội, Quốc hội theo tinh thần mới phải tập trung vào công tác lập pháp. Thông qua chức năng lập pháp mà Quốc hội thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác của mình. Tất cả quyền lực Nhà nước tập trung vào trong tay Quốc hội, nhưng có sự phân công, phân nhiệm rạch ròi giữa các cơ quan: Quốc hội lập pháp; Chính phủ hành pháp và Toà án là cơ quan xét xử.

Thông qua chức năng lập pháp của mình mà Quốc hội đảm đương các nhiệm vụ khác với tư cách là cơ quan quyền lực tối cao trong hệ thống các cơ quan tạo thành bộ máy Nhà nước. Thông qua việc thực hiện các đạo luật mà Quốc hội quyết định các chủ trương chính sách, những vấn đề mang tính chất quốc kế dân sinh, dưới hình thức luật pháp mà Quốc hội quy định các nguyên tắc và tổ chức hoạt động bộ máy Nhà nước.

Các quy định về Quốc hội theo Hiến pháp năm 2013 có một số điểm mới cơ bản sau đây:

*Thứ nhất*, sửa đổi, bổ sung Điều 83 của Hiến pháp năm 1992, khẳng định Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước (Điều 69)<sup>18</sup>.

Quyền lập hiến là quyền phân công quyền lực trong quốc gia. Theo học thuyết tam quyền phân lập, nhân dân là chủ thể của quyền lập hiến và là người phân chia quyền lực. Bằng quyền lập hiến, nhân dân phân chia bình đẳng quyền lực cho các ngành lập pháp, hành pháp, và tư pháp. Ba ngành quyền lực này đều nhận quyền lực từ nhân dân, do nhân dân trao cho bằng quyền lập hiến của nhân dân. Chính vì vậy, ngành lập pháp không có thẩm quyền lập hiến.

Cùng với quyền lập hiến, Quốc hội cũng là cơ quan có quyền sửa đổi Hiến pháp. Quyền sửa đổi hiến pháp cũng xuất phát từ vị trí là cơ quan quyền lực tối cao của Quốc hội. Điều này thể hiện ở chỗ: việc sửa đổi Hiến pháp chỉ có một giới hạn duy nhất thuộc về bản thân chế độ làm việc của Quốc hội là phải được 2/3 đại biểu Quốc hội biểu quyết thông qua. Những giới hạn khác đối với quyền sửa đổi hiến pháp không được đặt ra. Chẳng hạn Hiến pháp không quy định bắt buộc phải thành lập ban sửa đổi hiến pháp, hiến pháp sửa đổi phải được đem trưng cầu dân ý, hay những vấn đề không được sửa đổi.

Quyền tiếp theo của Quốc hội là quyền lập pháp. Sau khi Điều 83 ghi nhận Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp, Điều 84 quy định về thẩm quyền của Quốc hội, trong đó có thẩm quyền là: “*Làm luật và sửa đổi luật*”. Như vậy, căn cứ theo Hiến pháp, chúng ta chỉ có thể hiểu *quyền lập pháp*

---

<sup>18</sup> . **Điều 69 Hiến pháp năm 2013:**

“Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.”

*chính là quyền làm luật và sửa đổi luật.*

Quốc hội là cơ quan duy nhất lập pháp cũng có nghĩa là Quốc hội là cơ quan duy nhất làm luật. Hiến pháp không chỉ rõ *làm luật* là gì. Nếu hiểu làm luật là tất cả những hoạt động để xây dựng nên một đạo luật thì Quốc hội không phải là cơ quan duy nhất làm luật, vì ở nước ta cũng như ở nhiều nước khác, đa số luật do Quốc hội ban hành là do ngành hành pháp đệ trình. Trên thực tiễn, tham gia vào việc làm luật ở nước ta ngoài Quốc hội còn có Chính phủ, Toà án, Viện kiểm sát...

*Thứ hai, quy định rõ, khả thi và phù hợp hơn trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN về quyền quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách và nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước*<sup>19</sup> (khoản 3

<sup>19</sup> . **Điều 70 Hiến pháp năm 2013:**

“ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật;
2. Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo *công tác* của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập*;
3. Quyết định *mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách*, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;
4. Quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; *quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ*; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;
5. Quyết định chính sách dân tộc, *chính sách tôn giáo* của Nhà nước;
6. Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, *Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương và cơ quan khác do Quốc hội thành lập*;
7. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, *Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội*, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập*; phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ, *Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh, Hội đồng bầu cử quốc gia*.  
*Sau khi được bầu, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp*;
8. *Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn*;
9. Quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; *thành lập, bãi bỏ cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp và luật*;
10. Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;
11. Quyết định đại xá;
12. Quy định hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước;
13. Quyết định vấn đề chiến tranh và hoà bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;
14. Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt

Điều 70) để xác định rõ hơn vai trò, trách nhiệm, quyền quyết định của Quốc hội và quyền quản lý, điều hành của Chính phủ.

*Thứ ba*, tiếp tục quy định Quốc hội quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; bổ sung thẩm quyền Quốc hội quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ (khoản 4 Điều 70).

*Thứ tư*, bổ sung thẩm quyền của Quốc hội trong việc phê chuẩn việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (khoản 7 Điều 70) để phù hợp với yêu cầu đổi mới mô hình Tòa án nhân dân, làm rõ hơn vai trò của Quốc hội trong mối quan hệ với cơ quan thực hiện quyền tư pháp, đồng thời nâng cao vị thế của Thẩm phán theo tinh thần cải cách tư pháp.

*Thứ năm*, bổ sung thẩm quyền của Quốc hội trong việc giám sát, quy định tổ chức và hoạt động, quyết định nhân sự đối với Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập (các khoản 2, 6, 7 và 9 Điều 70).

*Thứ sáu*, tiếp tục quy định việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn (khoản 8 Điều 70).

*Thứ bảy*, quy định rõ và hợp lý hơn các loại điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền phê chuẩn hoặc bãi bỏ của Quốc hội (khoản 14 Điều 70). Đó là những điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội.

*Thứ tám*, hiến định thẩm quyền của Quốc hội trong việc thành lập Ủy ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra về một vấn đề nhất định được quy định tại Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Luật tổ chức

---

Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội;

15. Quyết định trưng cầu ý dân.”

Quốc hội (Điều 78)<sup>20</sup>. Đồng thời, bổ sung quy định giao Quốc hội quyết định việc thành lập, giải thể Ủy ban của Quốc hội (Điều 76)<sup>21</sup>.

### *b) Về Ủy ban thường vụ Quốc hội*

Các quy định về Ủy ban thường vụ Quốc hội theo Hiến pháp năm 2013 có một số điểm mới cơ bản sau đây:

*Thứ nhất*, làm rõ hơn thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội với tư cách là cơ quan thường trực của Quốc hội (Điều 73)<sup>22</sup>; chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội (khoản 5 Điều 74)<sup>23</sup>;

<sup>20</sup> . **Điều 78 Hiến pháp năm 2013:**

“Khi cần thiết, Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra về một vấn đề nhất định”

<sup>21</sup> . **Điều 76 Hiến pháp năm 2013:**

“1. Ủy ban của Quốc hội gồm Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên. Chủ nhiệm Ủy ban do Quốc hội bầu; các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên Ủy ban do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Ủy ban của Quốc hội thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án khác và báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Ủy ban”.

<sup>22</sup> . **Điều 73 Hiến pháp năm 2013:**

“1. Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên.

3. Số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ.

4. Ủy ban thường vụ Quốc hội của mỗi khoá Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu ra Ủy ban thường vụ Quốc hội.”

<sup>23</sup> . **Điều 74 Hiến pháp năm 2013:**

“Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì kỳ họp Quốc hội;

2. Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao; giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

3. Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

4. Đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc bãi bỏ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất; bãi bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

5. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của đại biểu Quốc hội;

6. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước;

7. Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân;

8. Quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

9. Quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh trong trường hợp Quốc hội không thể họp được và báo cáo Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

*Thứ hai*, bổ sung thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc quyết định việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (khoản 8 Điều 74). Việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính là vấn đề quan trọng, không chỉ liên quan đến việc thay đổi về địa giới hành chính mà còn liên quan đến vấn đề tổ chức bộ máy, nhân lực, tài chính, đặc biệt là phải bảo đảm thể hiện được ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương. Do đó, vấn đề này cần được Quốc hội – cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân quyết định. Do đặc thù Quốc hội nước ta hoạt động không thường xuyên, khối lượng công việc trong các kỳ họp là khá lớn nên Hiến pháp giao thẩm quyền này cho Ủy ban thường vụ Quốc hội – cơ quan thường trực, hoạt động thường xuyên của Quốc hội là hợp lý;

*Thứ ba*, bổ sung thẩm quyền đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước (khoản 6 Điều 74);

*Thứ tư*, bổ sung thẩm quyền phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khoản 12 Điều 74). Bởi vì, vị trí của đại sứ là đại diện đặc mệnh toàn quyền của nước ta ở nước ngoài nên việc quy định Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề Chủ tịch nước bổ nhiệm, cử, triệu hồi đại sứ là cần thiết. Quy định này cũng là sự kế thừa các quy định của Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và cũng phù hợp với thông lệ quốc tế.

### *c) Về Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội*

Hoạt động của Quốc Hội, như phần trên đã phân tích, đòi hỏi Quốc Hội phải quyết định nhiều vấn đề trong nhiều lĩnh vực đời sống xã hội khác nhau. Để quyết định của Quốc Hội có hiệu lực trên thực tế, công việc chuẩn bị, xem xét, nghiên cứu và khởi thảo trước các dự án có ý nghĩa rất quan trọng. Đồng

---

10. Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

11. Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

12. Phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

13. Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.”

thời có những nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc Hội nếu được giải quyết bằng cách tập trung tất cả những đại biểu Quốc Hội, nhiều khi không những không có hiệu quả, mà còn tốn kém. Do đó, Quốc Hội thành lập các bộ phận chuyên sâu bao gồm các đại biểu có những chuyên môn nghiệp vụ để nghiên cứu trước các dự án. Đó là các Ủy ban Thường trực của Quốc Hội.

Theo Luật tổ chức Quốc Hội, Quốc Hội được thành lập bảy Ủy ban thường trực:

- Ủy ban pháp luật;
- Ủy ban kinh tế và ngân sách;
- Ủy ban quốc phòng và an ninh;
- Ủy ban giáo dục, thanh niên, thiếu niên, và nhi đồng;
- Ủy ban các vấn đề xã hội;
- Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường;
- Và Ủy ban đối ngoại.

Thành phần của các Ủy ban gồm có: Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm, và các ủy viên do Quốc hội bầu ra tại kỳ họp thứ nhất mỗi khóa Quốc Hội, theo danh sách đề cử chức vụ từng người của Chủ tịch Quốc Hội. Chủ nhiệm và các Phó Chủ nhiệm họp thành thường trực Ủy ban. Để các Ủy ban có điều kiện hoạt động, Luật tổ chức Quốc Hội cho phép một số Chủ nhiệm, và Phó Chủ nhiệm và Ủy viên Ủy ban hoạt động chuyên trách.

Các quy định về Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội được Hiến pháp năm 2013 quy định từ các Điều 75 đến Điều 77. Việc sửa đổi, bổ sung các quy định định này xuất phát từ tính chất hoạt động của Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội, cũng như yêu cầu của công tác cán bộ ở nước ta. Trong đó, Hiến pháp quy định theo hướng Quốc hội bầu Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban; còn Phó Chủ tịch Hội đồng và Ủy viên Hội đồng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban và Ủy viên Ủy ban do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn (Điều 75, Điều 76)<sup>24</sup>. Đồng thời, Hiến pháp quy định rõ hơn về quyền yêu cầu cung cấp

---

<sup>24</sup> . Điều 75 Hiến pháp năm 2013:

thông tin và bổ sung quyền yêu cầu giải trình của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội (Điều 77)<sup>25</sup>.

#### *d) Về đại biểu Quốc hội*

Khác với các Nghị sỹ Quốc Hội các nước tư sản, các Đại biểu Quốc Hội nước ta phải gắn liền với cử tri và đơn vị bầu cử đã bầu ra họ. Để giúp đỡ các đại biểu hoàn thành nhiệm vụ lớn lao của mình, theo quy định của Hiến pháp, trong cơ cấu Quốc Hội còn có các đoàn đại biểu. Các đại biểu Quốc Hội được bầu ở các đơn vị bầu cử trong Tỉnh hoặc Thành phố trực thuộc Trung ương hợp thành đoàn đại biểu Quốc Hội.

*Đoàn đại biểu Quốc Hội được lập ra để tổ chức hoạt động của đại biểu Quốc Hội, tạo điều kiện để đại biểu Quốc Hội tiếp dân, tiếp xúc cử tri, báo cáo với cử tri và thu thập ý kiến nguyện vọng của cử tri.*

Đoàn đại biểu Quốc Hội không phải là một cấp quản lý đại biểu hay đơn vị sinh hoạt một cách đầy đủ của đại biểu. Mỗi đại biểu Quốc Hội do cử tri trực tiếp bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhà nước trước, cử tri đơn vị bầu cử ra mình. Đoàn đại biểu Quốc Hội không hoạt động thay cho đại biểu mà chỉ tạo điều kiện để đại biểu hoạt động.

---

“1. Hội đồng dân tộc gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Chủ tịch Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu; các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Hội đồng dân tộc do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội về công tác dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Chủ tịch Hội đồng dân tộc được mời tham dự phiên họp của Chính phủ bàn về việc thực hiện chính sách dân tộc. Khi ban hành quy định thực hiện chính sách dân tộc, Chính phủ phải lấy ý kiến của Hội đồng dân tộc.

4. Hội đồng dân tộc có những nhiệm vụ, quyền hạn khác như Ủy ban của Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều 76.”

#### **Điều 76 Hiến pháp năm 2013:**

“ 1. Ủy ban của Quốc hội gồm Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên. Chủ nhiệm Ủy ban do Quốc hội bầu; các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên Ủy ban do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Ủy ban của Quốc hội thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án khác và báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Ủy ban.

3. Việc thành lập, giải thể Ủy ban của Quốc hội do Quốc hội quyết định.”

<sup>25</sup> . **Điều 77 Hiến pháp năm 2013:**

“1. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước và cá nhân hữu quan báo cáo, giải trình hoặc cung cấp tài liệu về những vấn đề cần thiết. Người được yêu cầu có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu đó.

2. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu và trả lời những kiến nghị của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.”

Trong thực tế hiện nay, khi trình độ đại biểu ở nước ta chưa đồng đều, phương tiện đi lại khó khăn, khả năng hoạt động của các đại biểu khác nhau thì đoàn đại biểu Quốc Hội còn đóng vai trò nhất định. Vì vậy theo quy định mới mỗi đoàn đại biểu Quốc Hội sẽ bố trí một hoặc hai đại biểu hoạt động chuyên trách để tổ chức và tạo điều kiện cho các đại biểu hoạt động. Nhưng những quy định cụ thể để đại biểu không dựa hẳn vào đoàn đại biểu. Ngược lại, cũng cần tránh tình trạng để các đoàn đại biểu quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc Hội.

Vị trí, vai trò của đại biểu Quốc hội được Hiến pháp năm 2013 tiếp tục quy định là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước (Điều 79)<sup>26</sup>; đồng thời, Hiến pháp khẳng định đại biểu Quốc hội có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ đại biểu và bổ sung quy định đại biểu Quốc hội có quyền tham gia làm thành viên của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội<sup>27</sup> (Điều 82).

Trong số các đại biểu Quốc hội, có những đại biểu hoạt động chuyên trách và có những đại biểu hoạt động không chuyên trách. Số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách có ít nhất là hai mươi lăm phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội.

- Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm trước cử tri, đồng thời chịu trách nhiệm trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình.

Đại biểu Quốc hội phải gương mẫu trong việc chấp hành Hiến pháp, pháp luật, có cuộc sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến pháp luật, động viên nhân dân chấp hành pháp luật và tham gia quản lý nhà nước.

- Đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ tham gia các phiên họp toàn thể của Quốc hội, các cuộc họp của Tổ đại biểu Quốc hội, của Đoàn đại biểu Quốc hội; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội là thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham gia các phiên họp, thảo luận, biểu quyết các vấn đề và tham gia các hoạt động khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội mà mình là thành viên.

Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách được dành ít nhất một phần ba thời gian làm việc để thực hiện nhiệm vụ đại biểu. Cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu làm việc có trách nhiệm tạo điều kiện để đại biểu thực hiện nhiệm vụ.

- Đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật, kiến nghị về luật ra trước Quốc hội, dự án pháp lệnh ra trước Ủy ban thường vụ Quốc hội theo trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

- Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời về những vấn đề mà đại biểu Quốc hội chất vấn.

Trong thời gian Quốc hội họp, đại biểu Quốc hội gửi chất vấn đến Chủ tịch Quốc hội. Người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp đó. Trong trường hợp cần điều tra thì Quốc hội có thể quyết định cho trả lời trước Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp sau của Quốc hội hoặc cho trả lời bằng văn bản.

Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, chất vấn được gửi đến Ủy ban thường vụ Quốc hội để chuyển đến cơ quan hoặc người bị chất vấn và quyết định thời hạn trả lời chất vấn.

Nếu đại biểu Quốc hội không đồng ý với nội dung trả lời thì có quyền đề nghị Chủ tịch Quốc hội đưa ra thảo luận trước Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Khi cần thiết, Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn.

Mỗi năm ít nhất một lần đại biểu Quốc hội phải báo cáo trước cử tri về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình. Cử tri có thể trực tiếp hoặc thông

qua Mặt trận Tổ quốc yêu cầu đại biểu báo cáo công tác và có thể nhận xét đối với việc thực hiện nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội.

- Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân. Khi nhận được kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người kiến nghị, khiếu nại, tố cáo biết; đôn đốc và theo dõi việc giải quyết. Người có thẩm quyền giải quyết phải thông báo cho đại biểu Quốc hội về kết quả giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đó trong thời hạn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo không thỏa đáng, đại biểu Quốc hội có quyền gặp người đứng đầu cơ quan hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Khi cần thiết, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan hữu quan cấp trên của cơ quan đó giải quyết.

- Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc của công dân, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi trái pháp luật đó. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thông báo cho đại biểu Quốc hội biết việc giải quyết. Quá thời hạn nói trên mà cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị không trả lời thì đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với người đứng đầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên, đồng thời báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

- Khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu, đại biểu Quốc hội có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tiếp và đáp ứng những yêu cầu của đại biểu Quốc hội.

- Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp nơi mình được bầu, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không biểu quyết.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp thông báo cho đại biểu Quốc hội biết ngày họp Hội đồng nhân dân cấp mình, mời đại biểu tới dự và cung cấp tài liệu cần thiết.

- Đại biểu Quốc hội không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân thì tùy mức độ phạm sai lầm mà bị Quốc hội hoặc cử tri bãi nhiệm.

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc đưa ra Quốc hội bãi nhiệm hoặc cử tri nơi bầu ra đại biểu bãi nhiệm đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc của cử tri nơi bầu ra đại biểu Quốc hội đó.

Trong trường hợp Quốc hội bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Trong trường hợp cử tri bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm được tiến hành theo thể thức do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

- Đại biểu Quốc hội có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác. Việc chấp nhận đại biểu Quốc hội xin thôi làm nhiệm vụ do Quốc hội quyết định; trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội thì do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định và báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

- Trong thời gian làm nhiệm vụ đại biểu được hưởng quyền miễn trừ:

Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì không được bắt giam, truy tố đại biểu Quốc hội và không được khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội. Việc đề nghị bắt giam, truy tố, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nếu vì phạm tội quả tang mà đại biểu Quốc hội bị tạm giữ, thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xét và quyết định.

Trong trường hợp đại biểu Quốc hội bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội đó.

Đại biểu Quốc hội bị Tòa án kết án thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Đại biểu Quốc hội không thể bị cơ quan, đơn vị nơi đại biểu làm việc cách chức, buộc thôi việc, nếu không được Ủy ban thường vụ Quốc hội đồng ý.

- Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được bố trí nơi làm việc và các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động đại biểu của mình.

Khi đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách thôi làm nhiệm vụ đại biểu thì cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí công tác cho đại biểu Quốc hội. Thời gian đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được tính vào thời gian công tác liên tục.

Lương, các chế độ khác của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và các khoản phụ cấp của đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

## **2. Về Chủ tịch nước**

Trong hệ thống bộ máy nhà nước của các nước hiện đại hầu như đều có một thiết chế đặc biệt với những tên gọi khác nhau như: Vua, Thống chế, Tổng thống, Đoàn chủ tịch, Hội đồng Liên bang, Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch nước. Những cơ cấu này có vị trí cũng rất khác nhau trong bộ máy Nhà nước của từng nước, nhưng đều có một quy định chung là Nguyên thủ Quốc gia - Người đứng đầu Nhà nước, có chức năng thay mặt cho nước về đối nội và đối ngoại. Theo hiến pháp hiện hành, Nguyên thủ Quốc gia của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định là Chủ tịch nước.

Xét về bản chất, Nguyên thủ Quốc gia là một chế định thuần túy của bộ máy Nhà nước phong kiến còn rơi rớt lại trong chế độ dân chủ tư sản. Với thắng lợi của Cách mạng Tư sản, xác lập chế độ đại nghị thì về nguyên tắc, Nghị viện là cơ quan nắm quyền lực Nhà nước cũng đồng thời là "người thay mặt Nhà nước" "đứng đầu Nhà nước", tức là Nguyên thủ Quốc gia thế chân cho nhà chuyên chế trước đây trong Nhà nước phong kiến. Tuy nhiên giai cấp tư sản, do nhiều nguyên nhân, trong đó có việc muốn sử dụng vị thế của Vua

phục vụ cho mục đích chính trị của mình, đã không hoàn toàn xóa bỏ Theo lý thuyết của nhà nước xã hội chủ nghĩa, về nguyên tắc không cần có chế định Nguyên thủ quốc gia riêng biệt. Cơ quan đại diện quyền lực nhà nước cao nhất của nhân dân thống nhất tất cả các quyền và điều này bảo đảm thực sự quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân, khắc phục được tính dân chủ hình thức như trong cơ chế Nhà nước tư sản. Sự hiện diện các biểu hiện "Nguyên thủ quốc gia" (Đoàn Chủ tịch Xô viết, Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch nước) phần nhiều là do thông lệ quốc tế - để thuận lợi trong việc thực hiện một số hoạt động Nhà nước có tính long trọng, hình thức và trong chừng mực nhất định, để phối hợp hoạt động của các cơ quan trong cơ chế Nhà nước. Vị trí thứ hai này của "Nguyên thủ quốc gia" xã hội chủ nghĩa khá khác nhau, tùy thuộc vào từng nước.

Trong cơ chế Nhà nước ta như đã nói ở trên thiết chế Nguyên thủ quốc gia được tổ chức khác nhau qua các Hiến pháp. Ở Hiến pháp 1946 và 1959 là Chủ tịch nước. Đến Hiến pháp 1980 là Hội đồng Nhà nước và hiện nay, Hiến pháp 1992, trở lại hình thức Chủ tịch nước. Vị trí tính chất của các thiết chế này cũng khác nhau theo từng giai đoạn phát triển của tổ chức Nhà nước. Trong từng Hiến pháp có sự kế thừa và phát triển những nguyên tắc căn bản của tổ chức bộ máy Nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung và chế định Nguyên thủ Quốc gia nói riêng.

Tại Hiến pháp 1946, Chủ Tịch nước tuy không định nghĩa song theo các quy định về thẩm quyền thì là người vừa đứng đầu Nhà nước, vừa là người trực tiếp điều hành Chính phủ. Chủ Tịch nước do Nghị viện nhân dân bầu chọn trong Nghị viện với thời hạn là 5 năm (không theo nhiệm kỳ Nghị viện nhân dân - là 3 năm). Chủ Tịch nước thay mặt cho Nhà nước; giữ quyền tổng chỉ huy quân đội toàn quốc, chỉ định hoặc cách chức các tướng soái trong lục quân, hải quân, không quân; ban bố các đạo luật đã được Nghị viện quyết nghị; thưởng huy chương và các bằng cấp danh dự; ký hiệp ước với các nước; phân đại biểu Việt Nam đến nước ngoài và tiếp nhận đại biểu ngoại giao của các nước; tuyên chiến hay đình chiến; đặc xá; trong Nghị viện để đưa ra Nghị viện biểu quyết; bổ nhiệm Thủ tướng, nhân viên nội các và cán bộ cao cấp thuộc các cơ quan Chính phủ. Chủ tịch nước có quyền (trong thời hạn 10 ngày)

yêu cầu Nghị viện thảo luận lại những luật đã được biểu quyết thông qua. Chủ tịch nước không phải chịu một trách nhiệm nào trừ khi phạm tội phản quốc (Chương IV và Điều 31 Chương III). Như vậy ở đây Chủ tịch nước có vị trí lớn tương tự như tổng thống ở các chế độ cộng hoà tổng thống hay cộng hoà lưỡng tính tư sản.

Trong bộ máy Nhà nước theo Hiến pháp 1959, Chủ Tịch nước được tổ chức riêng thành một chế định độc lập với tính chất là người đứng đầu nhà nước, và không còn đồng thời là người điều hành Chính phủ như của Hiến pháp năm 1946. Chủ Tịch nước thay mặt nước thực hiện các chức năng thuộc về đối nội, đối ngoại; tham gia vào các hoạt động của Nhà nước về các mặt lập pháp, hành pháp, tư pháp. Có thể nói Chủ Tịch nước lúc này là khâu phối hợp giữa Quốc Hội và Chính phủ, tuy nhiên vẫn còn nghiêng nhiều về phía Chính phủ như bổ nhiệm, bãi miễn Thủ tướng, Phó Thủ tướng và các thành viên khác của Hội đồng Chính phủ; khi cần thiết có quyền tham dự và chủ tọa các phiên họp của hội đồng Chính phủ. Chủ Tịch nước do Quốc Hội bầu trong công dân và phải chịu trách nhiệm trước Quốc Hội.

Hiến pháp 1980 xác lập chế độ Chủ Tịch nước tập thể theo như mô hình thịnh hành ở các nước xã hội chủ nghĩa Liên xô và Đông Âu. Hội đồng Nhà nước - cơ quan cao nhất hoạt động thường xuyên của Quốc Hội là Chủ Tịch tập thể của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam. Cách thức tổ chức Chủ Tịch tập thể này bên cạnh một số tiện lợi là các vấn đề thuộc quyền hạn Nguyên thủ quốc gia được thảo luận tập thể và quyết định theo đa số thường là chắc chắn và tránh được những thiếu sót chủ quan, bộ máy nhà nước gọn nhẹ hơn.v.v. song lại chứa đựng nhiều hạn chế khi mọi vấn đề phải bàn bạc tập thể, quyết định theo đa số nên thường chậm chạp, không phân định rõ hoạt động tập thể của cơ quan thường trực của Quốc Hội và chức trách cá nhân trong việc thực hiện các hoạt động nhất là hoạt động đại diện Nhà nước.

Tại Hiến pháp 1992, thiết chế Chủ Tịch nước được thiết lập trở lại và hoàn chỉnh hơn. Mô hình lần này vừa tiếp thu những ưu điểm của mô hình lần trước vừa giữ được sự gắn bó giữa Quốc Hội, Ủy ban Thường vụ Quốc Hội và Chủ Tịch nước trong việc thực hiện các chức năng Nguyên thủ Quốc gia (là đặc trưng của bộ máy Nhà nước Xã hội chủ nghĩa) vừa bảo đảm sự phân công và

phối hợp giữa các cơ cấu trong bộ máy Nhà nước. Theo quy định của Hiến pháp (Điều 101) Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam về đối nội và đối ngoại. Sự hiện diện trở lại thiết chế Chủ tịch nước cá nhân góp phần tăng cường tính phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lực nhà nước trong thời kỳ đổi mới.

Hiến pháp năm 2013 tiếp tục giữ các quy định của Hiến pháp năm 1992 về vị trí, vai trò của Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại. Cách thể hiện như vậy phù hợp với bản chất và mô hình tổng thể của bộ máy nhà nước và hệ thống chính trị của nước ta do Đảng lãnh đạo. Đồng thời, Hiến pháp sắp xếp, bổ sung để làm rõ hơn nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước trong mối quan hệ với cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Cụ thể như sau:

- *Trong mối quan hệ với Quốc hội:* Giữ quy định về thẩm quyền công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh và đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh như quy định của Hiến pháp năm 1992 (khoản 1 Điều 88)<sup>28</sup>.

- *Trong mối quan hệ với Chính phủ:* Giữ quy định về thẩm quyền đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thủ tướng Chính phủ; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ (khoản 2 Điều 88)<sup>29</sup>; làm rõ hơn thẩm quyền tham dự các phiên họp của Chính phủ, yêu cầu Chính phủ bàn về vấn đề mà Chủ tịch nước xét thấy cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước (Điều 90)<sup>30</sup>.

---

<sup>28</sup> . **Khoản 1 Điều 88:**

“1. Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày pháp lệnh được thông qua, nếu pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất.”

<sup>29</sup> . **Khoản 2 Điều 88:**

“2. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ”.

<sup>30</sup> . **Điều 90:**

“Chủ tịch nước có quyền tham dự phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, phiên họp của Chính phủ. Chủ tịch nước có quyền yêu cầu Chính phủ họp bàn về vấn đề mà Chủ tịch nước xét thấy cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước.”

- Trong mối quan hệ với Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân: Giữ quy định về thẩm quyền đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (khoản 3 Điều 88); làm rõ hơn thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao căn cứ vào nghị quyết phê chuẩn của Quốc hội; bổ sung nhiệm vụ, thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán các Tòa án khác để phù hợp với yêu cầu cải cách tư pháp (khoản 3 Điều 88)<sup>31</sup>...

Đồng thời, Hiến pháp bổ sung và làm rõ hơn thẩm quyền của Chủ tịch nước trong việc quyết định đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước; trình Quốc hội phê chuẩn điều ước quốc tế hoặc quyết định phê chuẩn, gia nhập điều ước quốc tế theo thẩm quyền do Quốc hội quy định, thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh; quyết định phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam (khoản 5 Điều 88)<sup>32</sup>. Hiến pháp cũng bổ sung quy định mới về Hội đồng quốc phòng và an ninh do Chủ tịch nước làm Chủ tịch có quyền quyết định việc lực lượng vũ trang nhân dân tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới (Điều 89)<sup>33</sup>.

Với tư cách là người đứng đầu nhà nước, Chủ Tịch nước là biểu tượng cho

<sup>31</sup>. **Khoản 3 Điều 88:**

“Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán các Tòa án khác, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định đặc xá; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, công bố quyết định đại xá.”

<sup>32</sup>. **Khoản 5 Điều 88:**

“Thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh; quyết định phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt nam; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội, công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương.”

<sup>33</sup>. **Điều 89:**

“1. Hội đồng quốc phòng và an ninh gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh do Chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn.

Hội đồng quốc phòng và an ninh làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

2. Hội đồng quốc phòng và an ninh trình Quốc hội quyết định tình trạng chiến tranh, trường hợp Quốc hội không thể họp được thì trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định; động viên mọi lực lượng và khả năng của đất nước để bảo vệ Tổ quốc; thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn đặc biệt do Quốc hội giao trong trường hợp có chiến tranh; quyết định việc lực lượng vũ trang nhân dân tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.”

sự thống nhất và bền vững của Quốc gia. Vì vậy, như một thông lệ, Chủ tịch nước thống lĩnh các lực lượng vũ trang bao gồm các lực lượng quân đội và dân quân. Với thẩm quyền này Nguyên thủ Quốc gia có thể điều binh, khiển tướng trong trường hợp chiến tranh và khẩn thiết để có thể tiến hành việc giữ gìn và bảo vệ Tổ quốc.

Để thực hiện chức năng này, Nguyên thủ Quốc gia của cả nước thường có Hội đồng An ninh Quốc gia và Nguyên thủ là người đứng đầu Hội đồng. Ở Việt Nam, tại Hiến pháp 1980 khi Hội đồng Nhà nước là Chủ tịch nước tập thể thì có Hội đồng Quốc phòng và an ninh nằm trong Quốc hội để giúp Quốc Hội và Hội đồng Nhà nước hoạt động. Hiến pháp năm 1992 quy định thành lập Hội đồng Quốc phòng và an ninh thuộc Chủ tịch nước do Chủ tịch nước là Chủ tịch Hội đồng. Hội đồng có phó Chủ tịch và các uỷ viên do Chủ tịch nước đề nghị danh sách thành viên trình Quốc Hội phê chuẩn. Thành viên Hội đồng không nhất thiết là đại biểu Quốc Hội.

Hội đồng Quốc phòng và An ninh động viên mọi lực lượng và khả năng của nước nhà để bảo vệ Tổ quốc. Trong trường hợp có chiến tranh, Quốc Hội có thể giao cho hội đồng quốc phòng và an ninh những nhiệm vụ và quyền hạn đặc biệt. Nhìn chung, trong điều kiện hoà bình hoạt động của Hội đồng Quốc phòng và An ninh thường không nổi bật, thậm chí không hoạt động. Nhưng trong thời chiến hoặc tình trạng khẩn cấp thì Hội đồng được trao nhiều quyền hạn đặc biệt, được áp dụng các biện pháp cần thiết để giữ gìn ổn định và bảo vệ đất nước.

### **3. Về tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ**

#### *a) Các quy định về Chính phủ*

- Về vị trí, chức năng của Chính phủ: Trên cơ sở kế thừa Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 quy định Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước (Điều 94).

- Về tổ chức bộ máy của Chính phủ: Hiến pháp quy định Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Cơ cấu, số lượng thành viên Chính phủ do Quốc hội quyết định (Điều 95).

- Về nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ: Những nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ được quy định tại Điều 96 của Hiến pháp gồm: Tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; Đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định; trình dự án luật, dự án ngân sách nhà nước và các dự án khác trước Quốc hội; trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội; Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thi hành lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân; Trình Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt; trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thống nhất quản lý nền hành chính quốc gia; thực hiện quản lý về cán bộ, công chức, viên chức và công vụ trong các cơ quan nhà nước; tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước; lãnh đạo công tác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; Bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; Tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước; quyết định việc ký, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định tại khoản 14 Điều 70; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài; Phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

So với các quy định của Hiến pháp năm 1992, các quy định về Chính phủ trong Hiến pháp năm 2013 có một số sửa đổi, bổ sung như sắp xếp, cơ cấu lại nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ cho phù hợp với vị trí, chức năng của Chính phủ với tính chất là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất và cơ quan thực hiện quyền hành pháp; bổ sung quy định Chính phủ là cơ quan thực hiện quyền hành pháp (Điều 94). Đồng thời, Hiến pháp đã bổ sung thẩm quyền của Chính phủ trong việc đề xuất, xây dựng chính sách (Khoản 2 Điều 96) trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan hành pháp quy định tại Điều 96 của Hiến pháp. Hiến pháp phân định rõ thẩm quyền của Chính phủ trong việc tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước; quyết định việc ký, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định tại khoản 14 Điều 70 của Hiến pháp.

*b) Về Thủ tướng Chính phủ:*

- Về vị trí, vai trò của Thủ tướng Chính phủ: Hiến pháp quy định Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ, do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, chịu trách nhiệm trước Quốc hội về hoạt động của Chính phủ và những nhiệm vụ được giao; báo cáo công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước (khoản 2 Điều 95, Điều 98).

- Về nhiệm vụ và quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ: Hiến pháp quy định Thủ tướng Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn tại Điều 98 gồm: Lãnh đạo công tác của Chính phủ; lãnh đạo việc xây dựng chính sách và tổ chức thi hành pháp luật; Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, bảo đảm tính thống nhất và thông suốt của nền hành chính quốc gia; Trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thứ trưởng, chức vụ tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; phê chuẩn việc bầu, miễn nhiệm và quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; đình chỉ việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp

trên, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ; Quyết định và chỉ đạo việc đàm phán, chỉ đạo việc ký, gia nhập điều ước quốc tế thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; tổ chức thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; Thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng về những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền giải quyết của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

So với các quy định của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 đã sắp xếp, cơ cấu lại và quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ theo hướng bảo đảm tương thích với nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ. Bên cạnh đó, Hiến pháp còn làm rõ hơn thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong việc định hướng, điều hành hoạt động của Chính phủ; lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, bảo đảm tính thống nhất và thông suốt của nền hành chính quốc gia; bổ sung thẩm quyền quyết định và chỉ đạo việc đàm phán, chỉ đạo việc ký, gia nhập điều ước quốc tế thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; tổ chức thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

### *c) Về Bộ trưởng và các thành viên Chính phủ:*

Hiến pháp quy định Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ là thành viên Chính phủ và là người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ, lãnh đạo công tác của bộ, cơ quan ngang bộ; chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực được phân công; tổ chức thi hành và theo dõi việc thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, báo cáo công tác trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân về những vấn đề quan trọng thuộc trách nhiệm quản lý.

Hiến pháp đã làm rõ hơn mối quan hệ giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ. Nhằm tăng cường trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hiến pháp quy định các thành viên Chính phủ chịu trách nhiệm cá nhân trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và Quốc hội về ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, cùng các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Chính phủ (Điều 95)<sup>34</sup>. Hiến pháp bổ sung quy định “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

---

<sup>34</sup> . Điều 95:

báo cáo công tác trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân về những vấn đề quan trọng thuộc trách nhiệm quản lý” (khoản 2 Điều 99).

### **3. Về tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân**

#### *a) Về Tòa án nhân dân*

Hiến pháp năm 2013 đã dành 05 Điều (từ Điều 102 đến Điều 106 chương VIII) để quy định về Tòa án nhân dân, trong đó tập trung xác định vị trí, chức năng của Tòa án nhân dân; nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Tòa án nhân dân.

Về vị trí, chức năng và nhiệm vụ, quyền hạn, Hiến pháp quy định Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (Điều 102). Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án khác, trừ trường hợp do luật định. Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử (Điều 104).

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và các nguyên tắc hoạt động của Tòa án nhân dân được Hiến pháp năm 2013 tiếp tục kế thừa các quy định của Hiến pháp năm 1992 nhưng có sửa đổi, bổ sung để phù hợp với yêu cầu thực tiễn của công tác xét xử hiện nay. Hiến pháp đã bổ sung quy định quan trọng nhằm khẳng định chức năng của Tòa án nhân dân là Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp. Đồng

---

“1. Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Cơ cấu, số lượng thành viên Chính phủ do Quốc hội quyết định.

Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số.

2. Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Quốc hội về hoạt động của Chính phủ và những nhiệm vụ được giao; báo cáo công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

3. Phó Thủ tướng Chính phủ giúp Thủ tướng Chính phủ làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ được phân công. Khi Thủ tướng Chính phủ vắng mặt, một Phó Thủ tướng Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ ủy nhiệm thay mặt Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo công tác của Chính phủ.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm cá nhân trước Thủ tướng Chính phủ và Quốc hội về ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, cùng các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Chính phủ.”

thời, để phù hợp với chủ trương cải cách tư pháp và yêu cầu của Nhà nước pháp luật, tạo cơ sở hiến định cho việc tiếp tục đổi mới hoạt động tư pháp, Hiến pháp đã sửa đổi quy định về hệ thống tổ chức của Tòa án theo hướng không xác định cấp Tòa án cụ thể, mà hiến định Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định. Việc xác định cấp Tòa án cụ thể do các luật quy định cụ thể. Ngoài ra, việc thành lập các tổ chức thích hợp ở cơ sở để giải quyết các tranh chấp nhỏ trong nhân dân (theo Điều 127 Hiến pháp năm 1992) đã không được quy định trong Hiến pháp năm 2013 mà để luật quy định.

Về các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án, trách nhiệm của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân được Hiến pháp năm 2013 quy định từ các Điều 103 đến Điều 106. Các nội dung này cơ bản kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1992 nhưng đã sắp xếp lại, đồng thời bổ sung nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm và chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm (Điều 103).

#### *b) Về Viện kiểm sát nhân dân*

Hiến pháp năm 2013 tiếp tục kế thừa và khẳng định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát là thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp như Hiến pháp năm 1992 (khoản 1 Điều 107). Đồng thời, thể chế hóa yêu cầu về đổi mới hệ thống tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và để phù hợp với mô hình Tòa án nhân dân, Hiến pháp đã sửa đổi quy định về hệ thống tổ chức Viện kiểm sát cho phù hợp với chủ trương cải cách tư pháp<sup>35</sup> (khoản 2 Điều 107).

Hiến pháp bổ sung và làm rõ hơn nguyên tắc “khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, Kiểm sát viên tuân theo chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát” (khoản 2 Điều 109).

#### ***4. Về chính quyền địa phương (Chương IX)***

Chương IX của Hiến pháp được xây dựng trên cơ sở đổi tên Chương IX (Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân) của Hiến pháp năm 1992 và quy định một cách tổng quát về phân chia đơn vị hành chính, còn những vấn đề về tổ

---

<sup>35</sup> . **Khoản 1, Khoản 2 Điều 107:**

“1. Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp.

2. Viện kiểm sát nhân dân gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện kiểm sát khác do luật định”

chức, thẩm quyền của từng cấp chính quyền địa phương sẽ do luật định. Cụ thể như sau:

*a) Về đơn vị hành chính:*

Hiến pháp tiếp tục kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1992 về các đơn vị hành chính nhằm bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ, ổn định trong cấu trúc hành chính ở nước ta; đồng thời bổ sung quy định về đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, đơn vị hành chính tương đương với quận, huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương<sup>36</sup>. Theo đó, nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính tương đương; huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã; quận chia thành phường; đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập (Điều 110).

*b) Về tổ chức chính quyền địa phương:*

Hiến pháp quy định khái quát theo hướng: “*Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do luật định*” (Điều 111). Việc tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cụ thể ở từng đơn vị hành chính sẽ được quy định trong Luật tổ chức chính quyền địa phương trên cơ sở tổng kết việc thực hiện chủ trương của Đảng thí điểm một số nội dung về tổ chức chính quyền đô thị và kết quả tổng kết thực hiện Nghị quyết 26 của Quốc hội, đáp ứng yêu cầu tổ chức chính quyền địa phương phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và các nguyên tắc phân cấp, phân quyền giữa trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương.

---

<sup>36</sup>. **Điều 110 Hiến pháp năm 2013:**

“1. Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau:

Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính tương đương;

Huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã; quận chia thành phường.

Đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập.

2. Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải lấy ý kiến Nhân dân địa phương và theo trình tự, thủ tục do luật định.”

*c) Về nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương:*

Hiến pháp quy định chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương; quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương. Trong trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương được giao thực hiện một số nhiệm vụ của cơ quan nhà nước cấp trên với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ đó (Điều 112).

*d) Về địa vị pháp lý và chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương:*

Trên cơ sở kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân quyết định các biện pháp bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, các vấn đề quan trọng của địa phương và giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước ở địa phương<sup>37</sup>. Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên (Điều 114). Hiến pháp cũng sắp xếp lại và làm rõ hơn tính chất, trách nhiệm, thẩm quyền của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân để phù hợp với nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước thống nhất và mối quan hệ giữa trung ương và địa phương trong tình hình mới (Điều 113, Điều 114)<sup>38</sup>.

---

<sup>37</sup> . **Điều 113 Hiến pháp năm 2013:**

“1. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.”

<sup>38</sup> . **Điều 114 Hiến pháp năm 2013:**

“1. Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

2. Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp

## 5. Về Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán nhà nước

Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung 02 thiết chế hiến định độc lập tại chương X nhằm làm rõ hơn quyền làm chủ của Nhân dân, cơ chế phân công, phối hợp, kiểm soát quyền lực, hoàn thiện bộ máy nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đó là Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán nhà nước.

Thứ nhất, về Hội đồng bầu cử quốc gia. Hiến pháp quy định Hội đồng bầu cử quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội, chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (Điều 117)<sup>39</sup>. Việc thành lập Hội đồng bầu cử quốc gia nhằm góp phần thể hiện tính khách quan trong chỉ đạo tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

Thứ hai, về Kiểm toán nhà nước. Hiến pháp quy định địa vị pháp lý của Kiểm toán nhà nước nhằm tăng cường vị thế và trách nhiệm của cơ quan Kiểm toán nhà nước. Đây là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, có chức năng kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công (Điều 118)<sup>40</sup>.

Do các cơ quan này là những thiết chế hiến định mới nên Hiến pháp chỉ quy định một cách tổng quát, còn các vấn đề cụ thể về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, số lượng thành viên và nhiệm kỳ của thành viên của các cơ quan này do luật định.

---

<sup>39</sup> . **Điều 117 Hiến pháp năm 2013:**

“1. Hội đồng bầu cử quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.  
2. Hội đồng bầu cử quốc gia gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên.  
3. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng bầu cử quốc gia và số lượng thành viên Hội đồng bầu cử quốc gia do luật định.”

<sup>40</sup> . **Điều 118 Hiến pháp năm 2013:**

“1. Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công.  
2. Tổng Kiểm toán nhà nước là người đứng đầu Kiểm toán nhà nước, do Quốc hội bầu. Nhiệm kỳ của Tổng Kiểm toán nhà nước do luật định.  
Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả kiểm toán, báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.”

## **PHẦN II**

### **QUY ĐỊNH CỦA HIẾN PHÁP NĂM 2013 VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN**

#### **I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN**

## 1. Quan niệm về con người, cá nhân và công dân

**Con người** là một thực thể tồn tại, là sản phẩm của tự nhiên và xã hội. Dưới góc độ tự nhiên thì con người là một thực thể có ý chí, tư duy, ngôn ngữ; có khả năng sáng tạo công cụ lao động và sử dụng chúng theo ý chí vì mục đích của mình. Dưới góc độ xã hội, con người tồn tại trong mối liên hệ với người khác, có khả năng nhận biết, tác động, ảnh hưởng, thậm chí thay đổi môi trường sống quanh mình; đồng thời môi trường xã hội có tác động mạnh mẽ tới mỗi con người. Như vậy, trong mỗi con người, con người tự nhiên lại chứa đựng con người xã hội.

**Cá nhân** thường được quan niệm là một con người xã hội cụ thể, hay nói cách khác cá nhân là sản phẩm của sự phát triển xã hội. Cá nhân luôn đặt trong mối quan hệ với một chế độ xã hội nhất định và bao giờ cũng mang những đặc điểm của xã hội ấy. Mỗi chế độ xã hội đều có các cá nhân là những con người chịu sự chi phối của điều kiện kinh tế, đời sống xã hội, chính trị, hoàn cảnh xã hội và trình độ văn minh của chế độ xã hội ấy. Mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp xã hội tạo nên những cá nhân mang thuộc tính của mình, mà nhờ đó người ta có thể nhận biết được cá nhân này thuộc giai cấp và xã hội nào. Xã hội và giai cấp luôn tác động vào các cá nhân nhằm tạo ra mẫu người phù hợp với giai cấp, xã hội và thời đại của mình. Đó là thuộc tính xã hội của cá nhân. Cá nhân đồng thời là một con người cụ thể, do đó trong cá nhân không những chứa đựng những thuộc tính của xã hội, của giai cấp mà còn chứa đựng các đặc điểm riêng của mỗi con người cụ thể rất phong phú và đa dạng. Đó là thuộc tính tự nhiên của con người. Như vậy, cá nhân là con người cụ thể vừa mang tính tự nhiên, vừa mang tính xã hội, là sự kết hợp chung nhất và riêng nhất của con người tự nhiên và con người xã hội.

**Công dân** là khái niệm để chỉ cá nhân trong mối quan hệ cơ bản, chủ yếu và quan trọng nhất với một nhà nước nhất định được thể hiện trong pháp luật của nhà nước đó, là sự xác định về mặt pháp lý một cá nhân thuộc về một nhà

nước nhất định. Nhờ sự xác định này mà con người có các quyền do nhà nước ghi nhận, được nhà nước bảo đảm, bảo hộ các quyền, lợi ích ở trong nước cũng như khi ở nước ngoài và phải làm các nghĩa vụ công dân đối với nhà nước. Ngược lại, nhà nước có quyền yêu cầu công dân của mình thực hiện các nghĩa vụ công dân và nhà nước có những nghĩa vụ đối với công dân của mình. Nếu như con người sinh ra tự mình đã trở thành cá nhân thì để trở thành công dân, người đó phải đáp ứng những yêu cầu nhất định do pháp luật của nhà nước quy định. Những yêu cầu đó phụ thuộc vào pháp luật của mỗi nước. Khái niệm công dân thường gắn liền với khái niệm quốc tịch. Quốc tịch là mối liên hệ bền vững về mặt pháp lý của một cá nhân với một nhà nước nhất định. Khái niệm công dân hẹp hơn khái niệm cá nhân bởi ngoài những cá nhân được xác định là công dân còn cả những cá nhân không phải là công dân của một nhà nước (công dân nước ngoài hoặc người không có quốc tịch hoặc người mang nhiều quốc tịch...).

## **2. Quan niệm về quyền con người, quyền công dân**

Hiện nay có nhiều định nghĩa về quyền con người, mỗi định nghĩa tiếp cận quyền con người theo những góc độ khác nhau. Một định nghĩa rất phổ biến thường được trích dẫn bởi các học giả theo học thuyết quyền tự nhiên: *Quyền con người là những quyền cơ bản, không thể tước bỏ mà một người vốn được thừa hưởng đơn giản vì họ là con người*<sup>41</sup>. Văn phòng cao ủy Liên hợp quốc cũng đưa ra định nghĩa: *quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép và tự do cơ bản của con người*<sup>42</sup>.

Thuật ngữ quyền con người thường được sử dụng với ý nghĩa là những đặc quyền tự nhiên, giá trị xã hội cơ bản, vốn có của con người như nhân phẩm, bình đẳng xã hội, tự do... Để chuyển hóa từ quyền con người nói chung thành

<sup>41</sup> [http://en.wikipedia.org/wiki/Human\\_rights](http://en.wikipedia.org/wiki/Human_rights).

<sup>42</sup> OHCHR, *Frequently Asked Questions on a Human Rights-based Approach to Development Cooperation*, New York and Geneva, 2006, trang 1.

quyền cụ thể, những đặc quyền đó phải được thể chế hóa bằng các chế định pháp luật. Nói cách khác, quyền tự nhiên của con người được pháp luật ghi nhận, bắt buộc hoặc ngăn cấm thì mới trở thành các quyền của con người. Như vậy, quyền của con người xuất phát từ quyền tự nhiên, nhưng không phải mọi quyền tự nhiên đều là quyền của con người mà chỉ những quyền thuộc phạm vi, chịu sự điều chỉnh của pháp luật mới là quyền thực sự và được nhà nước bảo đảm trong thực tiễn.

Với cách quan niệm như vậy, quyền con người được hiểu là những quyền tự nhiên của con người được pháp luật ghi nhận, điều chỉnh, do cá nhân con người nắm giữ trong mối liên hệ với nhà nước và với những cá nhân khác trong cộng đồng xã hội.

Khái niệm quyền công dân ra đời từ lâu trong lịch sử, được sử dụng rộng rãi trong đời sống chính trị - xã hội. Ở mọi quốc gia trên thế giới, trong văn bản pháp luật cao nhất (Hiến pháp) đều có chế định quyền và nghĩa vụ của công dân. Quyền con người và quyền công dân là hai khái niệm có mối liên hệ mật thiết với nhau, tuy nhiên, hai khái niệm này có sự khác biệt nhất định.

Quyền con người là khái niệm có tính chất bao quát và rộng hơn quyền công dân. Quyền con người là quyền được áp dụng cho tất cả mọi người thuộc mọi dân tộc đang sinh sống trên phạm vi toàn cầu, không phân biệt quốc tịch, không phụ thuộc vào biên giới quốc gia hay tư cách cá nhân của chủ thể, thể hiện mối quan hệ giữa cá nhân với toàn thể cộng đồng nhân loại.

Quyền công dân là khái niệm gắn liền với Nhà nước, thể hiện mối quan hệ giữa công dân với Nhà nước, được xác định bởi chế định quốc tịch. Quyền công dân là tập hợp những quyền con người được pháp luật của một nước ghi nhận và chỉ những người mang quốc tịch của một nước thì mới được hưởng các quyền công dân mà pháp luật nước đó quy định. Không có quyền công dân bên ngoài quyền con người, ngược lại, không có quyền con người mà lại không bao

hàm quyền công dân như bộ phận, nội dung cơ bản của nó. Quyền công dân là quyền con người được pháp luật hóa, là hình thức pháp lý của quyền con người.

### **3. Vài nét về lịch sử phát triển quyền con người trên thế giới và ở Việt Nam**

#### ***3.1. Trên thế giới***

##### *- Thời cổ đại*

Trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ, mặc dù quyền lợi của giai cấp chủ nô luôn được coi trọng nhưng đã có những văn kiện pháp lý ghi nhận và bảo vệ quyền con người của nhân dân. Năm 1780 trước Công nguyên, Bộ luật Hammurabi được ban hành ở xứ Babylon. Ở nhiều khía cạnh, bộ luật đã quan tâm bảo vệ người dân trước những khó khăn của cuộc sống và sự hà hiếp của kẻ mạnh, đồng thời thể hiện một số tư tưởng khá tiến bộ trong thời kỳ bấy giờ và được coi là sự ghi nhận đầu tiên về quyền con người trong lịch sử nhân loại. Một sự kiện khác, năm 539 trước Công nguyên, vua Cyrus của đế quốc Ba tư đã cho trạm khắc một tuyên bố nổi tiếng trên một cột trụ (trụ Cyrus) trong đó ghi nhận các quyền con người cơ bản như: tự do về tôn giáo, bình đẳng về chủng tộc, thả tự do cho các nô lệ. Tài liệu cổ này được nhiều học giả coi như là Hiến chương về nhân quyền đầu tiên của thế giới.

##### *- Thời phong kiến*

Thời kỳ phong kiến, ở châu Âu, quyền con người bị bóp nghẹt trong sự cai trị của vương quyền phong kiến và giáo hội. Nhưng sự xuất hiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tạo tiền đề để tư tưởng về quyền con người được phát triển. Năm 1215, dưới sức ép của nhân dân, vua Anh, John, đã phải ký bản Hiến chương Magna Carta. Đây được coi là văn kiện pháp lý nổi tiếng, tạo bước ngoặt trong lịch sử của nhân quyền và tự do. Hiến chương đã ghi nhận một số quyền con người như: quyền sở hữu, thừa kế, quyền tự do buôn bán, quyền không bị đánh thuế quá mức, quyền được xét xử đúng đắn và bình

đăng trước pháp luật... Ngoài ra, hiến chương còn quy định về việc kiểm soát quyền lực nhà nước, ngăn chặn không cho các cơ quan nhà nước xâm phạm quyền hợp pháp của công dân.

Trong thời kỳ phục hưng ở châu Âu, chủ nghĩa nhân đạo được hình thành. Chủ nghĩa nhân đạo tuyên bố tự do cá nhân con người, phản đối khổ hạnh tôn giáo, tán thành quyền được hưởng lạc và hạnh phúc trần gian. Trong bối cảnh đó, học thuyết Nhân quyền tự nhiên đã phát triển mạnh mẽ, có ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình chính trị pháp lý trên thế giới. Học thuyết Nhân quyền tự nhiên cho rằng, con người có những quyền cố hữu do tạo hóa ban tặng như quyền sống, quyền tự do, quyền sở hữu; quyền con người là thiêng liêng, cao quý và phải được xếp cao hơn pháp luật của nhà nước; nhân dân trao quyền cho nhà nước vì vậy quyền lực nhà nước là có giới hạn và nhà nước có nghĩa vụ đối với người dân. Một trong những nhà tư tưởng tiêu biểu thời kỳ này là John Locke (1632 - 1704). Tư tưởng của ông có ảnh hưởng lớn đến Hiến Pháp Hoa Kỳ sau này.

*- Thời cận đại và trước chiến tranh thế giới thứ hai*

Tư tưởng của các nhà khai sáng phương Tây có tác động mạnh mẽ đến các cuộc cách mạng tư sản. Cách mạng Hoa Kỳ thành công; bản Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước này long trọng tuyên bố: *"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc"*. Đặc biệt, 10 tu chính án đầu tiên của Hiến pháp Hoa Kỳ - gọi chung là Tuyên ngôn Nhân quyền Hoa Kỳ - có hiệu lực vào năm 1791 đã quy định một cách đầy đủ về quyền con người, đặt ra các biện pháp nhằm bảo vệ và thực thi quyền con người, đồng thời đặt ra các giới hạn của quyền lực nhà nước để tránh xâm phạm đến quyền con người. Cùng thời điểm đó ở phía bên kia đại dương, cách mạng tư sản Pháp nổ ra năm 1789, đánh dấu một bước ngoặt lớn trong tiến trình dân chủ của thế giới. Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và

Dân quyền được Quốc hội thông qua, có tất cả 17 điều khoản. Trong đó, Điều 1 và Điều 2 là nổi tiếng và được trích dẫn nhiều nhất: *“Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng và quyền lợi. Sự khác biệt xã hội chỉ có thể được thiết lập trên cơ sở lợi ích chung”* và *“Mục đích của mọi tổ chức chính trị là việc bảo toàn các nguồn lợi thiên nhiên và bảo toàn các quyền con người không thể bị tước bỏ. Các quyền đó là tự do, tài sản, sự an toàn, và quyền được chống lại mọi sự áp bức”*. Những tư tưởng từ cuộc cách mạng Hoa Kỳ và Pháp đã châm ngòi cho nhiều cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu, gây ra nhiều biến động to lớn ở khu vực này. Trong vòng 35 năm, từ năm 1795 đến năm 1830, hơn 70 bản Hiến pháp mang dấu ấn của Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền được ra đời.

Trong thế kỷ XIX, quyền con người trở thành một vấn đề có sức lan tỏa lớn trên thế giới. Cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ diễn ra mạnh mẽ. Chiến thắng của Liên bang miền Bắc trong nội chiến Hoa Kỳ (1861 -1865) đã xóa bỏ chế độ nô lệ; đồng thời giải phóng hàng triệu nô lệ trên đất nước này. Bên cạnh đó, phong trào đấu tranh đòi cải thiện điều kiện lao động cho người lao động và bảo vệ nạn nhân trong các cuộc xung đột vũ trang trên thế giới cũng phát triển mạnh mẽ. Năm 1919, Hội Quốc Liên và Tổ chức Lao động thế giới (ILO) được thành lập; hai tổ chức này đã có nhiều đóng góp nhằm thúc đẩy vấn đề nhân quyền trên thế giới.

#### *- Sau chiến tranh thế giới thứ hai*

Chiến tranh thế giới thứ hai là cú hích quyết định đối với sự ra đời của luật nhân quyền quốc tế. Sự tàn khốc của chiến tranh đã khiến nhân dân thế giới nhận thức được sự cần thiết phải thành lập một tổ chức quốc tế nhằm bảo đảm cho nhân dân thế giới không phải chịu những thảm họa về nhân quyền mà phát xít đã gây ra. Tổ chức này phải có những cơ chế pháp lý mạnh mẽ để thực hiện một cách hiệu quả sự bảo vệ quốc tế với các quyền con người. Ngày 25/4/1945, đại diện của 50 quốc gia trên thế giới đã tập hợp tại San Francisco, Hoa Kỳ để

thành lập một tổ chức quốc tế có tên là Liên hợp quốc. Ngày 26/6/1945, Bản Hiến chương Liên hợp quốc được ký kết và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 24/10/1945, đánh dấu một cột mốc quan trọng đối với sự phát triển của luật nhân quyền quốc tế.

Theo Điều 1 của Hiến chương thì một trong bốn mục đích hoạt động cơ bản của Liên hợp quốc là: *“Thực hiện sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế, xã hội, văn hoá và nhân đạo, và trong việc thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng các quyền của con người và các quyền tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hoặc tôn giáo”*. Một số điều khoản khác của Hiến chương cũng đề cập đến việc thúc đẩy nhân quyền. Thông qua Hiến chương, lần đầu tiên quyền con người được thừa nhận như một giá trị phổ biến của nhân loại trên phạm vi toàn thế giới và việc tôn trọng quyền con người là trách nhiệm chung của cộng đồng các quốc gia.

Trên cơ sở các hoạt động của Liên hợp quốc, Bộ luật Nhân quyền quốc tế đã ra đời. Bộ luật Nhân quyền quốc tế là tên gọi chung cho bộ ba văn kiện nhân quyền quốc tế do Liên hợp quốc soạn bao gồm Tuyên ngôn thế giới về quyền con người 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị 1966 và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa 1966. Hai công ước chính đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1966 và được nhiều nước tham gia. Đây là văn kiện đề cập một cách toàn diện, cơ bản về quyền con người. Bộ luật Nhân quyền quốc tế có vị trí vô cùng quan trọng, là nền tảng của luật pháp quốc tế về quyền con người.

#### (1) Tuyên ngôn thế giới về quyền con người

Tuyên ngôn thế giới về quyền con người 1948 là tuyên ngôn về các quyền cơ bản của con người được Đại Hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 10 tháng 12 năm 1948. Trong lời nói đầu, tuyên ngôn đã thực sự đề cao tầm

quan trọng của nhân quyền đối với sự sống còn của loài người: “*việc thừa nhận phẩm giá bẩm sinh và những quyền bình đẳng bất khả chuyển nhượng của tất cả các phần tử trong đại gia đình nhân loại là nền tảng của tự do, công lý và hoà bình thế giới*”. Tuyên ngôn bao gồm 30 điều, lần đầu tiên liệt kê một cách toàn diện những quyền của con người trong tất cả các phương diện chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội và văn hóa. Văn bản được trình bày với ngôn ngữ đơn giản, dễ hiểu để mọi người trên thế giới đều có thể đọc và hiểu. Tuyên ngôn thực chất không phải là một điều ước quốc tế có hiệu lực, nhưng nó có một sức mạnh “luân lý” to lớn đối với các quốc gia trên thế giới. Tập hợp các quyền con người trong tuyên ngôn trở thành một tiêu chuẩn chung được hầu hết các quốc gia quy định vào luật pháp của đất nước mình. Tuyên ngôn nhân quyền có tác động to lớn đối với thế giới và được đánh giá là một trong những văn kiện có tầm ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử. Nó đã thôi thúc sự phát triển nhân quyền ở rất nhiều quốc gia, các địa phương và các vùng lãnh thổ.

## (2) Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị 1966

Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị 1966 là một công ước quốc tế do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 16 tháng 12 năm 1966 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 3 năm 1976, nêu tổng quan các quyền dân sự và chính trị cơ bản của con người. Công ước là một phần của hệ thống bộ luật nhân quyền quốc tế. Một trong những quyền quan trọng khác được công ước long trọng ghi nhận ở Chương I là quyền dân tộc tự quyết. Công ước khẳng định: *Mọi dân tộc đều có quyền tự quyết. Xuất phát từ quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị của mình và tự do phát triển kinh tế, xã hội và văn hoá*. Sau đó, các quyền dân sự - chính trị được trình bày một cách có hệ thống trong công ước. Các điều khoản đều hướng tới sự bảo đảm tốt nhất đối với quyền sống, sự tự do, quyền được đối xử bình đẳng và sự tham gia của nhân dân vào đời sống chính trị quốc gia. Là một dạng cam kết quốc tế có hiệu lực, công ước ràng buộc nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc xây dựng

pháp luật quốc gia để thực hiện công ước. Việt Nam đã gia nhập công ước vào ngày 24/9/1982.

### (3) Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa 1966

Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa là một công ước quốc tế được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 16 tháng 12 năm 1966, có hiệu lực từ ngày 03 tháng 01 năm 1976. Việt Nam phê chuẩn công ước ngày 24 tháng 9 năm 1982. Theo nội dung của công ước, mọi người dân đều có quyền làm việc và được làm việc trong những điều kiện an toàn nhất, quyền tham gia công đoàn, quyền được hưởng an sinh và xã hội, quyền được học tập và thụ hưởng cuộc sống ở mức phù hợp, không ngừng nâng cao điều kiện cuộc sống. Song song với việc quy định về quyền của con người, công ước nêu cụ thể trách nhiệm của các quốc gia thành viên, bằng các biện pháp lập pháp hoặc phát triển kinh tế - xã hội phải tạo điều kiện để cá nhân phát triển đầy đủ và sung túc nhất.

Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, và sau đó là hai công ước trong bộ luật Nhân quyền quốc tế đã thúc đẩy sự ra đời của hàng loạt các điều ước quốc tế quy định về một khía cạnh cụ thể của quyền con người. Sau đây là một số điều ước cốt lõi về quyền con người trong luật pháp quốc tế:

- Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc 1965;
- Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ 1979;
- Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác 1984;
- Công ước về quyền trẻ em 1989;

- Công ước quốc tế về bảo vệ các quyền của tất cả người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ, 1990;

- Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích 2006;

- Công ước về quyền của những người khuyết tật 2006;

Và rất nhiều tuyên bố, nghị định thư và các điều ước quốc tế khác.

### **3.2. Ở Việt Nam**

*- Thời phong kiến*

Yêu thương con người, khoan dung, nhân đạo là giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Từ cổ xưa, người Việt với nền văn hóa nông nghiệp lúa nước, sống hòa mình với thiên nhiên nên bản tính hiền hòa, nhân hậu, chất phác. Rồi trải qua hàng ngàn năm chống chọi với thiên tai, bão lụt và những tai ách ngoại xâm khiến cho con người phải gắn bó chặt chẽ, cố kết với nhau hơn. Vì vậy, trong truyền thống văn hóa của con người Việt, lối sống trọng tình nghĩa và nếp nghĩ coi trọng con người, khoan dung, độ lượng đã trở thành một điều cốt lõi. Từ lâu, dân gian vẫn lưu truyền những câu ca dao, tục ngữ: “thương người như thể thương thân”, “Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”...

Tinh thần nhân đạo của dân tộc Việt còn bị ảnh hưởng sâu sắc bởi tư tưởng của Phật giáo. Với tinh thần từ, bi, hỷ, xả, đạo Phật hướng tới mục đích cứu vớt chúng sinh, cứu khổ, cứu nạn; ở đâu có đạo Phật, ở đó có sự đề cao con người và yêu thương con người. Mặt khác, theo giáo lý đạo Phật, không có tiểu nhân, không có quân tử, không có sự phân chia giai cấp, tất cả mọi người đều bình đẳng và đều có thể được giải thoát. Trải qua hàng trăm năm phát triển, đạo đức Phật giáo đã thực sự ăn sâu vào truyền thống văn hóa của dân tộc, ảnh hưởng sâu sắc đến tâm lý, lối sống, phong tục, tập quán của con người.

Ở một góc độ khác, tư tưởng về quyền con người trong lịch sử phong kiến Việt Nam được thể hiện qua truyền thống dân chủ làng xã. Xuất phát từ đời sống nông nghiệp, người dân Việt Nam từ ngàn đời qua, sống cố kết thành một đơn vị dân cư “làng”. Làng của người Việt là một cộng đồng gắn bó bền vững, mang tính “tự trị” cao. Trong lịch sử, triều đình thường chỉ bổ nhiệm quan lại đến cấp phủ, huyện, còn chức dịch trong làng do nhân dân tự bầu cử ra. Người dân tự chọn những người có uy tín để bầu vào “hội đồng kỳ dịch”. Đó là những người thay mặt người dân để quản lý, trông nom mọi việc lớn nhỏ trong làng. Làng có hương ước là những quy tắc do người dân tự đặt ra, tự nguyện tuân thủ thực hiện và được giao cho Hội đồng kỳ dịch tổ chức thực hiện. Những quy tắc dân chủ trong làng như vậy đã tồn tại một cách bền vững từ xa xưa đến mức độ những kẻ xâm lược phương Bắc và thực dân Pháp cũng không thể phá vỡ hoặc đồng hóa được. Như vậy, ở một khía cạnh nào đó, có thể thấy tư tưởng về dân chủ đã xuất hiện khá sớm ở Việt Nam.

Tư tưởng khoan dung, nhân đạo của dân tộc có ảnh hưởng rất lớn đến chính sách cai trị của các triều đại phong kiến Việt Nam. Trong lịch sử, các triều đại thường rất gần gũi với dân chúng và thi hành chính sách “thân dân”. Một trong những tư tưởng trị quốc lớn của thời kỳ phong kiến là “lấy dân làm gốc”. Trong Bình Ngô Đại Cáo, Nguyễn Trãi viết: *“Việc nhân nghĩa cốt để yên dân. Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”*. Trần Hưng Đạo trước khi lâm chung còn căn dặn vua rằng: *“khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước”*. Vua và quan lại trong chế độ phong kiến phần lớn đều sống rất giản dị, không cách biệt quá lớn với nhân dân. Nhà nước phong kiến thường lấy sự an cư, lạc nghiệp của người dân làm cơ sở cho sự thịnh suy của triều đại. Không những thế, tinh thần nhân đạo còn được thể hiện trong các chính sách đối ngoại của các vương triều phong kiến. Sử sách chép lại rằng sau khi chiến thắng quân Minh, nghĩa quân Lam Sơn không những không giết hàng quân mà còn cung cấp ngựa, xe, thuyền bè để 10 vạn quân Minh được yên ổn

rút về nước. Tư tưởng nhân đạo ấy được Nguyễn Trãi khái quát trong hai câu thơ ngắn gọn của Bình Ngô Đại Cáo: “*Dem đại nghĩa để thắng hung tàn. Lấy chí nhân để thay cường bạo*”.

Tư tưởng đề cao con người thể hiện rõ trong những bộ luật thời phong kiến. Thời nhà Lý, các nhà vua thường lấy sự an cư lạc nghiệp của nhân dân làm trọng. Điểm nổi bật nhất của thời kỳ này là nhà nước ban hành bộ luật thành văn đầu tiên trong lịch sử dân tộc - Bộ luật Hình thư. Mặc dù đã bị thất truyền, nhưng qua ghi chép của các nhà sử học, bộ luật này thể hiện tính nhân đạo rất cao. Tuy nhiên, nổi tiếng hơn cả là Bộ “*Quốc triều Hình luật*” hay còn được gọi là Bộ luật Hồng Đức được ban hành dưới thời Lê. Bộ luật đã kế thừa nhiều tinh hoa về tư tưởng nhân đạo trong lịch sử dân tộc, được đánh giá là bộ luật có nhiều nét tiến bộ nhất trong lịch sử phong kiến. Trước hết, bộ luật có nhiều quy định để bảo vệ tính mạng, nhân phẩm và tài sản của người dân, hạn chế sự nhũng nhiễu, áp bức bóc lột của quan lại, quý tộc. Những người quyền quý ức hiếp, những nhiều nhân dân đều bị trừng trị nghiêm khắc. Điểm nổi bật nhất của bộ luật là quy định về bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi của người phụ nữ. Người phụ nữ được bình vực và hưởng nhiều quyền lợi, trong nhiều trường hợp, họ còn có sự bình đẳng với nam giới. Ngoài ra, Bộ luật Hồng Đức có nhiều quy định bảo vệ và đối xử nhân đạo đối với những đối tượng yếu thế trong xã hội và những bị can, bị cáo, người có tội. Đến thời nhà Nguyễn, triều đình ban hành bộ “*Hoàng Việt luật lệ*”. Mặc dù bị đánh giá là khắc nghiệt và mang nặng tính giai cấp, bộ luật cũng chứa nhiều quy định mang tính nhân đạo cao như các quy định về tha tội và ân xá, quy định trừng phạt quan lại vô cớ bắt, tra khảo dân, quy định về bảo vệ người phụ nữ...

#### *- Thời Pháp thuộc*

Thời kỳ này, các quyền con người ở Việt Nam bị chà đạp dưới sự áp bức bóc lột của thực dân Pháp và chính quyền phong kiến. Tuy nhiên, đây cũng là

thời kỳ mà các tư tưởng dân chủ, tự do ở phương Tây, tư tưởng “tam dân” của Tôn Trung Sơn và chủ nghĩa Mác Lênin được truyền bá vào Việt Nam.

Hoạt động đấu tranh về quyền con người được các nhân sĩ và trí thức yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh... thúc đẩy từ khá sớm. Nhiều cuộc đấu tranh đã nổ ra nhằm mục tiêu đánh đổ ách áp bức, bóc lột, giành lại tự do cho dân tộc.

Tuy nhiên, nổi bật nhất trong thời kỳ này là sự đấu tranh của Nguyễn Ái Quốc vì quyền con người. Người viết tác phẩm Đường công lý của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương để vạch trần bộ mặt thật của những kẻ xâm lược: *“chưa có bao giờ ở một thời đại nào, ở một nước nào, người ta bị vi phạm mọi quyền làm người một cách độc ác và trơ tráo đến thế”*. Trong tác phẩm “Bản án chế độ thực dân Pháp” được xuất bản bằng tiếng Pháp tại Pari, người lên án chế độ cai trị thuộc địa tàn bạo, vô nhân đạo của thực dân Pháp và đòi các quyền độc lập, tự quyết cho dân tộc. Năm 1919, Nguyễn Ái Quốc đã thay mặt nhóm những người Việt Nam yêu nước tại Pháp gửi đến những nước tham gia hội nghị Vecsxaix bản “yêu sách của nhân dân Việt Nam” gồm 8 điều, trong đó có 4 điều trực tiếp về quyền con người (tự do báo chí, tự do ngôn luận; tự do lập hội và hội họp; tự do cư trú ở nước ngoài và tự do xuất dương; Tự do học tập, thành lập các trường kĩ thuật tại tất cả các tỉnh cho người bản xứ).

*- Thời kỳ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945*

Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công đã đưa dân tộc Việt Nam từ vị thế những người nô lệ trở thành những người chủ thật sự của đất nước. Bản Tuyên ngôn độc lập do chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tại quảng trường Ba Đình ngày 2/9/1945 không những đã kế thừa tinh hoa trong tư tưởng về quyền con người trên thế giới mà còn phát triển những tư tưởng ấy lên một tầm cao mới. Bằng việc nhắc lại những luận điểm bất hủ trong bản tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ và Tuyên ngôn Dân quyền và nhân quyền của Pháp, người khẳng định

về quyền dân tộc tự quyết: *“tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”*.

Ngay sau khi Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ, ngày 03/9/1945, chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị Chính phủ phải xây dựng ngay Hiến pháp. Người chỉ ra rằng: *“trước ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nếu nay nước ta không có Hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ”*<sup>43</sup>. Ngày 20/9/1945, Ban dự thảo Hiến pháp do Người làm trưởng ban đã được thành lập. Ngày 9/11/1946, Quốc hội khóa I của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã thông qua Hiến pháp năm 1946 – Hiến đầu tiên của nước ta. Như vậy xét về mặt lý luận cũng như thực tiễn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt viên đá tảng đầu tiên cho lịch sử lập hiến ở Việt Nam. Thiết chế dân chủ này là sự tiếp tục tất yếu của “Tuyên ngôn độc lập” nhằm đảm bảo để nhân dân ta được hưởng các quyền và tự do của con người. Nhận xét về Hiến pháp năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: *“Bản Hiến pháp chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã có độc lập. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp đó đã tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân. Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp”*<sup>44</sup>.

Lịch sử lập hiến ở nước ta được thể hiện qua các bản Hiến pháp, kể từ Hiến pháp đầu tiên năm 1946. Lịch sử đó phản ánh quá trình và thành quả cách mạng của nhân dân ta, từ đấu tranh giải phóng dân tộc đến công cuộc xây dựng xã hội mới, từ giành lại và khẳng định quyền độc lập dân tộc đến khẳng định và

<sup>43</sup> Hồ Chí Minh, Tuyển tập, tập 1, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, tập 1, tr.356.

<sup>44</sup> Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tập 4, tr.440.

phát triển ngày càng đầy đủ, cụ thể quyền và nghĩa vụ của công dân, khẳng định quyền con người, quyền công dân luôn được xem xét là một trong những nội dung cơ bản xuyên suốt hệ thống pháp luật nước ta từ khi thành lập chính quyền nhân dân tới nay.

#### **4. Vài nét về quá trình thể chế hóa quyền con người, quyền công dân trong các bản Hiến pháp của Việt Nam**

*4.1. Hiến pháp năm 1946* quy định về “nghĩa vụ và quyền lợi công dân” tại Chương II, gồm 18 điều. Nhiều quyền cơ bản của công dân đã được ghi nhận: “tất cả các công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện chính trị, kinh tế và văn hóa” (Điều 6), quyền “bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình” (Điều 7), “những quốc dân thiểu số được giúp đỡ về mọi phương diện để chóng tiến kịp trình độ chung” (Điều 8), “đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện” (Điều 9). Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức hội họp, tín ngưỡng, tự do cử tri, đi lại trong nước và nước ngoài, quyền bất khả xâm phạm về nhà ở, thư tín (Điều 10), quyền bầu cử, ứng cử (Điều 18), quyền phủ quyết về Hiến pháp và các việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia (Điều 21)... Mặc dù chỉ có 18 điều (từ Điều 4 đến Điều 21) nhưng Hiến pháp năm 1946 đã thể hiện khá đầy đủ các mặt về quyền công dân, đặc biệt là các quyền trong lĩnh vực hành chính – chính trị. Đây thực sự là một bước nhảy vọt, thể hiện địa vị làm chủ xã hội của người dân. Từ những kẻ nô lệ, người dân Việt Nam đã được thừa hưởng các quyền làm người và quyền làm chủ đất nước.

*4.2. Hiến pháp năm 1959* trên cơ sở kế thừa và phát huy các quy định của Hiến pháp năm 1946, không chỉ mở rộng phạm vi quyền công dân mà còn quy định các bảo đảm pháp lý, tổ chức cho việc thực hiện các quyền đó. Đây là bước tiến lớn nhất của Hiến pháp năm 1959 so với Hiến pháp năm 1946 về quyền công dân. Ngoài những quyền được ghi nhận tại Hiến pháp năm 1946,

Hiến pháp năm 1959 đã ghi nhận thêm hàng loạt những quyền mới của công dân, như: công dân Việt Nam có quyền có việc làm (Điều 30), người lao động có quyền nghỉ ngơi (Điều 31), quyền của người lao động được giúp về vật chất khi già yếu, bệnh tật hoặc mất sức lao động (Điều 32), quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học nghệ thuật và tiến hành các hoạt động văn học khác (Điều 34), quyền khiếu nại và tố cáo (Điều 29). Tất cả những quyền đó tạo thành một thể thống nhất, làm tiền đề của nhau, thể hiện những thành tựu mà nhân dân mang lại cho mình. Có thể nói, Hiến pháp năm 1959 đã phát triển và mở rộng hơn nữa những quyền được quy định trong Hiến pháp 1946

4.3. *Hiến pháp năm 1980* cũng dành Chương V gồm 29 điều (từ Điều 53 đến Điều 81) quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Hiến pháp năm 1980 đã kế thừa các quy định về các quyền cơ bản của công dân trong các bản Hiến pháp trước đây nhưng có sửa đổi, bổ sung các quyền mới, như: quyền được tham gia quản lý công việc nhà nước và xã hội (Điều 56), quyền được bảo vệ sức khỏe (Điều 61), quyền của thanh niên (Điều 66), quyền của thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với cách mạng (Điều 74). Tuy vậy, cũng phải nhìn nhận những hạn chế của Hiến pháp năm 1980, đó là sự duy ý trí trong một số quy định về quyền. Ví dụ như quyền có việc làm (Điều 58), quyền có nhà ở (Điều 62), quyền học tập không mất tiền (Điều 60), quyền được khám bệnh và chữa bệnh không phải trả tiền (Điều 61), nhà nước đảm nhận nuôi dạy trẻ em (Điều 65). Nếu một xã hội có khả năng đáp ứng các quyền đó của công dân phải là một xã hội đã phát triển ở một trình độ cao. Nhưng trong điều kiện Việt Nam lúc đó còn ở mức phát triển thấp nên không có những bảo đảm vật chất cho việc thực hiện các quyền này, nên trong thực tiễn các quyền này không được thực hiện một cách đầy đủ và ổn định lâu dài. Một số quy định còn mang tính duy ý chí, không thiết thực.

4.4. *Hiến pháp năm 1992* (sửa đổi năm 2001) đánh dấu bước phát triển mới của nhận thức về quyền công dân, về nội dung quyền công dân. Hiến pháp

năm 1992 dành Chương V gồm 34 điều (từ Điều 49 đến Điều 82) quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. So với các Hiến pháp trước đó, Hiến pháp năm 1992 có riêng một điều quy định trực tiếp về quyền con người: “ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật” (Điều 50). Như vậy, quyền con người đã được chính thức thừa nhận, quyền công dân là hình thức pháp lý của quyền con người, quyền con người không tách rời quyền công dân.

*4.5. Thể chế hóa Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Việt Nam, Hiến pháp năm 2013* quy định về “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” tại Chương II với 36 điều, từ Điều 14 đến Điều 49 (số lượng điều nhiều nhất trong các chương của Hiến pháp năm 2013), trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và bố cục lại Chương V của Hiến pháp năm 1992 và chuyển các quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân tại các chương khác của Hiến pháp năm 1992 về Chương II. Sự thay đổi tên gọi và bố cục này nhằm khẳng định giá trị, vai trò quan trọng của quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong Hiến pháp, thể hiện nhất quán đường lối của Đảng và Nhà nước trong việc công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Có thể thấy, với các bố cục như vậy, vấn đề quyền con người được coi trọng như các nội dung kinh tế, xã hội khác. So với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp mới có những sửa đổi, bổ sung và phát triển quan trọng về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân sau đây:

+ Khẳng định “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật” (Điều 14). Quy định này thể hiện sự phát triển quan trọng về nhận thức và tư duy trong việc ghi nhận quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp, bởi vì, Hiến pháp năm 1992 chỉ ghi nhận quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn

hóa và xã hội được thể hiện trong quyền công dân. Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung nguyên tắc hạn chế quyền phù hợp với các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Theo đó, quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng (Khoản 2 Điều 14). Việc hạn chế quyền con người, quyền công dân không thể tùy tiện mà phải “theo quy định của luật”.

+ Khẳng định và làm rõ nguyên tắc về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp theo hướng: quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân; mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác; công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội; việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (Điều 15).

+ Bổ sung một số quyền mới; thể hiện rõ hơn trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo thực hiện quyền con người, quyền công dân. Đó là quyền sống (Điều 19), quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người, hiến xác (Điều 20), quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư (Điều 21), quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34), quyền kết hôn và ly hôn (Điều 36), quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41), quyền xác định dân tộc (Điều 42), quyền được sống trong môi trường trong lành (Điều 43),...

+ Tiếp tục làm rõ nội dung quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa và trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người. Hiến pháp năm 2013 sắp xếp lại các điều khoản theo các nhóm quyền để bảo đảm tính thống nhất giữa quyền con người và quyền công dân, bảo đảm tính khả thi hơn.

+ Sửa đổi, bổ sung nội dung nhiều điều quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, như: mở rộng chủ thể có quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử về mọi mặt thành quyền của mọi người; nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác thành nghĩa vụ của mọi người (Điều 15, Điều 16); khẳng định trách nhiệm của Nhà nước trước công dân của mình: Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác. Công dân Việt Nam ở nước ngoài được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ (Điều 17); khẳng định mọi người đều được hưởng quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm (Điều 20); khẳng định mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình (Điều 21); bóc tách riêng quyền có nơi ở; ghi nhận công dân có quyền có nơi ở hợp pháp; mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở (Điều 22); ghi nhận công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định (Điều 23); khẳng định Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật (Điều 24); khẳng định quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân là quyền của tất cả mọi người. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo (Điều 30)...v.v.

+ Hiến pháp năm 2013 có sự đổi mới quan trọng theo hướng ghi nhận mọi người có quyền, công dân có quyền; quyền con người là quyền tự nhiên, bất cứ ai cũng có quyền đó; quyền công dân trước hết cũng là quyền con người, nhưng việc thực hiện nó gắn với quốc tịch, tức là là quyền của những người có quốc tịch Việt Nam. Để làm rõ sự khác biệt này, Hiến pháp năm 2013 đã sử dụng từ “mọi người” và từ “không ai” khi thể hiện quyền con người và dùng từ

“*công dân*” khi quy định về quyền công dân. Để mọi người, công dân thực hiện các quyền của mình, Hiến pháp năm 2013 đã quy định trách nhiệm của Nhà nước là phải ban hành luật để tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người và công dân thực hiện tốt các quyền của mình.

+ Tiếp tục kế thừa các nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 1992 như: nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc (Điều 44), thực hiện nghĩa vụ quân sự (Điều 45), nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng (Điều 46); riêng nghĩa vụ nộp thuế được sửa đổi về chủ thể là mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định mà không chỉ công dân có nghĩa vụ nộp thuế như Hiến pháp năm 1992 (Điều 47).

Có thể thấy, từ Hiến pháp năm 1946 đến Hiến pháp năm 2013, gắn liền với lịch sử lập hiến, chế định về quyền con người, quyền công dân ở nước ta có một số đặc điểm sau:

(1) Quyền con người, quyền công dân gắn liền với chủ quyền dân tộc. Trong lịch sử nước ta, độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia là điểm khởi đầu để nhân dân trở thành người chủ đất nước và mưu cầu hạnh phúc. Phản ánh thực tế đó trong lịch sử lập hiến, chế định về quyền và nghĩa vụ của công dân luôn gắn liền với chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc.

(2) Trong các bản Hiến pháp, quyền con người, quyền công dân luôn được thể hiện nhất quán, là một trong những nội dung cơ bản nhất của Hiến pháp. Với các ghi nhận ngày càng chính xác, các bản Hiến pháp đều khẳng định: ở nước ta, toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân. Từ quan điểm đó, thể hiện địa vị làm chủ của nhân dân trong đời sống đất nước và xã hội, các bản Hiến pháp đã thể chế hóa thành các quyền của công dân.

(3) Các quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân ngày càng được mở rộng và hoàn thiện hơn trong các bản Hiến pháp nước ta. So với các bản

Hiến pháp trước đây, chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân trong Hiến pháp năm 2013 mang tính hoàn chỉnh và cụ thể hơn, thể hiện một quá trình phát triển liên tục về phương diện chính trị - pháp lý cũng như phương diện kỹ thuật lập hiến.

## **II. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ ĐIỂM MỚI VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ**

Hiến pháp năm 2013 quy định các quyền cơ bản của công dân về dân sự và chính trị tại các điều từ Điều 19 đến Điều 31 Chương II Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, bao gồm các quyền sau đây:

### **1. Quyền sống**

Quyền sống (hay quyền được sống) là quyền cơ bản và quan trọng nhất của mỗi con người và là một trong những nội dung quan trọng của Nhân quyền. Từ trước tới nay, quyền sống đã được ghi nhận trong nhiều văn kiện pháp lý quan trọng của quốc tế, của các nước như: Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền của Liên hợp quốc năm 1948; Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị của Liên hợp quốc năm 1966; Công ước quốc tế về quyền trẻ em của Liên hợp quốc năm 1989;

Trong đó, Điều 3 Bản Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 khẳng định: *“Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân”*. Quyền sống của con người được tiếp tục khẳng định và cụ thể hóa tại Điều 6 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, theo đó: *Mọi người đều có quyền có hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện* (Khoản 1). Một số công ước quốc tế khác về quyền con người cũng đề cập đến quyền sống, trong đó có Công ước về quyền trẻ em (Điều 6 Công ước này quy định các quốc gia thành viên thừa nhận rằng tất cả trẻ em đều có quyền có hữu là quyền sống);

Ở Việt Nam, quyền sống là quyền tất yếu, vốn có của mỗi con người. Ngay sau khi cách mạng tháng Tám thành công, trong Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa – ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: *“Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”*.

Trong các bản Hiến pháp trước đây của nước ta (Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992), quyền được sống được thể hiện thông qua việc quy định các quyền bất khả xâm phạm về thân thể, tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm... của công dân. Quyền sống thực tế cũng đã được ghi nhận trong các văn bản pháp luật của nước ta như Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự... và một số văn bản pháp luật khác dưới các góc độ khác nhau, song chưa được quy định thành một điều luật riêng lẻ.

Lần đầu tiên, trong Hiến pháp năm 2013, quyền được sống được quy định thành một điều khoản cụ thể riêng, đã thể hiện một bước tiến mới trong tiến trình lập hiến của Việt Nam. Đây là một bước tất yếu nhằm ghi nhận quyền con người quan trọng nhất. Việc nâng lên thành quyền hiến định sẽ góp phần bảo đảm thực thi và nâng cao uy tín của Việt Nam trong lĩnh vực nhân quyền trước cộng đồng quốc tế.

Điều 19 Hiến pháp năm 2013 đã quy định: *“Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật”*.

Hiến pháp năm 2013 ghi nhận quyền sống có ý nghĩa vô cùng quan trọng, vì đây là quyền đầu tiên của mỗi con người, có quyền sống mới có các quyền khác. Việc hiến định quyền này là thành tựu của gần 30 năm đổi mới đất nước; thể hiện rõ hơn trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân. Việc ghi nhận quyền mới này hoàn toàn phù hợp

với đường lối, chính sách của Đảng và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thể hiện sự nhận thức ngày càng rõ hơn về quyền con người và khẳng định cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc thực hiện quyền con người.

Theo quy định của Điều 19 Hiến pháp năm 2013, mọi người có quyền sống được thể hiện dưới góc độ thứ nhất là quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo vệ về tính mạng. Hành vi xâm phạm đến quyền sống của con người được coi là một trong những hành vi phạm tội nghiêm trọng nhất và bị pháp luật nghiêm trị. Mọi hành vi xâm phạm đến tính mạng của công dân đều bị xử lý theo pháp luật hình sự.

Về khía cạnh thứ hai của quyền sống có nghĩa là quyền được sống cuộc sống bình thường và được đáp ứng những nhu cầu cơ bản nhất để tồn tại và phát triển thể chất, nói cách khác là được bảo đảm các điều kiện tồn tại của con người. Pháp luật Việt Nam đã xác lập các quy định về vấn đề này khá toàn diện và ngày càng được hoàn thiện. Các đạo luật như Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Luật Người cao tuổi; Luật Người khuyết tật, Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân; Luật Bình đẳng giới; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình... đã thể hiện nỗ lực của Việt Nam trong lĩnh vực này.

Riêng quyền được yêu cầu chết một cách nhẹ nhàng, quyền nạo thai của phụ nữ có thai ngoài ý muốn... là những vấn đề cụ thể liên quan đến quyền sống, nhưng do tính chất mới mẻ ở Việt Nam và trên thế giới vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau, nên sẽ được nghiên cứu kỹ lưỡng để quy định trong các luật sau này. Vì vậy, Hiến pháp chưa quy định cụ thể về quyền này.

## **2. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể**

Tính mạng, sức khỏe, thân thể là các giá trị quý giá nhất của mỗi con người. Vấn đề tính mạng, sức khỏe, thân thể con người luôn được Nhà nước Việt Nam quan tâm, quy định cụ thể trong Hiến pháp năm 1992 quy định tại

Điều 61 “*Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe*”; Điều 71 “*Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm*” và trong một số văn bản pháp luật khác như Bộ luật Hình sự (Chương XII từ Điều 93 đến Điều 109 quy định một số tội phạm xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của con người), Bộ luật Dân sự (Điều 32)...

Hiện tại, để phù hợp hơn với các quy định về quyền tự do và an ninh cá nhân trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (các Điều 5-14) và trên cơ sở của Điều 71 Hiến pháp năm 1992, các quy định về quyền bất khả xâm phạm về thân thể đã được sửa lại và bổ sung làm rõ hơn trong Hiến pháp năm 2013.

Điều 20 Hiến pháp năm 2013 quy định:

*“1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.*

*2. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định.*

*3. Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm”*

Đối chiếu với quy định của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 đã quy định cụ thể và chi tiết hơn về quyền bất khả xâm phạm về thân thể ở các điểm sau đây:

+ Làm rõ hơn các quy định về cấm tra tấn, đối xử tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm. Trước đây, các quy định này tại Điều 71 Hiến pháp 1992 chưa đủ rõ, trong khi đây là một quy định được nhấn mạnh trong Công ước về các quyền dân sự, chính trị (Điều 7), đồng thời là một quy tắc quốc tế, ràng buộc mọi quốc gia. Do vậy, Khoản 1 Điều 20 Hiến pháp năm 2013 đã quy định *“Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể”* sẽ *“không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm”*.

- Lần đầu tiên trong Hiến pháp năm 2013 công nhận quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác tại Khoản 3 Điều 20 *“Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm”*.

Tìm hiểu các quy định này, cho thấy mô, bộ phận cơ thể, thân thể của một người là quyền sở hữu của người đó. Hiến mô, bộ phận cơ thể người là việc cá nhân tự nguyện hiến mô, bộ phận cơ thể của mình khi còn sống hay sau khi chết. Các quy định này của Hiến pháp đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc lấy, ghép mô; bộ phận cơ thể và tạo nguồn cung cấp mô, tạng dồi dào phục vụ cho việc cứu chữa người bệnh và nghiên cứu khoa học.

Tuy nhiên, Hiến pháp cũng quy định *“Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm”*, cũng như trong một số văn bản pháp luật khác có liên quan đã quy định về các điều kiện và thủ tục chặt chẽ trong lĩnh vực này, tránh việc lợi dụng lấy, ghép mô; bộ phận cơ thể... để buôn bán người và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác.

Việc cá nhân nhận bộ phận cơ thể của người khác chỉ vào mục đích duy nhất là mục đích chữa bệnh. Nhà nước nghiêm cấm việc nhận, sử dụng bộ phận

cơ thể của người khác vào mục đích thương mại, lợi nhuận từ việc trao đổi, mua bán, bởi điều này trái với phong tục tập quán, đạo đức xã hội và vô nhân đạo. **3. Quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình**

Quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình là một trong những quyền mới về dân sự được hiến định trong Hiến pháp năm 2013. Trước đây, một trong các nội dung của quyền này chỉ đơn giản là quyền bí mật đời tư của cá nhân (bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân) được quy định tại Điều 73 Hiến pháp năm 1992 (lồng ghép chung với quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở):

*“Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.*

*Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép.*

*Thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được bảo đảm an toàn và bí mật.*

*Việc khám xét chỗ ở, việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện tín của công dân phải do người có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật”.*

Quyền bí mật đời tư của cá nhân là một trong những đối tượng của quyền nhân thân, trong đó, thư tín, điện thoại, điện tín là những phương tiện thông tin chứa đựng nhiều thông tin thuộc bí mật đời tư. Do vậy, pháp luật quy định thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Mỗi cá nhân công dân đều có quyền bí mật đời tư. Các bí mật cá nhân của mỗi người về thư tín, điện thoại, điện tín của công dân... được bảo đảm an toàn và bí mật.

Kế thừa các quy định nêu trên của Hiến pháp năm 1992, tuy nhiên có bổ sung thêm các nội dung mới về bí mật gia đình và tách thành một điều khoản

riêng lẻ, Điều 21 Hiến pháp năm 2013 nâng lên thành quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình:

*“1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình.*

*Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn.*

*2. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác.*

*Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác” (Điều 21).*

Theo các quy định này, danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân là những yếu tố quan trọng, gắn với mỗi cá nhân con người:

- Danh dự của cá nhân thể hiện sự coi trọng của dư luận xã hội đối với cá nhân đó, dựa trên những giá trị tinh thần, đạo đức tốt đẹp.

- Nhân phẩm của cá nhân là những phẩm chất và giá trị con người của cá nhân đó.

- Uy tín cá nhân thể hiện ở sự tín nhiệm và mến phục của cộng đồng hoặc một bộ phận dân cư đối với cá nhân đó.

Các yếu tố trên tuy có tính chất độc lập tương đối, nhưng tựa chung đều thể hiện những giá trị tinh thần của cá nhân được đánh giá thông qua các môi hệ xã hội. Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, xét dưới góc độ pháp luật dân sự cũng đồng thời là đối tượng của quyền nhân thân của cá nhân. Vì vậy, mỗi cá nhân đều có quyền bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình đồng thời có nghĩa vụ phải tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác.

Có thể nói việc tách ra thành một quyền riêng đã thể hiện sự quan tâm của nhà nước ta đối với tự do riêng tư của cá nhân. Theo các quy định này của

Hiến pháp, quyền bảo đảm bí mật cá nhân của mỗi người được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Các thông tin cá nhân của mỗi người như thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của mỗi cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bí mật đời tư của các cá nhân chỉ được công bố khi cá nhân đó đồng ý hoặc trong trường hợp pháp luật có quy định. Các hành vi xâm phạm bí mật đời tư của người khác, đều bị coi là hành vi vi phạm và tùy theo hành vi và mức độ vi phạm mà phải chịu trách nhiệm dân sự, hành chính hoặc hình sự.

Thư tín, điện thoại, điện tín và những phương tiện liên lạc khác của cá nhân là những kênh thông tin rất quan trọng, trong đó chứa nhiều thông tin thuộc bí mật đời tư của cá nhân. Vì vậy, tất cả mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác. Việc thu giữ, bóc, mở, đọc, nghe thư tín, điện tín, điện thoại của công dân là hành vi vi phạm pháp luật, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Mặc dù quyền bí mật đời tư được pháp luật bảo vệ, tuy nhiên không vì thế mà mọi thông tin, tài liệu riêng tư của cá nhân đều được pháp luật bảo vệ. Pháp luật chỉ bảo vệ quyền bí mật đời tư của cá nhân khi những thông tin, tài liệu đó chỉ phản ánh thuần túy về cuộc sống, tình cảm của cá nhân và những thông tin, tài liệu này không làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, của xã hội, của tập thể, của cá nhân khác.

#### **4. Quyền đối với nơi ở**

Chỗ ở là nơi sinh sống, nghỉ ngơi của mỗi cá nhân. Trong phạm vi chỗ ở của mình, cá nhân có toàn quyền quyết định cuộc sống riêng của gia đình và bản thân. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của cá nhân là một quyền hiến

định, Điều 73 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) đã quy định *“Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép”*.

Để thể chế hóa Công ước quốc tế 1966 về các quyền dân sự, chính trị quy định về quyền bất khả xâm phạm về đời tư và điều riêng về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; cho phù hợp với sự phát triển của các hình thức lưu trữ, trao đổi thông tin, cần có một điều riêng quy định về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở (như đòi hỏi của Điều 17), Hiến pháp năm 2013 đã bóc tách riêng quyền có nơi ở, ghi nhận công dân có quyền có nơi ở hợp pháp; mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Điều 22 Hiến pháp năm 2013 quy định:

*“1. Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp.*

*2. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.*

*3. Việc khám xét chỗ ở do luật định”*.

Đây là điểm mới của Hiến pháp 2013 so với các bản Hiến pháp trước đây. Chỗ ở của một người là nơi người đó sống đời sống riêng thường ngày, cũng là nơi “ẩn chứa” những bí mật của cá nhân, của gia đình (bí mật đời tư). Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp, nghĩa là: công dân có quyền lựa chọn, bảo vệ nơi ở hợp pháp của mình; có quyền đồng ý hoặc không đồng ý để người khác vào chỗ ở của mình, trừ trường hợp có quy định của pháp luật.

So với các quy định tại Điều 73 Hiến pháp năm 1992, quy định về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở tại Hiến pháp năm 2013 có những điểm khác biệt như sau:

- Về chủ thể của quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở: có sự thay đổi cơ bản, quyền sở hữu không chỉ được áp dụng cho “công dân” mà cho tất cả mọi người. Bởi về bản chất, quyền sở hữu là một trong các quyền con người và gắn liền với tài sản.

Bất khả xâm phạm về chỗ ở nghĩa là không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp khám xét chỗ ở do pháp luật quy định. Việc xâm phạm vào chỗ ở của cá nhân mà không được người đó đồng ý là hành vi vi phạm pháp luật và có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các quy định của Bộ luật Hình sự về tội xâm phạm chỗ ở của công dân.

Tuy nhiên, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân không phải là quyền tuyệt đối. Nhà nước chỉ bảo hộ quyền đó của công dân khi có sự xâm phạm bất hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác. Trong trường hợp cá nhân sử dụng chỗ ở để vi phạm pháp luật, che giấu tội phạm hoặc cất giấu công cụ, tang vật, phương tiện phạm tội... thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền tiến hành khám xét chỗ ở. Việc tiến hành khám xét chỗ ở của một người không được thực hiện vào ban đêm trừ trường hợp có những lý do không thể trì hoãn được.

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

## **5. Về quyền tự do đi lại, cư trú**

Quyền tự do đi lại, cư trú là một trong những quyền quan trọng cho sự phát triển cá nhân, đồng thời là tiền đề cho phát triển xã hội. Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, quyền tự do đi lại, tự do cư trú được xác định là một trong những quyền tự do cơ bản của công dân được ghi nhận ngay từ Hiến pháp năm 1946 và đến nay, quyền cơ bản đó vẫn tiếp tục được khẳng định tại Hiến pháp năm 1992, trong Bộ luật Dân sự, Luật Cư trú và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Các văn bản này đều khẳng định công dân có quyền tự do đi lại và cư

trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật.

Quyền tự do đi lại, tự do cư trú là một trong những quyền tự do cơ bản của mỗi công dân được đề cập trong Tuyên ngôn nhân quyền 1948. Điều 13 Tuyên ngôn nhân quyền đã khẳng định:

*“1. Mọi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia.*

*2. Mọi người đều có quyền rời bỏ bất kỳ nước nào, kể cả nước mình, cũng có quyền trở về nước mình”.*

Quy định này cũng đã được khẳng định và cụ thể hóa trong các Điều 12, 13 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966 mà Việt Nam đã gia nhập ngày 24 tháng 9 năm 1982.

Để tương thích hơn với quy định có liên quan trong pháp luật nhân quyền quốc tế, đặc biệt là Điều 12 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị 1966, Hiến pháp năm 2013 đã sửa đổi, bổ sung Điều 68 Hiến pháp năm 1992 về quyền tự do đi lại và quyền tự do cư trú trên lãnh thổ Việt Nam, ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước là quyền của mọi công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 23 Hiến pháp năm 2013 khẳng định:

*“Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định”.*

Như vậy, theo các quy định của Hiến pháp hiện hành, công dân Việt Nam có quyền tự do đi lại và cư trú trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật. Trong xu thế hội nhập và thiết lập

quan hệ ngoại giao với các nước, chúng ta cần phải khẳng định đây là một quyền tự do của cá nhân trong khuôn khổ pháp luật. Các quy định này đã đáp ứng nguyện vọng chính đáng của mọi công dân, phù hợp với đường lối đối ngoại của Nhà nước ta là mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau.

Quyền tự do cư trú, đi lại trong nước và ngoài nước còn được thể hiện ở chỗ công dân có quyền được lựa chọn nơi ở, làm việc, an dưỡng tuổi già trong phạm vi lãnh thổ của Tổ quốc, được đi lại trong nước và ra nước ngoài với mục đích học tập, thăm viếng, sinh sống, đoàn tụ gia đình.

Để đảm bảo cho quyền tự do cư trú của công dân, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật Cư trú quy định cụ thể hơn về quyền tự do cư trú của công dân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; các trình tự, thủ tục đăng ký, quản lý cư trú; quyền, trách nhiệm của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về đăng ký, quản lý cư trú...

Quyền tự do đi lại, tự do cư trú của công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Công dân có đủ điều kiện đăng ký thường trú, tạm trú thì có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thường trú, tạm trú.

Quyền tự do đi lại, tự do cư trú của công dân liên quan đến việc bảo vệ trật tự công cộng, giữ gìn an ninh quốc gia và các quyền tự do của công dân khác. Vì thế, việc thực hiện quyền tự do cần tuân thủ các quy định của Luật Cư trú và các quy định khác của pháp luật liên quan.

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

## **6. Về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo**

Bảo đảm tự do tín ngưỡng, tôn giáo luôn là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tự do lựa chọn đức tin và thể hiện đức tin. Đây là một trong những quyền cơ bản của con người, thuộc nhóm quyền dân sự và chính trị, được ghi nhận trong pháp luật quốc tế về quyền con người cũng như trong pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới.

Nhằm bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người dân trong các bản Hiến pháp của nước ta, ngay từ Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (năm 1946) đến Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) đều luôn khẳng định quyền “*tự do tín ngưỡng, tôn giáo*” là một trong các quyền cơ bản của con người. Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân luôn là chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta, không những được nêu rõ ở những quan điểm, chủ trương trong các văn bản pháp lý mà còn được bảo đảm trên thực tế.

Điều 70 Hiến pháp năm 1992 khẳng định: “*Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước*”.

Nhằm thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng, Công ước quốc tế về các quyền chính trị, dân sự và cụ thể hóa một số khía cạnh chưa được nêu rõ trong Điều 70 Hiến pháp 1992, nhằm tạo cơ sở bảo đảm thực hiện tốt hơn quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, đồng thời phòng ngừa những hành vi lợi dụng tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong thực tế, Điều 24 Hiến pháp năm 2013 quy định:

*“1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.*

*2. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.*

*3. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật”.*

Các quy định của Hiến pháp về việc ghi nhận quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo đã thể hiện thái độ, quan điểm đúng đắn của Nhà nước ta về các vấn đề tín ngưỡng và tôn giáo. Bởi tín ngưỡng và tôn giáo là một nhu cầu quan trọng trong đời sống tinh thần của một bộ phận rất lớn người dân. Hiến pháp đã quy định công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo tôn giáo nào. Không ai được xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, được ép buộc người dân phải theo tôn giáo hoặc ngăn cấm họ không được theo tín ngưỡng, tôn giáo

Hiến pháp ghi nhận các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật, nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được bảo hộ. Cùng với các quy định cấm xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo, Hiến pháp cũng cấm việc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, phá hoại hòa bình, độc lập và sự thống nhất của Tổ quốc, chống lại lợi ích của Nhà nước và nhân dân hoặc lợi dụng quyền đó để có hành vi trục lợi trái pháp luật.

Ngoài các quy định trong Hiến pháp, quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo còn được cụ thể hóa trong một số văn bản pháp luật khác của Nhà nước để hướng dẫn thực hiện nghiêm chỉnh quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo trong thực tế. Đặc biệt các quy định này của Hiến pháp được cụ thể hóa trong Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo là một minh chứng rõ ràng và một lần nữa tiếp tục khẳng định nguyên tắc nhất quán trong chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta là tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo còn được quy định trong một số văn bản pháp luật quan trọng của Nhà nước như bộ luật dân sự, bộ luật tố tụng hình sự bao gồm:

Pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam đã thể hiện được đầy đủ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được nêu trong Tuyên ngôn thế giới về nhân

quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966.

Việc ghi nhận các quy định về quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo thể hiện nhận thức mới của Nhà nước ta về vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo. Nhà nước chẳng những ghi nhận và tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo như là một quyền tự nhiên khách quan của con người mà còn tạo lập môi trường pháp lý bình đẳng, thuận lợi cho các tôn giáo cùng tồn tại. Đồng thời, Nhà nước còn bảo vệ cơ sở vật chất cho việc thực hiện quyền đó. Những sửa đổi bổ sung làm mới của Hiến pháp năm 2013 đã chứng tỏ sự tương thích của pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế, những tiến bộ vượt bậc và cố gắng rất lớn của Việt Nam trong việc tôn trọng, bảo đảm quyền con người nói chung và quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo nói riêng.

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

## **7. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình**

Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình là những quyền rất quan trọng trong các quyền tự do dân chủ về chính trị của công dân. Đây là các quyền vốn có mà trong một xã hội dân chủ, công dân không thể thiếu được, là chuẩn mực xác nhận một xã hội trong đó nhân dân có tự do, có quyền lực thực sự. Những quyền này có ý nghĩa và vị trí quan trọng trong cơ cấu các quyền con người và quyền công dân, nhằm bảo đảm cho công dân có những điều kiện cần thiết để tham gia chủ động và tích cực vào các hoạt động của Nhà nước và xã hội. Chúng vừa là quyền mà mỗi công dân có quyền được hưởng, lại vừa là điều kiện bảo đảm thực hiện các quyền khác, đặc biệt là các quyền về kinh tế.

Trên cơ sở kế thừa các quy định của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định”* (Điều 25).

Các quyền nói trên dù khác nhau, nhưng có mối quan hệ hữu cơ, gắn bó với nhau, vì vậy được quy định tại cùng một Điều. Về những nội dung cụ thể của từng quyền sẽ được nghiên cứu bổ sung và làm rõ trong quá trình xây dựng, ban hành các luật liên quan để thể chế hóa các quyền Hiến định của công dân, Hiến pháp chỉ khẳng định, ghi nhận khái quát về các quyền này. Để bảo đảm thực hiện quyền này, Hiến pháp cũng quy định: *“Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định”*. Quy định này xuất phát từ thực tế, nhiều điều kiện, quy trình, thủ tục bảo đảm thực hiện các quyền nói trên vẫn phải quy định bằng pháp luật nói chung, luật cũng không thể quy định chi tiết hết. Tìm hiểu về từng quyền cho thấy:

#### ***a, Quyền tự do ngôn luận***

Quyền tự do ngôn luận là một trong các quyền tự do cơ bản, bảo đảm cho công dân có điều kiện cần thiết để chủ động và tích cực tham gia vào công việc của Nhà nước và xã hội. Đây là một trong các quyền tự do cơ bản không thể thiếu của công dân trong một xã hội dân chủ, là chuẩn mực của một xã hội mà trong đó nhân dân có tự do, dân chủ, có quyền lực thực sự. Quyền này có ý nghĩa và có vị trí quan trọng trong hệ thống các quyền công dân, là cơ sở, là điều kiện để công dân tham gia chủ động và tích cực vào các hoạt động của Nhà nước và xã hội.

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, quyền tự do ngôn luận được xác định là một trong những quyền tự do cơ bản của công dân và được ghi nhận trong Hiến pháp và nhiều văn bản pháp luật khác như Luật Báo chí, Luật Xuất

bản, Luật Phòng, chống tham nhũng, Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn...

Công dân có quyền tự do ngôn luận có nghĩa là công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

Quyền tự do ngôn luận của công dân được thực hiện bằng nhiều hình thức và ở các phạm vi khác nhau:

- **Một là**, công dân có thể sử dụng quyền này tại các cuộc họp ở cơ quan, trường học, tổ dân phố... bằng cách trực tiếp phát biểu ý kiến nhằm xây dựng cơ quan, trường học, địa phương mình.

- **Hai là**, công dân có thể viết bài gửi đăng báo, trong đó bày tỏ ý kiến, quan điểm của mình về chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước, về xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh; về việc ủng hộ cái đúng, cái tốt, phê phán và phản đối cái sai, cái xấu trong đời sống xã hội.

- **Ba là**, công dân có quyền đóng góp ý kiến, kiến nghị với các đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân trong dịp đại biểu tiếp xúc với cử tri ở cơ sở hoặc công dân có thể viết thư cho đại biểu Quốc hội trình bày, đề bạt nguyện vọng về những vấn đề mình quan tâm.

Hiện nay, việc thực hiện quyền này trong thời gian gần đây đã có những chuyển biến tích cực và dân chủ. Mọi thông tin về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước đều được cập nhật đến người dân, thông qua báo chí, quyền dân chủ cơ sở ngày càng được nâng cao, thiết lập những kênh thông tin hai chiều Nhà nước và công dân. Nhân dân phát huy quyền làm chủ của mình ở mọi nơi, mọi lúc.

Tuy nhiên, việc sử dụng quyền tự do ngôn luận phải tuân theo quy định của pháp luật, để phát huy tính tích cực và quyền làm chủ của nhân dân, góp phần xây dựng Nhà nước, quản lý xã hội. Nhà nước nghiêm cấm và có các hình

thức xử lý nghiêm minh đối với những hành vi lợi dụng quyền tự do ngôn luận với các quyền tự do dân chủ khác của công dân để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

### ***b, Quyền tự do báo chí***

Tự do báo chí là một trong những quyền căn bản nhất của con người, được hầu hết các quốc gia công nhận bằng Hiến pháp và các văn bản pháp luật. Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền cũng đề cập và công nhận quyền tự do này của mỗi công dân. Tuy nhiên, việc thực hiện quyền tự do báo chí ở mỗi quốc gia có mức độ khác nhau.

Tại Việt Nam, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí được quy định rõ trong Hiến pháp và pháp luật, được tôn trọng và bảo đảm trên thực tế, được cộng đồng quốc tế ghi nhận. Để bảo đảm quyền tự do báo chí của công dân, phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, để phát huy vai trò của báo chí trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa theo đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước ta đã ban hành Luật Báo chí. Theo Luật Báo chí, công dân có quyền tự do báo chí, có nghĩa là:

- Được thông tin qua báo chí về mọi mặt của tình hình đất nước và thế giới;
- Tiếp xúc, cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí và nhà báo; gửi tin, bài, ảnh và tác phẩm khác cho báo chí mà không chịu sự kiểm duyệt của tổ chức, cá nhân nào và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin;
- Phát biểu ý kiến về tình hình đất nước và thế giới;
- Tham gia ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

- Góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí đối với các tổ chức Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và thành viên các tổ chức đó.

Quyền tự do báo chí có quan hệ chặt chẽ với quyền tự do ngôn luận và là một trong những phương thức thực hiện quyền tự do ngôn luận. Thông qua báo chí và các phương tiện thông tin đại chúng, công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận của mình bằng việc thể hiện quan điểm, các ý kiến riêng của bản thân, trao đổi, thảo luận, góp ý với các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội về những vấn đề cụ thể, nhằm cải tiến cách làm việc, cải tiến hình thức hoạt động hoặc ủng hộ cái đúng, cái tốt, phê phán và phản đối cái sai, cái xấu...

Thực tế, những năm qua, Nhà nước Việt Nam đã không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật trong quản lý hoạt động báo chí, xuất bản; cùng với việc quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong hệ thống chính trị thực hiện nghiêm túc quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận... Luật Báo chí và các văn bản pháp luật liên quan luôn bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, quyền hành nghề chính đáng trong khuôn khổ pháp luật của các nhà báo. Đây là việc làm cần thiết để bảo đảm quyền tự do báo chí theo nghĩa đích thực, bảo đảm cho báo chí hoạt động đúng tôn chỉ mục đích, trong khuôn khổ pháp luật; làm cho báo chí thực sự phục vụ lợi ích của quốc gia, dân tộc, không để báo chí bị lợi dụng, bị hoen ố bởi những hành vi trái pháp luật, trái với thuần phong mỹ tục...

Nhà nước bảo đảm và tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí. Tuy nhiên, Nhà nước cũng nghiêm cấm việc lạm dụng quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tập thể và công dân.

### ***c, Quyền tiếp cận thông tin***

Trước đây trong Hiến pháp năm 1992, quyền tiếp cận thông tin được gọi là quyền được thông tin, hiểu là quyền được nhận tin và truyền tin theo quy

định của pháp luật. Ngày nay khi mà thông tin đã trở thành một yếu tố vô cùng quan trọng trong các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội thì quyền được thông tin trở thành một quyền quan trọng và không thể thiếu được trong các quyền tự do cơ bản của công dân.

Để phù hợp với các quy định trong các Công ước quốc tế về quyền con người (như Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966, Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng năm 2003...) cũng như trong Hiến pháp của một số nước trên thế giới đều ghi nhận quyền của người dân không chỉ trong việc tiếp nhận thông tin (được thông tin) một cách bị động mà còn bao gồm cả quyền tìm kiếm thông tin theo quy định của pháp luật, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục bổ sung quyền này vào trong các quy định của mình, đáp ứng chủ trương và yêu cầu của tình hình đổi mới hội nhập kinh tế (sửa đổi tên từ Quyền được thông tin thành Quyền tiếp cận thông tin).

Quyền tiếp cận thông tin chính là điều kiện tiên quyết để bảo đảm thực hiện các quyền con người và quyền công dân. Trong thời đại hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa, quyền tiếp cận thông tin đã và đang trở nên một quyền cơ bản và là một trong những quyền quan trọng nhất của con người và công dân.

Ngoài được quy định trong Hiến pháp, quyền tiếp cận thông tin còn được quy định trong một số văn bản pháp luật khác, trong Luật Phòng, chống tham nhũng hay các quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin của các cơ quan nhà nước và quyền tiếp cận thông tin của công dân trong các Luật Báo chí; Luật Xuất bản; Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn...

#### ***d, Quyền tự do hội họp, lập hội***

Quyền tự do hội họp, lập hội là là một trong những quyền tự do dân chủ của công dân được Nhà nước ghi nhận và bảo đảm thực hiện, bao gồm hai nội dung:

- ***Quyền tự do hội họp*** là quyền của công dân và cũng là phương thức được mọi công dân thường xuyên sử dụng để thảo luận, bàn bạc góp ý kiến về các vấn đề chung của xã hội, của Nhà nước. Quyền hội họp còn được sử dụng để thảo luận, giải quyết các công việc thuộc nội bộ một cơ quan nhà nước, một tổ chức xã hội hay ở khu dân cư, gia đình.

- ***Quyền lập hội*** là quyền của công dân có quyền tự do gia nhập các đoàn thể như Công đoàn, Đoàn thanh niên cộng sản, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội người cao tuổi... hoặc tham gia thành lập các Hội nghề nghiệp như Hội khuyến học, Hội sinh vật cảnh... hay tập hợp nhóm người có cùng một điểm chung nào đó như cùng sở thích, thói quen, cùng nghề nghiệp, cùng trường, cùng lớp... để trao đổi, học tập kinh nghiệm lẫn nhau, giúp đỡ nhau trong công việc hay cùng nhau làm những việc có ích cho xã hội.

Hiến pháp khẳng định công dân có quyền được hội họp, lập hội là những quyền cơ bản của công dân. Tuy nhiên, để bảo vệ lợi ích chung của toàn xã hội, Hiến pháp quy định công dân chỉ được thực hiện các quyền trên trong khuôn khổ quy định của pháp luật. Mọi hành vi lợi dụng các quyền trên để gây rối trật tự công cộng, phá hoại hay chống lại độc lập dân tộc, chống lại lợi ích chính đáng của nhân dân, xâm phạm lợi ích Nhà nước đều bị nghiêm cấm và trừng trị theo pháp luật.

### ***đ, Quyền biểu tình***

Hiện nay, ngoài quy định chung có tính nguyên tắc của Hiến pháp năm 2013 chưa có quy định cụ thể nào về quyền biểu tình của công dân, chỉ có văn bản dưới luật đề cập khái niệm “*tập trung đông người ở nơi công cộng*”. Vì chưa có Luật biểu tình nên khi nhân dân thực hiện quyền này dễ xâm hại đến các quan hệ xã hội khác mà pháp luật (cụ thể là các ngành luật khác như hình sự, hành chính) bảo vệ. Do vậy, quyền biểu tình cũng không phải là quyền tuyệt đối.

Việc thực hiện quyền biểu tình có thể bị hạn chế trong các trường hợp luật định để bảo đảm trật tự và an toàn công cộng, bảo đảm an ninh quốc gia hoặc trong trường hợp có dịch bệnh. Tham khảo lịch sử, Sắc lệnh số 31 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành ngày 13/9/1945, dựa trên căn cứ *“Xét vì tự do hội họp là một trong những nguyên tắc của chế độ dân chủ cộng hòa, nhưng trong tình thế đặc biệt hiện thời cần phải xem xét kiểm soát những cuộc biểu tình để tránh những sự bất trắc có thể ảnh hưởng đáng tiếc đến việc nội trị hay ngoại giao”* đã quy định: *“Những cuộc biểu tình phải khai trình trước hai mươi bốn giờ với các Ủy ban nhân dân sở tại trong thời kỳ này”*.

Từ Hiến pháp 1959 đến nay, quyền tự do hội họp, biểu tình đã trở thành quyền hiến định nhưng cho đến nay vẫn chưa được cụ thể hóa bằng luật. Do đó, cần sớm ban hành Luật biểu tình quy định rõ quyền và nghĩa vụ của người tổ chức, tham gia biểu tình, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước; các trường hợp mà quyền hội họp, biểu tình của công dân bị hạn chế.

| <b>Hiến pháp năm 1992</b>                                                                                                                                                 | <b>Hiến pháp năm 2013</b>                                                                                                                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>Điều 69</b></p> <p>Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.</p> | <p><b>Điều 25</b></p> <p>Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.</p> |

## **8. Quyền bình đẳng giữa nam và nữ**

Bình đẳng là sự được đối xử như nhau về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa... không phân biệt thành phần và địa vị xã hội, trong đó, trước tiên và cơ bản nhất là bình đẳng trước pháp luật. Bình đẳng trước pháp luật là tiền đề,

đồng thời cũng là cơ sở pháp lý quan trọng nhất để hình thành và thực hiện các quyền bình đẳng của công dân trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Bình đẳng giới là sự cụ thể hóa quyền bình đẳng trước pháp luật của công dân, giữa công dân nam và công dân nữ. Bình đẳng giới hay còn gọi là bình đẳng nam, nữ là nhu cầu bức thiết của nhân loại tiến bộ nói chung và phụ nữ nói riêng trong cuộc đấu tranh vì quyền tự do, bình đẳng của con người chống áp bức, bóc lột, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

Đảng và nhà nước ta đã luôn quan tâm thúc đẩy sự bình đẳng giữa nam và nữ. Trong đó, Đảng đặc biệt chú trọng đến việc phát huy vai trò của người phụ nữ trong gia đình và xã hội. Xóa đi những bất công, hủ tục vẫn đè ép lên người phụ nữ Việt Nam ngàn năm qua.

Bình đẳng giới và bảo vệ quyền phụ nữ Việt Nam đã được ghi nhận thành một nguyên tắc cơ bản trong các quy định của Hiến pháp nước ta từ bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946 và được tiếp tục kế thừa trong các bản Hiến pháp và văn bản pháp luật về sau. Điều 26 Hiến pháp năm 2013 quy định:

*“1. Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới.*

*2. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội.*

*3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”.*

Các quy định này đã được viết lại cho ngắn gọn và xúc tích hơn để khắc phục nhược điểm của Điều 63 Hiến pháp năm 1992 là quá dài, nội dung không thực chất, chỉ mang tính cương lĩnh.

Việc chỉnh sửa, bổ sung điều này dựa trên lý luận chung trên thế giới về bình đẳng giới và quy định trong Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) mà Việt Nam là thành viên (bao gồm: bình đẳng trong mọi lĩnh vực, mọi cấp độ, bình đẳng thực chất, với cả hai giới, những biện pháp ưu tiên đặc biệt tạm thời dành cho phụ nữ...). Việc tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ là vấn đề quan trọng, có ý nghĩa thực tiễn cao, liên quan tới mục tiêu, chính sách của Nhà nước về bình đẳng giới và đã được quy định trong Luật bình đẳng giới và phù hợp với các công ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam là thành viên, phù hợp với xu hướng tiên bộ của thế giới hiện nay.

Những quy định tại Khoản 1 Điều 26 Hiến pháp 2013 cụ thể hóa quy định về việc “*Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới*” tạo các căn cứ xác lập sự bình đẳng, không phân biệt đối xử trong việc con người hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ, quy định những điều kiện, chính sách đặc thù dẫn đến hạn chế hay ưu tiên việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của công dân. Điều này được cụ thể hóa để phù hợp và bảo đảm thực hiện nguyên tắc bình đẳng về quyền trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền 1948 (Điều 1,2), Công ước về các quyền dân sự, chính trị 1966 (Điều 1) mà Việt Nam là thành viên.

Những quy định của Hiến pháp năm 2013 nêu trên về quyền bình đẳng của phụ nữ đã thể hiện bản chất ưu việt và quan điểm dân chủ mang tính chất nhất quán của Nhà nước ta. Trong xã hội ra, địa vị của người phụ nữ luôn được Đảng và Nhà nước coi là một tiêu chí quan trọng thể hiện trình độ văn minh và là mục tiêu cơ bản nhất của sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng con người.

Việc xác định bình đẳng nam nữ là nguyên tắc của hiến pháp, quyền cơ bản của công dân và không ngừng mở rộng trên cơ sở quan điểm tôn trọng phụ nữ đã tạo ra khung pháp lý hoàn thiện cho hệ thống pháp lý Việt Nam, thể hiện rõ tính ưu việt của nền dân chủ mang tính nhân văn của pháp luật Việt Nam.

Đồng thời, vấn đề bình đẳng giới và bảo vệ quyền phụ nữ được ghi nhận trong Hiến pháp là cơ sở pháp lý vững chắc cho các văn bản pháp luật như Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình... được cụ thể hóa và bảo đảm tính khả thi trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

## **9. Quyền bầu cử, ứng cử**

Bầu cử là việc các cử tri bỏ phiếu lựa chọn những người có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ theo quy định của pháp luật để đại diện cho mình tham gia vào hệ thống các cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp).

Ứng cử là việc tự mình đứng ra ghi tên tranh cử vào các vị trí, các cơ quan lãnh đạo, các cấp chính quyền, đoàn thể, tổ chức. Người ứng cử gọi là ứng cử viên.

Quyền bầu cử, ứng cử là một trong những quyền chính trị cơ bản của công dân, cụ thể hóa quyền dân chủ của công dân trong lĩnh vực chính trị, được quy định trong Hiến pháp, tạo cơ sở pháp lý cho công dân trực tiếp tham gia xây dựng chính quyền, xây dựng nhà nước của nhân dân. Quyền bầu cử, ứng cử được pháp luật ghi nhận và được Nhà nước bảo vệ, tạo điều kiện để công dân thực hiện quyền của mình.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện nhiều chính sách nhằm tăng cường việc thực hiện quyền làm chủ của người dân thông qua bầu cử. Quyền bầu cử, ứng cử cũng luôn là một nội dung quan trọng trong tất cả các bản Hiến pháp nước ta.

Điều 54 Hiến pháp năm 1992 quy định: “*Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật*”.

Việc bầu cử được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Chỉ những người mất trí không nhận thức được hành động của mình, những người bị Tòa án nhân dân hoặc bị pháp luật tước quyền bầu cử, ứng cử mới không được bầu cử, ứng cử vào Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp.

Kế thừa các bản Hiến pháp trước đây và tiếp tục khẳng định quyền bầu cử và quyền ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân - một quyền chính trị quan trọng của công dân. Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định*” (Điều 27).

Việc quy định độ tuổi công dân phải từ đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vì công dân phải đến độ tuổi nhất định, có sự phát triển cả về thể lực và trí lực thì mới đủ chín chắn, khách quan, khoa học trong việc thể hiện quan điểm, chính kiến của mình. Vì vậy, kế thừa các bản Hiến pháp trước đây của nước ta, Hiến pháp năm 2013 về cơ bản giữ quy định về độ tuổi bầu cử và ứng cử

Ngoài điều kiện về độ tuổi, người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân còn phải đáp ứng các điều kiện về phẩm chất đạo đức, uy tín, trình độ, năng lực thực hiện vụ đại biểu và do cử tri lựa chọn.

Nhờ quyền bầu cử mà các công dân có thể lựa chọn những người ưu tú nhất, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền lợi của mình vào các cơ quan

quyền lực nhà nước, giải quyết những vấn đề quan trọng nhất của đất nước. Còn quyền ứng cử của công dân đã thể hiện bản chất dân chủ và tính nhân dân của chế độ chính trị ở nước ta, bảo đảm để những người lao động bình thường tham gia vào cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất và ở địa phương, trực tiếp bàn bạc, quyết định những công việc quan trọng nhất trong đời sống xã hội của đất nước, của xã hội. Bằng quyền bầu cử, ứng cử, nhân dân lao động thực hiện quyền lực của mình, thực hiện quyền làm chủ đất nước, làm chủ xã hội của mình.

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

## 10. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Chiếm vị trí trung tâm trong các quyền và nghĩa vụ về chính trị của công dân là quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội. Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội là một trong những quyền chính trị quan trọng của công dân, bảo đảm cho công dân thực hiện quyền làm chủ nhà nước, làm chủ xã hội, thực hiện phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*”. Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội là quyền của công dân tham gia thảo luận vào các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong phạm vi cả nước và trong từng địa phương; quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy và xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội...

Quyền tham gia quản lý nhà nước xã hội là quyền của công dân tham gia thảo luận các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong phạm vi cả nước và trong từng địa phương; quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước và xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội.

Hiến pháp năm 2013 đã sửa đổi Điều 53 Hiến pháp năm 1992 để quy định rõ hơn quyền của công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia

thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của Nhà nước và địa phương. Đồng thời quy định trách nhiệm của Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.

Điều 28 Hiến pháp năm 2013 khẳng định:

*“1. Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước.*

*2. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân”.*

Như vậy, mọi công dân Việt Nam, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, đều có quyền tham gia vào việc xây dựng, bảo vệ và quản lý đất nước. Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội của công dân Việt Nam đã thể hiện bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Đây là một quyền chính trị rất đặc biệt, là cơ sở pháp lý quan trọng để nhân dân tham gia vào hoạt động của bộ máy nhà nước, nhằm phát huy sức mạnh của toàn dân, toàn xã hội vào việc xây dựng nhà nước vững mạnh, hoạt động có hiệu quả vì lợi ích của nhân dân.

Về cách thức thực hiện quyền này, người dân tham gia vào việc quản lý nhà nước và xã hội dưới hai hình thức là: *trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các đại diện của mình do mình lựa chọn hoặc gián tiếp thông qua các đại diện của mình do mình lựa chọn.*

Công dân thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội dưới nhiều phương diện như: có quyền bầu hoặc được bầu vào các cơ quan đại biểu nhân dân như Quốc hội, hội đồng nhân dân; có quyền tham gia thảo luận góp ý

kiến xây dựng Hiến pháp và pháp luật; có quyền đề bạt ý kiến với các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội; góp ý, xây dựng để các cơ quan, tổ chức này cải tiến hoạt động nhằm đạt hiệu quả cao hơn; có quyền đóng góp các ý kiến về việc xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước; tham gia hoạt động ở các đơn vị cơ sở như cơ quan, doanh nghiệp, khu dân cư; tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội... Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của công dân vừa tạo khả năng để công dân có thể tham gia các hoạt động quản lý nhà nước và xã hội, vừa biểu hiện trách nhiệm của người chủ đất nước trong việc quản lý nhà nước và xã hội, đảm bảo thực hiện quyền làm chủ của nhân dân.

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

## 11. Quyền được trưng cầu ý dân

Quyền của công dân biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân là quyền dân chủ trực tiếp rất quan trọng của mỗi công dân nhưng trong suốt 20 năm thi hành Hiến pháp 1992, quyền hiến định này của công dân vẫn chưa được cụ thể hóa bằng các đạo luật, chưa được thực thi trên thực tế nên vẫn chỉ mang tính tuyên ngôn.

Điều 53 Hiến pháp năm 1992 có quy định lồng ghép một phần quyền này trong nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội: *“Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân”*.

Do vậy, lần đầu tiên trong Hiến pháp năm 2013 quy định riêng biệt tại Điều 29 về quyền được trưng cầu ý dân:

*“Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân”.*

Trong đó, việc quy định công dân phải từ đủ mười tám tuổi trở lên mới có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân vì tương tự như quyền bầu cử, công dân phải đến độ tuổi nhất định, có sự phát triển cả về thể lực và trí lực thì mới đủ chín chắn, khách quan, khoa học trong việc thể hiện quan điểm, chính kiến của mình.

## **12. Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân**

Quyền khiếu nại, tố cáo là một trong các quyền chính trị quan trọng mà Hiến pháp xác lập cho công dân. Ý nghĩa đặc biệt của quyền khiếu nại, tố cáo là ở chỗ, một mặt, đó là quyền của công dân nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của cá nhân, Nhà nước và công dân khác. Mặt khác, quyền khiếu nại, tố cáo còn là quyền bảo đảm các quyền khác của công dân; nói cách khác, là phương tiện để công dân bảo vệ các quyền của mình. Ghi nhận quyền khiếu nại, tố cáo, Nhà nước ta đề cao cơ chế tự bảo vệ của công dân khi các quyền và lợi ích của họ bị bất cứ ai vi phạm.

Đứng ở phương diện quản lý xã hội, quyền khiếu nại, quyền tố cáo là phương thức để công dân thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội; thể hiện sự kiểm tra giám sát các cơ quan, nhân viên Nhà nước, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội trong việc thi hành pháp luật. Chính vì vậy, thực hiện tốt các quyền này sẽ góp phần quan trọng vào việc hoàn thiện bộ máy nhà nước, nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước.

Điều 74 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi) đã quy định: *“Công dân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào...”*.

Việc ghi nhận quyền khiếu nại, tố cáo của công dân trong Hiến pháp năm 1992 đã phản ánh trình độ phát triển dân chủ hoá xã hội, khuyến khích, tạo điều kiện để công dân chủ động tích cực thực hiện quyền làm chủ của mình, tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội và thực hiện quyền giám sát đối với hoạt động của cơ quan nhà nước và cán bộ công chức nhà nước, đấu tranh chống mọi hành vi vi phạm pháp luật ở mức độ cao. Đồng thời, quyền khiếu nại, tố cáo của công dân cũng là phương tiện, công cụ để công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, của nhà nước và của xã hội. Thực hiện tốt quyền khiếu nại, tố cáo và công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo có ý nghĩa hết sức quan trọng trong hoạt động quản lý nhà nước và có tác dụng góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Đối với người dân, quyền khiếu nại, tố cáo giúp họ:

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của tập thể, của công dân và lợi ích của chính bản thân mình.
- Đấu tranh phòng, chống các hiện tượng tiêu cực trong xã hội.
- Góp phần tham gia quản lý nhà nước, xây dựng, làm trong sạch và nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước.

Điều 74 Hiến pháp năm 1992 cũng yêu cầu các cơ quan nhà nước phải xem xét, giải quyết theo quy định các khiếu nại, tố cáo của công dân; nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo, đồng thời nghiêm cấm lạm dụng quyền khiếu nại, tố cáo nhằm vu khống, làm hại người khác, gây phức tạp cho hoạt động quản lý nhà nước.

Kế thừa các quy định của Hiến pháp trước đây, Điều 30 Hiến pháp năm 2013 tiếp tục quy định:

*"1. Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân."*

*2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật.*

*3. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác”.*

Đây là một quyền rất quan trọng, bảo đảm cho công dân có khả năng bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình, đồng thời phát hiện ra những sai phạm trong hoạt động của cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội, giúp cho việc chỉnh đốn, củng cố và cải tiến hoạt động của các cơ quan này. Thông qua việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, mọi công dân góp phần tích cực và chủ động vào các hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Trong đó, quyền khiếu nại là quyền của công dân, cơ quan, tổ chức được đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Như vậy, mục đích của việc khiếu nại trước hết là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại khỏi bị xâm hại bởi những việc làm, những quyết định, chính sách trái pháp luật của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền trong các cơ quan nhà nước. Suy rộng ra, mục đích của việc khiếu nại tiếp theo chính là nhằm bảo đảm cho các quy định pháp luật liên quan tới các quyền, lợi ích của cơ quan, tổ chức, công dân được thực hiện nghiêm chỉnh; giúp cho hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan, tổ chức nhà nước có hiệu quả, các quyết định, hành vi hành chính trái pháp luật được sửa đổi hoặc bãi bỏ kịp thời, ngăn ngừa các vi phạm pháp luật có thể xảy ra từ phía những người thực thi công vụ... góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

Còn quyền tố cáo là quyền của công dân được báo cho cơ quan, tổ chức có thẩm biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân

nào gây thiệt hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Công dân không những có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình mà còn có quyền tố cáo hành vi vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước hoặc của bất kỳ cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nào khác mà mình biết.

Đồng thời để ngăn chặn sự vi phạm quyền cơ bản của công dân, Hiến pháp quy định rõ việc khiếu nại, tố cáo phải được cơ quan nhà nước xem xét và giải quyết trong thời hạn pháp luật quy định. Giải quyết kịp thời các vụ việc khiếu nại, tố cáo của công dân có tác dụng rất tích cực đối với việc chỉnh đốn, cải tiến tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, giúp cho các cơ quan, tổ chức này hoạt động hiệu quả cao hơn, phục vụ nhân dân. Mặt khác, Hiến pháp cũng quy định nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo và nghiêm cấm việc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

Pháp luật hiện hành ở nước ta đã hình thành được một cơ chế pháp lý đồng bộ trong việc thực hiện quyền khiếu nại, quyền tố cáo của công dân. Trong đó, những quy định của Hiến pháp về quyền khiếu nại và quyền tố cáo của công dân là cơ sở nền tảng pháp lý để xây dựng và ban hành Luật khiếu nại và Luật tố cáo, tạo nên một cơ chế pháp lý đồng bộ trong việc thực hiện quyền khiếu nại, quyền tố cáo của công dân, quy định cụ thể cách thức công dân thực hiện quyền khiếu nại, quyền tố cáo và nhiều văn bản pháp luật khác có liên quan.

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

### 13. Quyền suy đoán vô tội

Quyền suy đoán vô tội là một trong những quyền chính trị quan trọng của công dân. Kế thừa các bản Hiến pháp trước đây, Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định:

*“1. Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.*

*2. Người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai. Trường hợp xét xử kín theo quy định của luật thì việc tuyên án phải được công khai.*

*3. Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm.*

*4. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa.*

*5. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật”.*

Quy định này đã nội luật hóa các công ước quốc tế về nhân quyền trong việc bảo đảm quyền của người bị buộc tội, phù hợp với xu thế tiến bộ của nhân loại; việc khẳng định nguyên tắc *“xét xử kịp thời”* có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng, là nguyên tắc hoạt động tổ tụng của nước ta nhằm bảo đảm, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong thời hạn luật định. Đồng thời đây cũng là một trong những yêu cầu được quy định trong Công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Quy định *“xét xử công khai, công bằng”* đã bao hàm nội dung xét xử phải được tiến hành khách quan.

So sánh với trước đây, nếu trong Điều 72 Hiến pháp năm 1992 quy định *“Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật”*. Còn theo Hiến pháp năm 2013, thì *“Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”*. Quy định này nhằm ngăn ngừa tình trạng tùy tiện bắt giữ, truy tố, xét xử không đúng pháp luật. Công dân chỉ bị coi là có tội và phải chịu hình phạt sau khi đã thông qua xét xử và bị tuyên án là có tội bởi một Tòa án có thẩm quyền.

Ở Việt Nam, quy định này có ý nghĩa thực tiễn cấp bách. Bởi hiện nay, do trình độ hiểu biết pháp luật thấp, ở một số nơi một số cán bộ nhà nước, nhất là ở địa phương, đã có những vụ việc bắt bớ, truy tố, xét xử sai pháp luật. Những quy định này nhằm ngăn ngừa tình trạng đó.

Đồng thời, Khoản 2 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 đã chuyển nội dung về quyền của *người bị buộc tội được xét xử bởi Tòa án* trong chương quy định về Tòa án trước đây lên Điều này cho phù hợp với tính chất của quyền con người. Đây là quyền đã được ghi nhận trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 và trong Công ước về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.

Tiếp theo, Khoản 3 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung một số nội dung mới về nguyên tắc nhân đạo và nguyên tắc pháp chế: *“Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm”*. Bổ sung quy định về quyền được trợ giúp về mặt pháp lý *“Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa”*.

Khoản 5 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 bổ sung quy định về việc bồi thường thiệt hại cho người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật về mặt tinh thần: *“Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm*

*pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật”.*

Các quy định mới này đã thể hiện thái độ kiên quyết bảo vệ các quyền tự do thân thể, danh dự của công dân. Việc đề cao quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự nhân phẩm của con người bằng cách thiết lập mối quan hệ pháp lý bình đẳng giữa một bên là Nhà nước và bên kia là công dân. Điều đó thể hiện sự đề cao nhân tố con người trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

### **III. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ ĐIỂM MỚI VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI**

#### **1. Quyền sở hữu**

Việc ghi nhận quyền sở hữu của con người trong Hiến pháp là một yêu cầu rất quan trọng với mọi quốc gia, đặc biệt là những nước đang phát triển như Việt Nam vì quyền sở hữu là nền móng cho sự phát triển của xã hội. Quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế của con người phải được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng, không có sự phân biệt đối xử.

Kế thừa các bản Hiến pháp trước đây, Điều 32 Hiến pháp năm 2013 quy định:

*“1. Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác.*

*2. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ.*

*3. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường.”*

So với quy định tại Điều 58 Hiến pháp năm 1992, quy định về quyền sở hữu tại Hiến pháp năm 2013 có những điểm khác biệt sau:

- Về chủ thể của quyền sở hữu có sự thay đổi cơ bản, quyền sở hữu không chỉ được áp dụng cho “công dân” mà cho tất cả mọi người. Bởi về bản chất, quyền sở hữu là một trong các quyền con người và gắn liền với tài sản.

- Khoản 1 Điều 32 quy định căn cứ xác lập quyền sở hữu và các loại tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân gồm: Thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc các tổ chức kinh tế khác. Đối với tài sản là đất đai, Hiến pháp năm 2013 quy định đất đai là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất được chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật. Quyền sử dụng đất được pháp luật bảo hộ. Nhà nước thu hồi đất do tổ chức, cá nhân đang sử dụng trong trường hợp thật cần thiết do luật định vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Việc thu hồi đất phải công khai, minh bạch và được bồi thường theo quy định của pháp luật. Nhà nước trưng dụng đất trong trường hợp cần thiết do luật định để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai (Điều 53, Điều 54).

- Một điểm mới quan trọng của Hiến pháp năm 2013 so với Hiến pháp năm 1992<sup>45</sup> là việc ghi nhận, tôn trọng đa hình thức sở hữu, bảo hộ quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế. Để đảm bảo quyền sở hữu tài sản của tổ chức, cá nhân, Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa (Điều 51). Chỉ trong

---

<sup>45</sup> Điều 58 Hiến pháp năm 1992: “Công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác; đối với đất được Nhà nước giao sử dụng thì theo quy định tại Điều 17 và Điều 18. Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân.”

trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường. Quy định này là căn cứ pháp lý quan trọng nhằm giải phóng năng lực sản xuất, khuyến khích cá nhân sản xuất kinh doanh, làm dịch vụ và tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội, đồng thời là cơ sở bảo đảm vững chắc cho quyền sở hữu tư nhân phát triển bình đẳng với các hình thức sở hữu khác ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

## **2. Quyền tự do kinh doanh**

Quyền tự do kinh doanh là một nội dung quan trọng của quyền kinh tế. Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”* (Điều 33).

Quyền tự do kinh doanh và hoạt động của các thành phần kinh tế đã có sự thay đổi rất cơ bản qua các bản Hiến pháp.

Với chủ trương phát triển nền kinh tế kế hoạch hoá, tập trung Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980 chỉ ghi nhận 2 thành phần cơ bản là kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể. Quyền tự do kinh doanh và hoạt động của các thành phần kinh tế khác ngoài Nhà nước không được khuyến khích. Hiến pháp năm 1992 đã có một bước chuyển biến căn bản trong nhận thức và tư duy kinh tế của Đảng và Nhà nước ta về chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hóa đa thành phần theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền sở hữu và quyền tự do sản xuất, kinh doanh của công dân, biểu hiện tập trung của quyền kinh tế.<sup>46</sup> Song, từ năm 1992 đến nay, nước ta đã có những thay đổi lớn trên nhiều mặt. Do đó, một số quy định, trong đó có quy định về tự do kinh doanh trong Hiến pháp năm 1992 đã không còn phù hợp, nếu tiếp tục giữ lại, những quy định đó sẽ trở thành vật cản

---

<sup>46</sup> Điều 15, Hiến pháp 1992: *“Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng”*.

Điều 57, Hiến pháp 1992: *“Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật”*.

đối với sự phát triển của nền kinh tế. Cụ thể, quy định tại Điều 19, Hiến pháp 1992: *“Kinh tế quốc doanh được củng cố và phát triển, nhất là trong những ngành và lĩnh vực then chốt, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân”* đã trở thành cơ sở pháp lý cho sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế trong một thời gian khá dài. Vì được xác định là “giữ vai trò chủ đạo”, nền kinh tế quốc doanh, cụ thể là các doanh nghiệp nhà nước, đã nhận được nhiều ưu đãi, nắm giữ phần lớn nguồn lực về vốn, đất đai, lao động của nền kinh tế. Song, thực tế đã chứng minh rằng, các doanh nghiệp nhà nước cũng không giữ được vai trò chủ đạo. Khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), những phân biệt đối xử như trên đã không thể duy trì. Do đó, Luật Doanh nghiệp năm 2005 đã ra đời và từ ngày 1/7/2010, Luật Doanh nghiệp nhà nước hết hiệu lực.

Trước thực tiễn đó, Hiến pháp năm 2013 đã có sự kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1992 về quyền tự do kinh doanh đồng thời mở rộng hơn chủ thể của quyền tự do kinh doanh. Chủ thể của quyền tự do kinh doanh tại Hiến pháp năm 2013 không còn giới hạn ở “công dân” mà “mọi người” đều có quyền tự do kinh doanh, làm giàu chính đáng, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Quyền tự do kinh doanh có nội dung rất rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực. Quyền tự do kinh doanh được thể hiện trong những nội dung cơ bản sau đây:

- Quyền được bảo đảm sở hữu tài sản: Quyền được bảo đảm sở hữu tài sản là một trong những nội dung quan trọng của quyền tự do kinh doanh. Để tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh, một trong những điều kiện quan trọng là chủ thể kinh doanh cần phải có tài sản, tư liệu sản xuất và được bảo đảm sở hữu tài sản và tư liệu sản xuất. Như đã phân tích ở trên, Hiến pháp năm 2013 ghi nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản của mọi người. Đây là một trong những tiền đề quan trọng đảm bảo cho quyền tự do kinh doanh được thực hiện trên thực tế. Khoản 3 Điều 51 Hiến pháp quy định: Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững

các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa.

- Quyền tự do thành lập doanh nghiệp: Quyền tự do thành lập doanh nghiệp và đăng ký doanh nghiệp là nội dung cơ bản của quyền tự do kinh doanh, là tiền đề để thực hiện các quyền khác thuộc nội dung của quyền tự do kinh doanh. Về nguyên tắc, hoạt động kinh doanh chỉ có thể thực hiện với tính chất nghề nghiệp, khi các chủ thể kinh doanh (mà chủ yếu là doanh nghiệp) tiến hành. Để thực hiện các quyền tự do kinh doanh, các nhà đầu tư trước hết phải xác lập tư cách pháp lý cho chủ thể kinh doanh, và thông qua tư cách đó để tiến hành các hoạt động kinh doanh của mình. Với quyền tự do thành lập doanh nghiệp, các nhà đầu tư có khả năng quyết định lựa chọn mô hình kinh doanh và lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh thích hợp để tiến hành hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao. Pháp luật chỉ cấm kinh doanh những ngành nghề gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội... Những ngành nghề này được quy định rõ ràng trong các văn bản quy phạm pháp luật để các nhà đầu tư, nhà kinh doanh có thể dễ dàng nhận biết.

- Quyền tự do hợp đồng: Trong nền kinh tế thị trường, hình thức pháp lý chủ yếu của các quan hệ tài sản nói chung và các quan hệ kinh doanh nói riêng chính là hợp đồng. Về mặt lý luận, quyền tự do hợp đồng được coi là một bộ phận cấu thành quan trọng, là biểu hiện sinh động nhất của quyền tự do kinh doanh. Bản chất của hợp đồng là sự thỏa thuận và thống nhất ý chí giữa các chủ thể nhằm xác lập, thay đổi hay chấm dứt các quyền và nghĩa vụ trên cơ sở tự do, tự nguyện và bình đẳng. Quyền tự do hợp đồng thể hiện ở việc các chủ thể có quyền tự do giao kết hợp đồng, tự do thỏa thuận những nội dung của hợp đồng, tự do thỏa thuận thay đổi, đình chỉ hay hủy bỏ hợp đồng đã giao kết...

- Quyền tự do cạnh tranh lành mạnh: Ngay từ khi bắt đầu chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế thị trường, tư tưởng và nhận thức về sự cần thiết phải có một môi trường pháp lý đảm bảo cho cạnh tranh lành mạnh đã được quán triệt sâu rộng.

Trong đời sống pháp lý, cụm từ “quyền tự do cạnh tranh” thường xuất hiện cùng lúc và bên cạnh các cụm từ “kinh tế thị trường”, “quyền tự do kinh doanh”, “quyền bình đẳng trước pháp luật”... luôn gắn kết chặt chẽ với nhau, đòi hỏi phải được thực hiện đầy đủ, toàn diện nội dung trong hệ thống pháp luật về nền kinh tế thị trường ở nước ta.

Để đảm bảo tự do cạnh tranh lành mạnh, khẳng định vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách chống độc quyền và bảo đảm cho các tổ chức, cá nhân được kinh doanh trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, Hiến pháp khẳng định: Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật (Điều 51). Như vậy, Nhà nước khuyến khích mọi người làm giàu chính đáng, tạo điều kiện để giải phóng mọi sức lao động, phát triển lực lượng sản xuất. Cùng với việc thừa nhận sự bình đẳng trước pháp luật của mọi thành phần kinh tế, Nhà nước xóa bỏ sự độc quyền kinh doanh của các cơ sở kinh tế thuộc khu vực nhà nước.

- Quyền tự do lựa chọn hình thức và phương thức giải quyết tranh chấp: Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động kinh doanh luôn là một tiềm ẩn phát sinh tranh chấp, gắn liền với tranh chấp. Do đó, về mặt khách quan phải đảm bảo quyền tự do lựa chọn hình thức, phương thức giải quyết tranh chấp cho các nhà kinh doanh. Quyền tự do lựa chọn hình thức và phương thức giải quyết tranh chấp là một bộ phận trong tổng thể quyền tự do kinh doanh. Quyền này thể hiện ở chỗ, khi có tranh chấp xảy ra, các bên có quyền quyết định đưa vụ tranh chấp đó ra cơ quan có thẩm quyền để giải quyết hay không cũng như lựa chọn cơ quan nào và giải quyết theo thủ tục nào.

Tuy nhiên, khi tiến hành các hoạt động kinh doanh, mọi người khi thực hiện quyền tự do kinh doanh đồng thời phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ mà pháp luật

quy định chung cho mọi đối tượng, mọi thành phần kinh tế và nghĩa vụ riêng đối với từng đối tượng, từng thành phần kinh tế, từng loại hình doanh nghiệp, từng ngành, nghề kinh doanh. Thông thường, nghĩa vụ của nhà sản xuất, kinh doanh bao gồm:

- Kinh doanh đúng ngành, nghề ghi trong giấy phép kinh doanh và những ngành, nghề mà pháp luật không cấm;
- Nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật;
- Bảo vệ môi trường;
- Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng;
- Tuân thủ các quy định về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội v.v...

Có thể khẳng định rằng, Hiến pháp và pháp luật Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế đã ghi nhận rõ ràng, đầy đủ quyền tự do sản xuất, kinh doanh của công dân. Sự đúng đắn của chính sách, sự minh bạch của pháp luật là yếu tố quan trọng khơi dậy những tiềm năng sáng tạo vô tận của con người và những nguồn lực to lớn trong xã hội, tạo ra những bước phát triển to lớn trong đời sống kinh tế, xã hội của đất nước.

### **3. Quyền đảm bảo an sinh xã hội**

Quyền được bảo đảm an sinh xã hội được ghi nhận tại Điều 34 Hiến pháp năm 2013, theo đó, công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội. Đây là điểm mới về quyền của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp.

An sinh xã hội là một khái niệm được nêu trong Điều 22 của Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền: Mỗi người, với tư cách là một thành viên của xã hội, có quyền an sinh xã hội và được quyền thực hiện - thông qua nỗ lực quốc gia và hợp tác quốc tế và phù hợp với tổ chức và các nguồn lực của mỗi quốc gia - các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa không thể thiếu cho nhân phẩm và sự phát triển tự do của mỗi cá nhân. Nói một cách đơn giản, xã hội có thể giúp mỗi cá nhân phát triển

và tận dụng tối đa tất cả những lợi thế (văn hóa, công việc, phúc lợi xã hội) được cung cấp cho họ trong quốc gia đó. An sinh xã hội cũng có thể là các chương trình hành động của chính phủ nhằm thúc đẩy phúc lợi của người dân thông qua các biện pháp hỗ trợ đảm bảo quyền tiếp cận các nguồn lực đầy đủ về thực phẩm, nơi trú ẩn, tăng cường sức khỏe, phúc lợi cho người dân nói chung và các bộ phận người dân yếu thế, dễ bị tổn thương như trẻ em, người già, người bệnh và người thất nghiệp. Các dịch vụ cung cấp an sinh xã hội thường được gọi là các dịch vụ xã hội.

Như vậy, nếu hiểu theo nghĩa rộng, an sinh xã hội bao trùm lên nhiều mặt cuộc sống của con người, điều chỉnh những nhóm quan hệ như: nhóm quan hệ trong lĩnh vực giải quyết việc làm, nhóm quan hệ trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, nhóm quan hệ trong lĩnh vực cứu trợ xã hội, nhóm quan hệ trong lĩnh vực chăm sóc y tế... Nếu hiểu theo nghĩa hẹp, an sinh xã hội là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình, trước hết và chủ yếu là các trường hợp bị giảm sút thu nhập đáng kể do gặp rủi ro như ốm đau, tai nạn lao động, mất việc làm... Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì việc ghi nhận công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội là tất yếu. Đây chính là cơ sở hiến định để công dân bảo đảm có được thu nhập tối thiểu nhằm thoát khỏi tình trạng nghèo đói khi không có việc làm, không có thu nhập. Việc quy định quyền an sinh xã hội trong Hiến pháp là cơ sở pháp lý quan trọng để hình thành nên ngành luật an sinh xã hội mang tính tổng thể và đồng bộ, giúp cho người dân nói chung và người lao động nói riêng thực hiện quyền được hưởng an sinh xã hội, góp phần thúc đẩy sự công bằng và tiến bộ xã hội.

So với các quyền khác của công dân, thì quyền được bảo đảm an sinh xã hội chỉ trở thành hiện thực khi Nhà nước khẳng định được vai trò và trách nhiệm trong việc xây dựng hệ thống chính sách và bảo đảm các điều kiện để công dân được hưởng quyền về an sinh xã hội. Vì vậy, Điều 59 Hiến pháp quy định: *“Nhà nước, xã hội tôn vinh, khen thưởng, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với nước.*

*Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác.*

*Nhà nước có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở.”*

Kết nối hai quy định này trong Hiến pháp 2013, có thể khẳng định rằng đây là các quy định thể hiện bước phát triển mới về quyền của công dân về an sinh xã hội nhằm tạo sự bình đẳng về cơ hội tham gia cũng như sự thụ hưởng của mọi thành viên trong xã hội.

#### **4. Quyền làm việc**

Quyền làm việc là một trong những quyền quan trọng nhất của công dân trong lĩnh vực các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội và việc bảo đảm quyền làm việc cho công dân là một trong những tiêu chí đánh giá sự tiến bộ của chế độ xã hội. Ở Việt Nam, quyền lao động, quyền có việc làm được Nhà nước ghi nhận trong Hiến pháp. Kế thừa quy định tại các bản Hiến pháp trước đây<sup>47</sup>, Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định: “*Công dân có quyền làm việc, được tự do lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc*” (Khoản 1, Điều 35).

Quyền làm việc của công dân còn được thể hiện trong pháp luật lao động. Bộ luật lao động hiện hành quy định: Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp, học nghề và nâng cao trình độ nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo. Mọi hoạt động tạo ra việc làm, dạy nghề và học nghề để có việc làm, mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động đều được Nhà nước khuyến

---

<sup>47</sup> Điều 55 Hiến pháp năm 1992: “*Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân. Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động*”.

Điều 56 Hiến pháp năm 1992: “*Nhà nước ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động. Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xã hội đối với viên chức Nhà nước và những người làm công ăn lương; khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm xã hội khác đối với người lao động*”.

khích, tạo điều kiện thuận lợi hoặc giúp đỡ. Mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm. Người lao động có quyền làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm. Người cần tìm việc làm có quyền trực tiếp liên hệ để tìm việc hoặc đăng ký tại các tổ chức giới thiệu việc làm để tìm việc tùy theo nguyện vọng, khả năng, trình độ nghề nghiệp và sức khỏe của mình. Mọi người có quyền tự do lựa chọn nghề và nơi học nghề phù hợp với nhu cầu việc làm của mình. Người sử dụng lao động có quyền trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức giới thiệu việc làm để tuyển chọn lao động, có quyền tăng giảm lao động phù hợp với nhu cầu sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Đi đôi với quyền làm việc, công dân có nghĩa vụ tuân thủ kỷ luật lao động, lao động một cách nghiêm túc và thực hiện các quy tắc an toàn lao động. Nhà nước cũng đòi hỏi công dân thực hiện nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản của Nhà nước và lợi ích công cộng. Việc thực hiện tốt các nghĩa vụ trên tạo điều kiện quan trọng để Nhà nước có thể bảo đảm tốt hơn quyền lao động của công dân.

Nghĩa vụ của Nhà nước phải tôn trọng và bảo đảm thực hiện quyền được hưởng các điều kiện làm việc công bằng cho người lao động làm công ăn lương Khoản 2 Điều 35 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi”*. Quy định người làm công ăn lương *được hưởng lương* của Hiến pháp năm 2013 có điểm khác so với quy định *Nhà nước quy định chế độ tiền lương* của Hiến pháp năm 1992 là lần này Hiến pháp ghi rõ quyền được hưởng lương. Ở góc độ quyền, rõ ràng phải được bảo đảm từ cả phía Nhà nước và từ phía các chủ thể thị trường (người sử dụng lao động).

Trước đây, vấn đề bình đẳng giới và một phần về điều kiện làm việc công bằng cho lao động nam và nữ được quy định gộp trong Điều 63 của Hiến pháp

năm 1992.<sup>48</sup> Nhận thấy sự bất cập của quy định này, Hiến pháp năm 2013 đã tách thành hai điều riêng biệt. Theo đó, Điều 26 quy định về vấn đề bình đẳng giới và Điều 35 quy định về quyền thụ hưởng các điều kiện làm việc công bằng, an toàn, được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi cho người làm công ăn lương (Khoản 2). Hiểu một cách khái quát về quyền thụ hưởng các điều kiện làm việc công bằng là với bất kỳ người lao động nào, dù là nam hay nữ, không phân biệt dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo... khi thực hiện cùng một công việc, sẽ có các cơ hội được hưởng các điều kiện làm việc ngang bằng nhau, không thiên vị. Bên cạnh đó, chủ thể thụ hưởng quyền này rất rộng, không bị giới hạn trong vấn đề giới tính (lao động nữ, nam) mà còn là những người lao động làm công ăn lương khác như người lao động thuộc các dân tộc khác nhau, tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau.

Thể hiện sự “nội luật hóa” các Công ước mà Việt Nam đã ký kết và tham gia, Hiến pháp năm 2013 nghiêm cấm các hành vi phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu do luật định (Khoản 3, Điều 35). Quy định này thể hiện ba nhóm nội dung chính bị nghiêm cấm thực hiện, bao gồm: nhóm các hành vi phân biệt đối xử; nhóm các hành vi cưỡng bức lao động và nhóm các hành vi sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu do luật định. Việc nghiêm cấm phân biệt đối xử trong lao động, cưỡng bức lao động đã được thể hiện trong Bộ luật lao động. Riêng quy định nghiêm cấm sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu thì khái niệm độ tuổi lao động tối thiểu là một khái niệm mới so với khái niệm lao động chưa thành niên, hay khái niệm người lao động là người đủ 15 tuổi trở lên và khái niệm lao động trẻ em. Nội dung hiến định này có tính khái quát hơn và linh hoạt hơn để Nhà nước xác định độ tuổi lao động phù hợp với từng giai đoạn phát triển (hiện nay là đủ 15 tuổi trở lên).

Nhằm bảo đảm quyền lao động cho công dân, Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động trên cơ sở đó giải quyết nhu cầu việc làm cho mọi đối tượng lao động. Nhà nước ban hành chính sách, chế

---

<sup>48</sup> Điều 63 Hiến pháp năm 1992: “... Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau...”

độ bảo hộ lao động. Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xã hội đối với viên chức Nhà nước và những người làm công ăn lương; khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm xã hội khác đối với người lao động. Điều 57 Hiến pháp năm 2013 quy định:

*“1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tạo việc làm cho người lao động.*

*2. Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiên bộ, hài hòa, ổn định.”*

Khác với Hiến pháp năm 1992, quy định trách nhiệm Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động còn thể hiện tư tưởng kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, lần này trong Hiến pháp năm 2013 đã quy định đúng hơn vai trò, trách nhiệm của Nhà nước: Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tạo việc làm cho người lao động. Ở đây có sự kết hợp hài hòa giữa Nhà nước và thị trường. Nhà nước tạo hành lang pháp lý, khuyến khích và tạo điều kiện, còn vai trò thị trường tạo việc làm là chủ yếu thông qua các chủ thể ngoài Nhà nước như tổ chức, cá nhân. Nội dung hiến định này phù hợp với chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta là xã hội hóa việc làm trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và bảo đảm sự bình đẳng về quyền, lợi ích hợp pháp giữa các bên (người lao động và người sử dụng lao động). Thực tế cho thấy, tạo nhiều việc làm, bảo đảm bình đẳng về quyền và lợi ích hợp pháp, xây dựng quan hệ lao động mới tiên bộ, hài hòa và ổn định là vấn đề cấp bách trước mắt vừa là vấn đề chiến lược của nền kinh tế và là một trong những giải pháp đặc biệt quan trọng trong quản lý sản xuất, quản lý lao động nhằm hạn chế tới mức thấp nhất di biến động lao động bất lợi, tạo điều kiện ổn định lao động để phát triển và nâng cao hiệu quả của nền sản xuất xã hội cũng như mỗi doanh nghiệp.

Để hiện thực hóa vấn đề này Nhà nước cần có chính sách khuyến khích, phát huy vai trò của các chủ thể trong kinh tế thị trường, đột phá vào phát triển các

loại hình doanh nghiệp, tạo động lực mới cho tăng trưởng. Bên cạnh đó phải xây dựng và hoàn thiện chính sách nhằm giải phóng triệt để sức lao động, đột phá vào nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động.

## **5. Quyền về hôn nhân và gia đình**

Về quyền trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn”* (Điều 36). Quy định này có sự kế thừa đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 64 của Hiến pháp năm 1992 để làm rõ hơn một số khía cạnh và để tương thích hơn với quy định tại Điều 10 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa 1966.<sup>49</sup>

Quyền kết hôn là một trong những quyền nhân thân quan trọng gắn liền với đời sống tình cảm, tinh thần của mỗi người. Quyền kết hôn của nam, nữ cũng được quy định tại Điều 39 Bộ luật dân sự, theo đó: Nam, nữ có quyền tự do kết hôn khi đáp ứng đủ các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Các điều kiện kết hôn được quy định tại Luật hôn nhân và gia đình, như sau:

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- Không bị mất năng lực hành vi dân sự
- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của pháp luật.

Nam, nữ đáp ứng được tất cả các điều kiện quy định trên thì có quyền đăng ký kết hôn. Những người thuộc các dân tộc, tôn giáo khác nhau, người theo tôn giáo và không theo tôn giáo, người Việt Nam với người nước ngoài được tự do kết hôn và được pháp luật bảo vệ.

---

<sup>49</sup> Điều 64 Hiến pháp năm 1992: *“Gia đình là tế bào của xã hội. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng. Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ. Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con”*.

Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành, mọi nghi thức kết hôn khác không theo quy định pháp luật (như theo phong tục, tập quán hay theo tôn giáo...) thì đều không có giá trị pháp lý và không được nhà nước công nhận. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Cùng với quyền kết hôn, Hiến pháp còn ghi nhận quyền ly hôn. Một trong những nội dung quan trọng trong mối quan hệ vợ chồng trong hôn nhân là phải đảm bảo tình nghĩa vợ chồng, phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc bền vững. Khi cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm giữa hai người không còn, khi tình trạng gia đình trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, thì người vợ hoặc người chồng hoặc cả hai vợ chồng có quyền nộp đơn ra Tòa án xin ly hôn.

Bộ luật dân sự quy định: Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn. Tuy nhiên, để bảo đảm quyền lợi của trẻ em và phụ nữ, pháp luật hôn nhân gia đình quy định trong trường hợp người vợ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi thì người chồng không có quyền yêu cầu xin ly hôn. Người có yêu cầu ly hôn phải có đơn gửi đến Tòa án nhân dân yêu cầu giải quyết việc ly hôn. Tòa án nhân dân cấp huyện nơi bị đơn cư trú là cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc ly hôn.

Bên cạnh việc quy định quyền kết hôn, ly hôn, Điều 36 Hiến pháp năm 2013 tiếp tục ghi nhận nguyên tắc cơ bản trong hôn nhân và gia đình tạo cơ sở hiến định để xây dựng các văn bản pháp luật trong lĩnh vực trong hôn nhân và gia đình. Theo đó, hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em.

## **5. Quyền của các đối tượng đặc thù**

Hiến pháp năm 2013 bổ sung và quy định rõ hơn quyền của các nhóm đối tượng đặc thù như trẻ em, thanh niên, người cao tuổi. Cụ thể:

*a) Quyền trẻ em*

Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em được coi là một truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Minh chứng là cả bộ Hình thư thời Lý và Bộ luật Hồng Đức thời Hậu Lê đều đã có những quy định rất cụ thể và tiên bộ về vấn đề này. Kế thừa truyền thống đó, ngay từ khi giành được độc lập, việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đã được Đảng, Nhà nước Việt Nam rất quan tâm. Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở châu Á và quốc gia thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước về quyền trẻ em của LHQ vào ngày 20 tháng 02 năm 1990.

Quyền trẻ em ở nước ta đã được ghi nhận trong các bản Hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1980, năm 1992 và được cụ thể hóa trong nhiều bộ luật và luật. Kế thừa những quy định của các bản Hiến pháp trước, Hiến pháp năm 2013 nhiều tiến bộ trong việc chế định quyền trẻ em.

Quyền trẻ em trong Hiến pháp năm 2013 được hiến định trực tiếp trong các quy định sau:

- Nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu (Khoản 3 Điều 35);

- Nhà nước bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em (Khoản 2 Điều 36);

- Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em (Khoản 37).

- Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em (Khoản 2 Điều 58).

Theo quy định của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, trẻ em có các quyền sau: quyền được khai sinh; quyền có quốc tịch; quyền được chăm sóc nuôi dưỡng; quyền sống chung với cha mẹ; quyền được tôn trọng, bảo vệ tính mạng, nhân phẩm, danh dự; quyền được chăm sóc sức khỏe; quyền được học tập; quyền vui chơi, giải trí; quyền được phát triển năng khiếu; quyền có tài sản. Gia đình, nhà trường, Nhà nước, xã hội và công dân có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Trong mọi hoạt động của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân có liên quan đến trẻ em thì lợi ích của trẻ em phải được quan tâm hàng đầu. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân ở trong nước và nước ngoài góp phần vào sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

#### *b) Quyền đối với thanh niên*

Bác Hồ đã từng nói: “...*Thanh niên là rường cột nước nhà, đâu cần thanh niên có đâu khó có thanh niên...*” Điều đó khẳng định vai trò của thanh niên là vô cùng to lớn và bao trùm rất nhiều lĩnh vực. Thanh niên là tương lai của đất nước, là lực lượng xã hội hùng hậu, có tiềm năng to lớn, xung kích trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, đào tạo, bồi dưỡng và phát huy thanh niên là trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội.

Nhận thức được vai trò to lớn của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Thanh niên được Nhà nước, gia đình và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân, đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc*” (Khoản 2 Điều 37).

Các quyền và nghĩa vụ của thanh niên được quy định cụ thể trong Luật thanh niên. Theo đó, thanh niên có những quyền và nghĩa vụ cụ thể trong các lĩnh vực sau:

- Trong học tập: Thanh niên được tạo điều kiện học tập và bình đẳng về cơ hội học tập. Đồng thời, thanh niên có nghĩa vụ tích cực học tập hoàn thành chương

trình phổ cập giáo dục và vươn lên học tập ở trình độ cao hơn; thường xuyên học tập nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghề nghiệp; tham gia xây dựng môi trường văn hoá học đường; trung thực trong học tập; xung kích tham gia các chương trình phát triển giáo dục và đào tạo, xây dựng xã hội học tập.

- Trong lao động: Thanh niên có quyền lao động để lập thân, lập nghiệp, làm giàu chính đáng, góp phần xây dựng đất nước; được chủ động tiếp cận thông tin thị trường lao động; lựa chọn việc làm và nơi làm việc phù hợp với khả năng của bản thân và nhu cầu của xã hội. Cùng với đó, thanh niên có nghĩa vụ rèn luyện tác phong công nghiệp, năng lực quản lý, kinh doanh, tuân thủ kỷ luật lao động; phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật; nâng cao trình độ nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ; xung kích thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Trong bảo vệ Tổ quốc: Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của thanh niên. Thanh niên được huấn luyện chương trình giáo dục quốc phòng; thực hiện nghĩa vụ quân sự, tham gia các lực lượng vũ trang theo quy định của pháp luật và có nghĩa vụ tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân, giữ gìn bí mật quốc gia, xung kích đấu tranh chống mọi hành vi xâm hại đến an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

- Trong hoạt động khoa học, công nghệ và bảo vệ tài nguyên, môi trường: Thanh niên được nghiên cứu khoa học và công nghệ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống. Thanh niên có nghĩa vụ trung thực và có tinh thần hợp tác trong nghiên cứu khoa học và công nghệ; tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên; đấu tranh chống các hành vi huỷ hoại tài nguyên, môi trường.

- Trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật, vui chơi, giải trí: Thanh niên được tham gia các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, vui chơi, giải trí lành mạnh. Đồng thời phải thường xuyên rèn luyện đạo đức, tác phong, hành vi ứng xử văn hoá; thực

hiện nếp sống văn minh; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ di sản văn hoá; tích cực tham gia xây dựng đời sống văn hoá cộng đồng.

- Trong bảo vệ sức khỏe, hoạt động thể dục, thể thao: Thanh niên được bảo vệ, chăm sóc, hướng dẫn nâng cao sức khỏe, kỹ năng sống lành mạnh, phòng ngừa bệnh tật; được chăm lo phát triển thể chất; tích cực tham gia các hoạt động thể dục, thể thao, rèn luyện thân thể. Thanh niên có nghĩa vụ tham gia phòng, chống HIV/AIDS; phòng, chống ma túy và các tệ nạn xã hội khác.

- Trong hôn nhân và gia đình: Thanh niên được giáo dục kiến thức về hôn nhân và gia đình, thực hiện hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng, xây dựng gia đình hạnh phúc. Cùng với đó, thanh niên có nghĩa vụ giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; kính trọng ông bà, cha mẹ và người lớn tuổi; chăm sóc, giáo dục con, em trong gia đình; gương mẫu thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình, về dân số và kế hoạch hoá gia đình.

- Trong quản lý nhà nước và xã hội: Thanh niên có nghĩa vụ nâng cao ý thức công dân, chấp hành pháp luật, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Thanh niên được ứng cử, đề cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của pháp luật; được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị với cơ quan, tổ chức về những vấn đề mà mình quan tâm; tham gia góp ý xây dựng các chính sách, pháp luật liên quan đến thanh niên và các chính sách, pháp luật khác; tham gia tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nhà nước, gia đình và xã hội có trách nhiệm tạo điều kiện để thanh niên được thực hiện những quyền và nghĩa vụ này.

### *c) Người cao tuổi*

Người cao tuổi ở nước ta là lớp người “cây cao, bóng cả”, có vai trò quan trọng trong việc kết nối các giá trị truyền thống về đạo đức, lịch sử và văn hoá giữa các thời đại; là lớp người đã từng trải qua hai cuộc kháng chiến gian khổ, có công

lớn trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và có những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp đổi mới, phát triển quê hương, đất nước. Ngày nay, trong đời sống xã hội, vai trò của người cao tuổi lại càng được thể hiện rõ nét. Người cao tuổi là một trong những lực lượng nòng cốt ở cơ sở và trong mỗi gia đình, nêu gương, kiên trì hướng dẫn, động viên con cháu chấp hành các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, tiếp tục có những đóng góp để góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương, cơ sở. Vì vậy, Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”* (Khoản 3 Điều 37).

Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để người cao tuổi phát huy trí tuệ, kinh nghiệm quý và phẩm chất tốt đẹp trong các hoạt động sau đây: Giáo dục truyền thống đoàn kết, yêu nước, yêu con người và thiên nhiên; xây dựng đời sống văn hoá; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc ở cơ sở và cộng đồng; tham gia các phong trào khuyến học, khuyến tài, hỗ trợ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng người có đức, có tài và các cuộc vận động khác tại cộng đồng; truyền thụ kỹ năng, kinh nghiệm, kiến thức kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ và nghề truyền thống cho thế hệ trẻ; nghiên cứu, giáo dục, đào tạo, ứng dụng khoa học và công nghệ; tư vấn chuyên môn, kỹ thuật; phát triển kinh tế, giảm nghèo, làm giàu hợp pháp; giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp tại cộng đồng; thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở; thực hành tiết kiệm chống lãng phí; phòng, chống tham nhũng, quan liêu; phòng, chống HIV/AIDS và tệ nạn xã hội; đóng góp ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật và tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật và các hoạt động xã hội khác vì lợi ích của tổ chức và nhân dân.

Để phát huy vai trò của người cao tuổi trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, pháp luật quy định người cao tuổi có các quyền sau đây: Được bảo đảm các nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khoẻ; quyết định sống chung với con, cháu hoặc sống riêng theo ý muốn; được ưu tiên khi sử dụng các

dịch vụ theo quy định của pháp luật; được tạo điều kiện tham gia hoạt động văn hoá, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch và nghỉ ngơi; được tạo điều kiện làm việc phù hợp với sức khỏe, nghề nghiệp và các điều kiện khác để phát huy vai trò người cao tuổi; được miễn các khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội; được ưu tiên nhận tiền, hiện vật cứu trợ, chăm sóc sức khỏe và chỗ ở nhằm khắc phục khó khăn ban đầu khi gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc rủi ro bất khả kháng khác; được tham gia Hội người cao tuổi Việt Nam theo quy định của Điều lệ Hội và các quyền con người, quyền công dân khác theo quy định của pháp luật.

Đồng thời với việc được hưởng quyền, người cao tuổi có các nghĩa vụ nêu gương sáng về phẩm chất đạo đức, lối sống mẫu mực; giáo dục thế hệ trẻ giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc; gương mẫu chấp hành và vận động gia đình, cộng đồng chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; truyền đạt kinh nghiệm quý cho thế hệ sau và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Nhà nước có các chính sách và quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình và các cá nhân trong việc phụng dưỡng, chăm sóc người cao tuổi, phát huy vai trò của người cao tuổi.

## **6. Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe**

Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe được xác định là một quyền con người được ghi nhận tại Điều 38 Hiến pháp năm 2013, cụ thể như sau:

*“1. Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng, khám bệnh, chữa bệnh.*

*2. Nghiêm cấm các hành vi đe dọa cuộc sống, sức khỏe của người khác và cộng đồng”.*

Quy định này có sự kế thừa đồng thời sửa đổi, bổ sung nội dung tại Điều 39 và Điều 61 của Hiến pháp năm 1992 cho phù hợp hơn với quy định của Điều 12 Công

ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa 1966<sup>50</sup>. So với Điều 39 và Điều 61 Hiến pháp năm 1992, Điều 38 Hiến pháp năm 2013 có những sửa đổi cơ bản như sau:

- Bỏ các quy định về cấm sản xuất, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, sử dụng trái phép thuốc phiện và các chất ma túy khác vì không liên quan trực tiếp đến quyền này. Những quy định về vấn đề này chỉ cần quy định trong Bộ luật hình sự là đủ.

- Bỏ quy định về chế độ bắt buộc cai nghiện và chữa các bệnh xã hội nguy hiểm vì không liên quan trực tiếp đến quyền chăm sóc sức khỏe, và những mô hình này vừa thiếu hiệu quả, vừa bị coi là vi phạm nhân quyền, cần thay thế bằng mô hình khác.

Để bảo đảm quyền được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe của công dân, Hiến pháp năm 2013 đề ra quan điểm, chính sách: Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hóa gia đình (Điều 58).

---

<sup>50</sup> Điều 39 Hiến pháp năm 1992: “Nhà nước đầu tư phát triển và thống nhất quản lý sự nghiệp bảo vệ sức khỏe của nhân dân, huy động và tổ chức mọi lực lượng xã hội xây dựng và phát triển nền y học Việt Nam theo hướng dự phòng; kết hợp phòng bệnh với chữa bệnh; phát triển và kết hợp y dược cổ truyền với y dược học hiện đại; kết hợp phát triển y tế Nhà nước với y tế nhân dân; thực hiện bảo hiểm y tế, tạo điều kiện cho mọi người dân được chăm sóc sức khỏe. Nhà nước ưu tiên thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe cho đồng bào miền núi và dân tộc thiểu số. Nghiêm cấm tổ chức và tư nhân chữa bệnh, sản xuất, buôn bán thuốc chữa bệnh trái phép gây tổn hại sức khỏe của nhân dân.”

- Điều 61 Hiến pháp năm 1992: “Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe. Nhà nước quy định chế độ viện phí, chế độ miễn, giảm viện phí. Công dân có nghĩa vụ thực hiện các quy định về vệ sinh phòng bệnh và vệ sinh công cộng. Nghiêm cấm sản xuất, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, sử dụng trái phép thuốc phiện và các chất ma túy khác. Nhà nước quy định chế độ bắt buộc cai nghiện và chữa các bệnh xã hội nguy hiểm.”

Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cũng đã được ghi nhận trong nhiều văn bản pháp luật, trong đó có Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989. Theo quy định của Luật này, công dân có quyền được bảo vệ sức khỏe, nghỉ ngơi, giải trí, rèn luyện thân thể; được bảo đảm vệ sinh trong lao động, vệ sinh dinh dưỡng, vệ sinh môi trường sống và được phục vụ về chuyên môn y tế. Mọi người khi ốm đau, bệnh tật, bị tai nạn được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ở nơi công dân cư trú, lao động, học tập. Người bệnh được chọn thầy thuốc hoặc lương y, chọn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và ra nước ngoài để khám bệnh, chữa bệnh. Trong trường hợp cấp cứu, người bệnh được cấp cứu tại bất kỳ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nào.

Cũng liên quan đến hoạt động chăm sóc sức khỏe và quyền được chăm sóc sức khỏe, Quốc Hội đã thông qua Luật bảo hiểm y tế năm 2008, Luật hoạt động chữ thập đỏ năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt các Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân trong từng giai đoạn; Chiến lược dân số và mục tiêu quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình, Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đều được Chính phủ quan tâm xây dựng và đề ra trong từng giai đoạn. Không chỉ có vậy, Chính phủ cũng ban hành một số quyết định về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo, tạo điều kiện cho mọi công dân đều có quyền được chăm sóc sức khỏe.

## **7. Quyền và nghĩa vụ học tập**

Quyền và nghĩa vụ học tập là một trong những nội dung quan trọng trong nhóm quyền kinh tế, văn hóa, xã hội của công dân. So với Hiến pháp năm 1992<sup>51</sup>, Hiến pháp năm 2013 quy định một cách ngắn gọn hơn về quyền này của công dân, theo đó: *“Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập”* (Điều 39). Việc Hiến pháp năm 2013 tiếp tục nhấn mạnh học tập vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của công dân

---

<sup>51</sup> Điều 59 Hiến pháp năm 1992:

*“Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Bậc tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí. Công dân có quyền học văn hóa và học nghề bằng nhiều hình thức. Học sinh có năng khiếu được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập để phát triển tài năng. Nhà nước có chính sách học phí, học bổng. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác được học văn hóa và học nghề phù hợp.”*

đã khẳng định vai trò to lớn của giáo dục trong đời sống xã hội, trong đó mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế có quyền được đi học, đều bình đẳng về cơ hội học tập. Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Khi đạt được độ tuổi nhất định, công dân có quyền được đi học tại các cơ sở của hệ thống giáo dục quốc dân. Đồng thời, mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.

Nhằm triển khai quy định trên, Nhà nước cần xây dựng chiến lược học tập suốt đời, theo đó mọi người đều có cơ hội được đi học; các hình thức học tập phù hợp với từng đối tượng và được quản lý một cách chặt chẽ theo tiêu chuẩn thống nhất tương ứng với trình độ. Đổi mới nền giáo dục theo hướng phát triển năng lực và nhân cách người học, xây dựng nền giáo dục thực chất và hiện đại. Kế thừa những quy định tại Điều 35, 36 và Điều 59 Hiến pháp năm 1992, đồng thời để đảm bảo quyền và nghĩa vụ học tập của công dân, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Hiến pháp cũng quy định trách nhiệm của Nhà nước trong việc ưu tiên đầu tư và thu hút nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo giáo dục mầm non; bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí; từng bước phổ cập giáo dục trung học; phát triển giáo dục đại học, giáo dục chuyên nghiệp; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý. Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hóa và học nghề (Điều 61). Những quy định này đã thể hiện quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước và ý nguyện của nhân dân về đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục. Đây là cơ sở hiến định, là bảo đảm về mặt chính trị - pháp lý để phát triển nền giáo dục quốc dân.

## **8. Quyền nghiên cứu khoa học, công nghệ và sáng tạo các văn học, nghệ thuật**

Quyền tự do sáng tạo là một trong những quyền tự do cơ bản của con người. Điều 40 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó”*. Quy định này có sự kế thừa quy định tại Điều 60 Hiến pháp năm 1992 đồng thời quy định ngắn gọn hơn.<sup>52</sup>

- Quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ và thụ hưởng lợi ích từ hoạt động nghiên cứu khoa học.

Nghiên cứu khoa học là hoạt động phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, hoạt động phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

Mọi người có quyền tự do sáng tạo, bình đẳng trong các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ; có thể tự mình hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác để hoạt động khoa học và công nghệ; được tham gia tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội khoa học và công nghệ; tham gia hoạt động đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo khoa học và công nghệ; tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ; được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật...

Mọi người cũng có quyền thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ. Nhà nước có chính sách khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ trong

---

<sup>52</sup> Điều 60 Hiến pháp năm 1992: *“Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp”*.

đời sống, tạo điều kiện để mọi người tham gia và được hưởng thụ lợi ích từ các hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ. Tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu khoa học công nghệ được hưởng thù lao và các lợi ích khác từ việc tham gia nghiên cứu khoa học, công nghệ; được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Cùng với việc hưởng quyền trong lĩnh vực khoa học công nghệ, cá nhân có nghĩa vụ. đóng góp trí tuệ, tài năng vào sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao; đăng ký, lưu giữ và giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; giữ bí mật nhà nước về khoa học và công nghệ, bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội và tôn trọng quyền của các chủ thể khác trong lĩnh vực này.

- Quyền sáng tạo văn học, nghệ thuật và hưởng thụ các lợi ích từ các hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật

Văn học, nghệ thuật giữ vai trò, vị trí rất quan trọng, đã được Hồ Chí Minh nhấn mạnh đó cũng là một mặt trận, cũng như mọi hoạt động khác, không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị. Các Hiến pháp từ năm 1946 đến năm 2013 đều khẳng định quyền sáng tạo văn học, nghệ thuật. Quyền này thể hiện tác giả được tự do, cảm hứng sáng tác các tác phẩm văn học, nghệ thuật, đảm bảo thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, vừa định hướng, xây dựng nhân cách con người, vừa đáp ứng nhu cầu văn hóa, tinh thần ngày càng cao, đa dạng của nhân dân. Cùng với việc ghi nhận quyền tự do sáng tạo văn học, nghệ thuật, Hiến pháp năm 2013 còn ghi nhận quyền thụ hưởng kết quả của các hoạt động sáng tạo văn học nghệ thuật.

Để bảo đảm quyền tự do sáng tạo văn học nghệ thuật, ngoài việc quy định quyền này trong Hiến pháp, Quốc hội đã ban hành nhiều văn bản quy định về quyền tác giả như: Quy định tại Chương I, phần thứ 6 và phần thứ 7 của Bộ luật dân sự, Luật sở hữu trí tuệ, Luật báo chí, Luật xuất bản, Luật di sản văn hóa, Luật điện ảnh, Luật quảng cáo... Các văn bản này đã tạo lập được hành lang pháp lý an

toàn, khuyến khích các hoạt động sáng tạo phát triển, đồng thời bảo hộ thành quả lao động sáng tạo đã kết tinh trong các tác phẩm văn học, nghệ thuật; đảm bảo hài hòa lợi ích giữa người sáng tạo, nhà sử dụng, và công chúng hưởng thụ từ đó thúc đẩy phát triển văn học, nghệ thuật đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng của nhân dân, góp phần bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn người Việt Nam.

## **9. Quyền trong lĩnh vực văn hóa**

Trong lĩnh vực văn hóa, Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Mọi người đều có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa”* (Điều 41). Có thể khẳng định rằng, lần đầu tiên hiến định về “quyền văn hóa” của con người trong Hiến pháp chứng tỏ Nhà nước ta đã có sự nhìn nhận rất mới về các giá trị văn hóa, quán triệt tinh thần nhất quán của Đảng xác định văn hóa là nền tảng tinh thần xã hội, là sức mạnh nội sinh và động lực phát triển đất nước; đồng thời thấm nhuần sâu sắc lời dạy của Bác Hồ là *“Văn hóa soi đường cho quốc dân đi”*. Có thể nói, đây là một trong những quyền căn bản nhất của quyền con người và thể hiện tính nhân văn sâu sắc. Bởi vì, khi con người được *“hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa”* sẽ tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển hài hòa giữa thể chất và tâm hồn, giữa lý trí và tình cảm của con người, làm cho con người ngày càng tiệm cận đến các giá trị “chân - thiện - mỹ”. Quyền văn hóa trong Hiến pháp năm 2013 được hiểu ở 4 khía cạnh sau đây:

- Về quyền hưởng thụ các giá trị văn hóa: Hưởng thụ đời sống vật chất và văn hóa, tinh thần là một nhu cầu chính đáng và quyền cơ bản của con người Mọi người sinh ra đều có quyền hưởng thụ tất cả các giá trị văn hóa bao gồm các giá trị văn hóa vật chất, tinh thần; văn hóa vật thể, phi vật thể, văn hóa của dân tộc mình như xem, nghe, thưởng thức các tác phẩm sân khấu, điện ảnh, ca múa nhạc, hội họa, các lễ hội, các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, nghi lễ tốt đẹp... Quyền hưởng thụ các giá trị văn hóa chính là một trong những yếu tố cơ bản để góp phần không

ngừng xây dựng, bồi đắp, hoàn thiện những phẩm chất nhân cách cao đẹp cho con người, làm cho con người ngày càng nhân văn hơn, tiến bộ hơn.

- Về quyền tiếp cận các giá trị văn hóa: Văn hóa là những giá trị tốt đẹp đã được hình thành, kết tinh, hun đúc qua hàng nghìn năm lịch sử, là thành quả lao động sáng tạo của thế hệ này tiếp thế hệ khác. Vì vậy, mỗi công dân không chỉ có quyền nghiên cứu, tiếp cận các giá trị văn hóa của dân tộc mình, mà còn được tiếp cận, tiếp thu những tinh hoa văn hóa của các dân tộc khác trên thế giới. Trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, việc hiến định quyền tiếp cận các giá trị văn hóa là tạo điều kiện cho mọi người có cơ hội được mở rộng giao lưu, học hỏi, tiếp thu những giá trị nhân văn cao cả đã được nhân loại tiến bộ thừa nhận, qua đó không ngừng làm giàu giá trị văn hóa cho mỗi cá nhân và cộng đồng, dân tộc.

- Về quyền tham gia vào đời sống văn hóa: Mọi người không phân biệt tuổi tác, giới tính, giai cấp, thành phần, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng... đều có quyền và được tham gia tất cả các hoạt động văn hóa theo khả năng, sở thích, nhu cầu, sở trường, mong muốn của mình. Việc mọi người được tham gia vào đời sống văn hóa sẽ góp phần làm phong phú đời sống tinh thần cho mỗi cá nhân và toàn xã hội.

- Về quyền sử dụng các cơ sở văn hóa: Mọi người đều có quyền được sử dụng các cơ sở văn hóa để đáp ứng nhu cầu của mình tùy thuộc vào khả năng, điều kiện của mỗi người. Các cơ sở văn hóa, các thiết chế văn hóa bao gồm: khu vui chơi giải trí công cộng, công viên, nhà văn hóa, điểm bưu điện văn hóa xã, thư viện, sân vận động, rạp hát, rạp chiếu phim, điểm internet công cộng... Thực chất của quyền này là xác lập quyền sở hữu toàn dân về các cơ sở văn hóa, các thiết chế văn hóa mà Nhà nước, xã hội và cộng đồng đã xây dựng .

Cùng với việc hưởng quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực văn hóa; công dân có nghĩa vụ tôn trọng quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, quyền tham gia vào đời sống văn hóa, quyền sử dụng các cơ sở văn hóa của người khác, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và xã hội, không được lợi

dụng quyền để xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền vào lợi ích hợp pháp của người khác.

Để “quyền văn hóa” của con người trở thành hiện thực, đòi hỏi Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành, các tổ chức, cơ quan, đơn vị phải thực sự quan tâm chăm lo, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người được thụ hưởng các quyền đã được Hiến pháp thừa nhận. Điều 60 Hiến pháp năm 2013 quy định: Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của Nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của Nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân.

## **10. Quyền xác định dân tộc, ngôn ngữ**

Quyền xác định dân tộc, ngôn ngữ là một quyền mới được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013. Điều 42 Hiến pháp quy định: *“Công dân có quyền xác định dân tộc mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ và lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp”*. Ở một quốc gia đa dân tộc như nước ta cần khẳng định quyền này của người dân. Đây cũng là yếu tố bảo đảm sự bình đẳng giữa các dân tộc.

- Quyền xác định dân tộc: Ở Việt Nam, dân tộc chỉ một nhóm người sống trong một cộng đồng, có ngôn ngữ, tiếng nói, chữ viết, phong tục, đời sống văn hóa – kinh tế riêng (như dân tộc Kinh, dân tộc Tày, dân tộc H’mông, dân tộc Kh’mer, dân tộc Mường,...). Theo phong tục truyền thống và theo quy định của pháp luật, mỗi cá nhân khi sinh ra đều được xác định thuộc dân tộc nhất định căn cứ và nguồn gốc của ông, bà, cha, mẹ hoặc những người thân thích khác. Bộ luật dân sự quy định cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc

của người con được xác định là dân tộc của người cha đẻ hoặc dân tộc người mẹ đẻ theo tập quán hoặc theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ. Việc xác định dân tộc của một người được thực hiện ngay khi sinh ra và được ghi nhận vào Giấy khai sinh bản gốc.

- Quyền sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ và lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp: Trong những chính sách khác nhau nhằm mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, chính sách ngôn ngữ nói chung và chính sách ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số nói riêng giữ một vai trò quan trọng. Bởi vì, trong một cộng đồng xã hội, ngôn ngữ vừa có chức năng là phương tiện giao tiếp vừa là công cụ của tư duy. Với hai chức năng ấy nó sẽ góp phần quan trọng không chỉ là việc thúc đẩy sự phát triển tri thức khoa học, kinh nghiệm xã hội để cộng đồng dân cư, trong đó có người dân tộc thiểu số, chủ động tạo ra sản phẩm lao động của mình, phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội mà còn là công cụ để trao đổi sản phẩm lao động do người lao động làm ra. Vì vậy, trong bối cảnh phát triển xã hội theo nền kinh tế thị trường, đòi hỏi Nhà nước phải xây dựng một chính sách ngôn ngữ nói chung cũng như chính sách ngôn ngữ cho vùng dân tộc thiểu số nói riêng sao cho đúng đắn. Việt Nam là đất nước có 54 dân tộc sống trên khắp cả nước. Ngoài ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt, các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình (Khoản 3 Điều 5 Hiến pháp năm 2013).

## **11. Quyền trong lĩnh vực môi trường**

Trong lĩnh vực môi trường, Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường”* (Điều 43).

Quyền con người được sống trong môi trường trong lành là nguyên tắc trụ cột, là quyền tự nhiên của con người, liên quan trực tiếp đến chất lượng cuộc sống. Đó là quyền con người được sống trong một môi trường với chất lượng cho phép, cuộc sống được đảm bảo về mặt vệ sinh môi trường, được hài hòa với tự nhiên.

Hay nói cách khác, là quyền được sống trong một vùng không bị ô nhiễm, không bị suy thoái môi trường.

Theo Tuyên bố của Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường con người (Stôckhôm - năm 1972), con người được sống trong một môi trường trong lành là một trong những nguyên tắc trọng tâm của quan hệ giữa các quốc gia. Nguyên tắc 1 nêu rõ: *"Con người có quyền cơ bản được tự do, bình đẳng và được hưởng đầy đủ các điều kiện sống, trong một môi trường chất lượng cho phép cuộc sống có phẩm giá và phúc lợi mà con người có trách nhiệm trong bảo vệ và cải thiện cho các thế hệ hôm nay và mai sau"*. Nguyên tắc 1 trong Tuyên bố của Hội nghị Liên Hợp Quốc về Môi trường và phát triển (Rio de Janeiro - 1992) cũng khẳng định: *"Con người là trung tâm của những mối quan tâm về sự phát triển lâu dài. Con người có quyền được hưởng một cuộc sống hữu ích, lành mạnh và hài hòa với thiên nhiên"*.

Hiện nay, sức khỏe con người đang bị ảnh hưởng ngày càng lớn do sự xuống cấp nghiêm trọng của môi trường và hệ sinh thái. Ô nhiễm môi trường và hủy hoại môi trường tự nhiên đã trực tiếp tác động đến việc hưởng thụ quyền con người. Nhu cầu của con người là phải nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành, bảo đảm sức khỏe môi trường. Do vậy, cộng đồng thế giới thừa nhận môi trường chính là vấn đề của quyền con người.

Vấn đề môi trường và ảnh hưởng của nó đến phát triển đang trở thành thách thức cho Việt Nam. Ô nhiễm trên quy mô rộng, suy thoái cục bộ, khủng hoảng môi trường do quá trình phát triển ưu tiên cho tăng trưởng kinh tế, coi nhẹ bảo vệ môi trường đang trở thành những rào cản lớn, hạn chế quyền phát triển, quyền con người đối với môi trường (cơ hội sinh kế, quyền đảm bảo cuộc sống, quyền có sức khỏe, quyền an ninh môi trường...). Vì vậy, trong Hiến pháp năm 2013, vấn đề bảo vệ môi trường rất được quan tâm coi trọng. Hiến pháp đã dành 2 điều riêng quy định về vấn đề bảo vệ môi trường (Điều 43 và Điều 63).

Để đảm bảo quyền sống trong môi trường trong lành, Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng, sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại (Điều 63).

#### **IV. NGHĨA VỤ CỦA MỌI NGƯỜI, CỦA CÔNG DÂN**

Trong khi khẳng định và xác định một hệ thống các quyền con người, quyền công dân, Hiến pháp năm 2013 cũng đồng thời quy định các nghĩa vụ cơ bản của mọi người với tư cách con người, của công dân với tư cách người mang quốc tịch Việt Nam. Nhà nước có trách nhiệm ghi nhận, thực hiện và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân, ngược lại mọi người và công dân cũng có các nghĩa vụ đối với nhà nước, với xã hội và với người khác, công dân khác. Một trong các nguyên tắc chung về quyền con người, quyền công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 là “quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân”. Làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước, xã hội và công dân khác là biểu hiện cao về ý thức làm chủ của công dân, trách nhiệm đối với cộng đồng, đất nước. Trong số các nghĩa vụ của mọi người, của công dân quy định tại Chương II của Hiến pháp năm 2013, có những nghĩa vụ được ghi gắn liền với quyền (Điều 38, Điều 39, Điều 43), có những nghĩa vụ được quy định trong điều luật riêng (từ Điều 44 đến Điều 47).

##### **1. Nghĩa vụ cơ bản của mọi người**

###### ***1.1. Nghĩa vụ nộp thuế theo luật định***

Trong mọi chế độ xã hội, người dân đều có nghĩa vụ đóng thuế. Thuế là nguồn để bảo đảm hoạt động quản lý của bộ máy nhà nước, là nguồn để phát triển sản xuất, là nguồn để xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, đảm bảo hoạt động của xã hội trên các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, văn hóa, giáo dục, v.v.. Thuế có tác dụng ổn định thị trường, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, góp phần đảm bảo phát triển kinh tế theo đúng định hướng của Nhà nước. Vì vậy, mọi người cần

nhận thức đúng đắn và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế. Đây là một quan hệ khách quan nhằm duy trì sự tồn tại, hoạt động chung và phát triển của xã hội. Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế nghiêm chỉnh theo đúng pháp luật là một phẩm chất văn minh của mọi người dân.

Nghĩa vụ nộp thuế được quy định tại một điều luật riêng (Điều 47) của Hiến pháp năm 2013: “*Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định*”.

So với Hiến pháp năm 1992, quy định này có sự sửa đổi về chủ thể nộp thuế, theo đó, chủ thể là *mọi người* có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định mà không chỉ là công dân có nghĩa vụ nộp thuế như quy định trước đây. Như vậy, đối tượng phải nộp thuế rộng hơn, mang tính bao quát hơn, gồm cả các tổ chức, cá nhân nước ngoài đang sinh sống và làm việc trên lãnh thổ Việt Nam

Hiện nay, hệ thống chính sách thuế ở Việt Nam bao gồm các sắc thuế<sup>53</sup> chủ yếu sau đây:

- Thuế giá trị gia tăng;
- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thuế thu nhập cá nhân;
- Thuế tài nguyên;
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
- Thuế bảo vệ môi trường.

### ***1.2. Nghĩa vụ bảo vệ môi trường***

Hiến pháp năm 1992 chưa xác định nghĩa vụ bảo vệ môi trường trong các nghĩa vụ cơ bản của công dân, nhưng trong Luật bảo vệ môi trường năm 2005 đã quy định rõ bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn xã hội, quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Đến Hiến pháp năm 2013, trong tổng số 120 điều, có 04 điều quy định các nội dung liên quan đến lĩnh vực môi trường, điều này khẳng định sự coi trọng vai trò của công tác bảo vệ môi trường bên cạnh sự phát triển kinh tế, xã hội của Đảng và Nhà nước ta. Bảo vệ môi

---

<sup>53</sup> Theo Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 – 2020.

trường là một trong ba trụ cột chính nhằm hướng tới phát triển bền vững. Đặc biệt, tại Điều 43 Hiến pháp năm 2013, bên cạnh việc ghi nhận “mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành” đồng thời cũng quy định rõ mọi người “có nghĩa vụ bảo vệ môi trường”. Như vậy, nghĩa vụ bảo vệ môi trường đã trở thành một trong các nghĩa vụ cơ bản nhất được Hiến pháp ghi nhận.

Xây dựng sau khi Hiến pháp năm 2013 được thông qua và có hiệu lực thi hành, Luật bảo vệ môi trường năm 2014 đã cụ thể hóa quy định của Hiến pháp thành một trong các nguyên tắc bảo vệ môi trường, đó là “bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân” (khoản 1 Điều 4). Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động giữ gìn, phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện, phục hồi môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm giữ môi trường trong lành.

Theo quy định tại Điều 6 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, những hoạt động bảo vệ môi trường được khuyến khích, bao gồm:

- Truyền thông, giáo dục và vận động mọi người tham gia bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học.
- Bảo vệ, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.
- Giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng và tái chế chất thải.
- Hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ozon.
- Đăng ký cơ sở, sản phẩm thân thiện với môi trường; sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng sản phẩm thân thiện với môi trường.
- Nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường.
- Đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thiết bị, dụng cụ bảo vệ môi trường; cung cấp dịch vụ bảo vệ môi trường; thực hiện kiểm toán môi trường; tín dụng xanh; đầu tư xanh.

- Bảo tồn và phát triển nguồn gen bản địa; lai tạo, nhập nội các nguồn gen có giá trị kinh tế và có lợi cho môi trường.

- Xây dựng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, khu dân cư thân thiện với môi trường.

- Phát triển các hình thức tự quản và tổ chức hoạt động dịch vụ giữ gìn vệ sinh môi trường của cộng đồng dân cư.

- Hình thành nếp sống, thói quen giữ gìn vệ sinh môi trường, xóa bỏ hủ tục gây hại đến môi trường.

- Đóng góp kiến thức, công sức, tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường; thực hiện hợp tác công tư về bảo vệ môi trường.

Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 (Điều 7) nghiêm cấm những hành vi sau đây:

- Phá hoại, khai thác trái phép nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- Khai thác nguồn tài nguyên sinh vật bằng phương tiện, công cụ, phương pháp hủy diệt, không đúng thời vụ và sản lượng theo quy định của pháp luật.

- Khai thác, kinh doanh, tiêu thụ các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Vận chuyển, chôn lấp chất độc, chất phóng xạ, chất thải và chất nguy hại khác không đúng quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Thải chất thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước và không khí.

- Đưa vào nguồn nước hóa chất độc hại, chất thải, vi sinh vật chưa được kiểm định và tác nhân độc hại khác đối với con người và sinh vật.

- Thải khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại vào không khí; phát tán bức xạ, phóng xạ, các chất ion hóa vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Nhập khẩu, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.

- Nhập khẩu, quá cảnh động vật, thực vật chưa qua kiểm dịch; vi sinh vật ngoài danh mục cho phép.

- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho con người, sinh vật và hệ sinh thái; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên.

- Xâm hại công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

- Hoạt động trái phép, sinh sống ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với con người.

- Che giấu hành vi hủy hoại môi trường, cản trở hoạt động bảo vệ môi trường, làm sai lệch thông tin dẫn đến gây hậu quả xấu đối với môi trường.

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vượt quá quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm của người có thẩm quyền để làm trái quy định về quản lý môi trường.

### ***1.3. Nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh***

Bảo đảm quyền của mọi người được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế, Hiến pháp năm 2013 cũng quy định nghĩa vụ của mọi người trong “thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh” (Khoản 1 Điều 38). So với quy định tại Điều 61 Hiến pháp năm 1992, nghĩa vụ quy định tại Điều 38 Hiến pháp năm 2013 có 2 sự sửa đổi: một là, sửa đổi về chủ thể thực hiện nghĩa vụ, từ công dân chuyển thành *mọi người*; hai là, sửa đổi về nội dung nghĩa vụ, từ nghĩa vụ thực hiện các quy định về vệ sinh phòng bệnh và vệ sinh công cộng chuyển thành nghĩa vụ thực hiện các quy định về *phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh* với nội hàm đầy đủ hơn. Có thể thấy, thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh, vừa đảm bảo sức khỏe của mỗi người, đồng thời bảo vệ được sức khỏe của mọi thành viên trong xã hội. Bên cạnh các quy định trong Hiến pháp, Nhà nước ta cũng ban hành nhiều văn bản luật có liên quan để đảm bảo cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe đồng thời thực hiện nghĩa vụ của mình trong phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh, như: Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007; Luật Phòng,

chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) năm 2006; Luật Dược năm 2005; v.v..

## **2. Nghĩa vụ cơ bản của công dân**

### ***2.1. Nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc***

Điều 44 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc. Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất”. Về cơ bản, nghĩa vụ này vẫn giữ nguyên cả về chủ thể thực hiện và nội dung nghĩa vụ so với quy định tại Điều 76 Hiến pháp năm 1992, chỉ có sửa đổi về mặt ngôn ngữ pháp lý cho chặt chẽ và chuẩn xác hơn (thay từ “phải” ở Điều 76 Hiến pháp năm 1992 thành cụm từ “có nghĩa vụ” trong Điều 44 Hiến pháp năm 2013).

Trong các mối quan hệ xã hội, quan hệ giữa công dân với Tổ quốc có vị trí nền tảng trong đời sống của mỗi cá nhân công dân. Tổ quốc là cộng đồng, gia đình lớn của mỗi con người. Xét ở phương diện lịch sử, trung thành với Tổ quốc đã trở thành một phẩm chất truyền thống, bền vững của người dân Việt Nam. Trong thời đại ngày nay, lòng yêu nước, trung thành với Tổ quốc của công dân Việt Nam tiếp tục phát triển, phù hợp với giai đoạn mới. Trong số các tội danh, Hiến pháp và pháp luật nước ta khẳng định phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất. Bộ luật hình sự, Điều 78 quy định: *Công dân Việt Nam nào cấu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lực lượng quốc phòng, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình*<sup>54</sup>. Như vậy, nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc của công dân, hiểu theo nghĩa đầy đủ nhất, không chỉ là nghĩa vụ pháp lý mà còn là nghĩa vụ mang tính đạo đức.

### ***2.2. Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc và thực hiện nghĩa vụ quân sự***

Điều 45 Hiến pháp năm 2013 quy định:

- “1. Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.*
- 2. Công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân”.*

---

<sup>54</sup> Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2011, tr.91.

Cũng như quy định về nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc ở Điều 44, nghĩa vụ của công dân quy định tại Điều 45 Hiến pháp năm 2013 không có sự thay đổi nhiều so với Hiến pháp năm 1992 (Điều 77), chỉ có sửa đổi về mặt ngôn ngữ pháp lý ở khoản 2 Điều 45 (thay từ “làm” ở Điều 77 Hiến pháp năm 1992 thành cụm từ “thực hiện” và bổ sung từ “nên” trước cụm từ “quốc phòng toàn dân”).

Bảo vệ Tổ quốc là bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc là những việc mà người công dân phải thực hiện để góp phần vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, thực hiện nghĩa vụ quân sự một trong những nghĩa vụ mà pháp luật của các quốc gia đều quy định chỉ có công dân nước đó mới được thực hiện; người nước ngoài, người bị tước quyền công dân không được thực hiện nghĩa vụ này. Quy định như vậy xuất phát từ sự an toàn, an ninh của quốc gia, dân tộc. Trong bối cảnh nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng và các thế lực thù địch tranh thủ mọi sơ hở của ta để chống phá thì bảo vệ Tổ quốc vẫn là nhiệm vụ chiến lược của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25-10-2013 của Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới đã xác định rõ mục tiêu, quan điểm, phương châm chỉ đạo, nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh mới của tình hình thế giới, khu vực, hội nhập quốc tế.

Để thực hiện quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Trên cơ sở công dân thực hiện nghĩa vụ quân sự mà có sự tồn tại thường xuyên một lực lượng vũ trang làm nòng cốt bảo vệ nền độc lập của dân tộc. Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, thực hiện nghĩa vụ quân sự cũng được pháp luật nước ta quy định cụ thể trong Luật Nghĩa vụ quân sự, theo đó, công dân nam, không phân biệt dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, nơi cư trú, đủ 18 tuổi thì được gọi nhập ngũ. Độ tuổi gọi nhập ngũ trong thời bình của công dân nam là từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi.

Như vậy, mọi công dân nam không được viện những lý do về thành phần dân tộc, thành phần xã hội, trình độ... để trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ quân sự.

Chỉ những người tàn tật, người mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh mãn tính khác theo danh mục bệnh tật do Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thì mới được miễn làm nghĩa vụ quân sự.

Trong thời bình, công dân nữ không phải thực hiện nghĩa vụ quân sự, nhưng những công dân nữ có chuyên môn cần cho quân đội thì phải đăng ký nghĩa vụ quân sự và được gọi huấn luyện. Trong thời chiến theo quyết định của Chính phủ, công dân nữ mới được gọi nhập ngũ và đảm nhiệm công tác thích hợp với thể lực và tâm sinh lý của nữ giới. Tuy nhiên nếu tự nguyện, công dân nữ có thể được phục vụ tại ngũ.

### ***2.3. Nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng***

Nghĩa vụ trên của công dân được quy định tại Điều 46 Hiến pháp năm 2013 về cơ bản được giữ nguyên như quy định tại Điều 79 Hiến pháp năm 1992, chỉ bỏ đi nghĩa vụ “giữ gìn bí mật quốc gia” của công dân.

Nghĩa vụ công dân tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng không phải là nghĩa vụ mới, nhưng cần thiết được tiếp tục khẳng định, nhấn mạnh trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay. Xã hội ta đang trong quá trình xây dựng, hình thành một xã hội công dân và xây dựng Nhà nước pháp quyền, trong điều kiện đó, việc Nhà nước quản lý bằng pháp luật, công dân tôn trọng và tuân theo pháp luật trở thành các quan hệ cơ bản nhất trong các quan hệ cơ bản của xã hội.

### ***2.4. Nghĩa vụ học tập***

Học tập, nâng cao văn hóa, trình độ dân trí cho mọi người dân luôn là nhiệm vụ trọng tâm của Nhà nước ta qua các thời kỳ. Các bản Hiến pháp nước ta đều trang trọng ghi nhận quyền học tập, đồng thời xác định đó là bổn phận, nghĩa vụ của công dân. Hiến pháp năm 1992 quy định tại Điều 59 “Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân”. Hiến pháp năm 2013 vẫn tiếp tục khẳng định quyền và nghĩa vụ học tập của công dân tại Điều 39 nhưng có thay đổi về kỹ thuật lập hiến,

theo đó, chủ thể thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập được đưa lên đầu câu, cụ thể: “Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập”.

Nghĩa vụ học tập của công dân không chỉ được quy định trong Hiến pháp mà còn được cụ thể hóa trong Luật Giáo dục và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Điều 11 Luật Giáo dục quy định: mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập: phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Bên cạnh đó, để phát triển toàn diện, trở thành những công dân tốt, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, công dân cần phải học tập suốt đời theo các loại hình thích hợp.

#### **IV. NGHĨA VỤ CỦA MỌI NGƯỜI, CỦA CÔNG DÂN**

Trong khi khẳng định và xác định một hệ thống các quyền con người, quyền công dân, Hiến pháp năm 2013 cũng đồng thời quy định các nghĩa vụ cơ bản của mọi người với tư cách con người, của công dân với tư cách người mang quốc tịch Việt Nam. Nhà nước có trách nhiệm ghi nhận, thực hiện và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân, ngược lại mọi người và công dân cũng có các nghĩa vụ đối với nhà nước, với xã hội và với người khác, công dân khác. Một trong các nguyên tắc chung về quyền con người, quyền công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 là “quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân”. Làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước, xã hội và công dân khác là biểu hiện cao về ý thức làm chủ của công dân, trách nhiệm đối với cộng đồng, đất nước. Trong số các nghĩa vụ của mọi người, của công dân quy định tại Chương II của Hiến pháp năm 2013, có những nghĩa vụ được ghi gắn liền với quyền (Điều 38, Điều 39, Điều 43), có những nghĩa vụ được quy định trong điều luật riêng (từ Điều 44 đến Điều 47).

##### **1. Nghĩa vụ cơ bản của mọi người**

###### ***1.1. Nghĩa vụ nộp thuế theo luật định***

Trong mọi chế độ xã hội, người dân đều có nghĩa vụ đóng thuế. Thuế là nguồn để bảo đảm hoạt động quản lý của bộ máy nhà nước, là nguồn để phát triển sản xuất, là nguồn để xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, đảm bảo hoạt động của xã hội trên các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, văn hóa, giáo dục, v.v.. Thuế có tác dụng ổn định thị trường, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, góp phần đảm bảo phát triển kinh tế theo đúng định hướng của Nhà nước. Vì vậy, mọi người cần nhận thức đúng đắn và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế. Đây là một quan hệ khách quan nhằm duy trì sự tồn tại, hoạt động chung và phát triển của xã hội. Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế nghiêm chỉnh theo đúng pháp luật là một phẩm chất văn minh của mọi người dân.

Nghĩa vụ nộp thuế được quy định tại một điều luật riêng (Điều 47) của Hiến pháp năm 2013. So với Hiến pháp năm 1992, quy định này có sự sửa đổi về chủ thể nộp thuế, theo đó, chủ thể là *mọi người* có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định mà không chỉ là công dân có nghĩa vụ nộp thuế như quy định trước đây.

Hiện nay, hệ thống chính sách thuế ở Việt Nam bao gồm các sắc thuế<sup>55</sup> chủ yếu sau đây:

- Thuế giá trị gia tăng;
- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thuế thu nhập cá nhân;
- Thuế tài nguyên;
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

---

<sup>55</sup> Theo Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 – 2020.

- Thuê bảo vệ môi trường.

## ***1.2. Nghĩa vụ bảo vệ môi trường***

Hiến pháp năm 1992 chưa xác định nghĩa vụ bảo vệ môi trường trong các nghĩa vụ cơ bản của công dân, nhưng trong Luật bảo vệ môi trường năm 2005 đã quy định rõ bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn xã hội, quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Đến Hiến pháp năm 2013, trong tổng số 120 điều, có 04 điều quy định các nội dung liên quan đến lĩnh vực môi trường, điều này khẳng định sự coi trọng vai trò của công tác bảo vệ môi trường bên cạnh sự phát triển kinh tế, xã hội của Đảng và Nhà nước ta. Đặc biệt, tại Điều 43 Hiến pháp năm 2013, bên cạnh việc ghi nhận “mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành” đồng thời cũng quy định rõ mọi người “có nghĩa vụ bảo vệ môi trường”. Như vậy, nghĩa vụ bảo vệ môi trường đã trở thành một trong các nghĩa vụ cơ bản nhất được Hiến pháp ghi nhận.

Xây dựng sau khi Hiến pháp năm 2013 được thông qua và có hiệu lực thi hành, Luật bảo vệ môi trường năm 2014 đã cụ thể hóa quy định của Hiến pháp thành một trong các nguyên tắc bảo vệ môi trường, đó là “bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân” (khoản 1 Điều 4). Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động giữ gìn, phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện, phục hồi môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm giữ môi trường trong lành.

Theo quy định tại Điều 6 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, những hoạt động bảo vệ môi trường được khuyến khích, bao gồm:

- Truyền thông, giáo dục và vận động mọi người tham gia bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Bảo vệ, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.
- Giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng và tái chế chất thải.
- Hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn.
- Đăng ký cơ sở, sản phẩm thân thiện với môi trường; sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng sản phẩm thân thiện với môi trường.
- Nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường.
- Đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thiết bị, dụng cụ bảo vệ môi trường; cung cấp dịch vụ bảo vệ môi trường; thực hiện kiểm toán môi trường; tín dụng xanh; đầu tư xanh.
- Bảo tồn và phát triển nguồn gen bản địa; lai tạo, nhập nội các nguồn gen có giá trị kinh tế và có lợi cho môi trường.
- Xây dựng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, khu dân cư thân thiện với môi trường.
- Phát triển các hình thức tự quản và tổ chức hoạt động dịch vụ giữ gìn vệ sinh môi trường của cộng đồng dân cư.
- Hình thành nếp sống, thói quen giữ gìn vệ sinh môi trường, xóa bỏ hủ tục gây hại đến môi trường.
- Đóng góp kiến thức, công sức, tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường; thực hiện hợp tác công tư về bảo vệ môi trường.

Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 (Điều 7) nghiêm cấm những hành vi sau đây:

- Phá hoại, khai thác trái phép nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- Khai thác nguồn tài nguyên sinh vật bằng phương tiện, công cụ, phương pháp hủy diệt, không đúng thời vụ và sản lượng theo quy định của pháp luật.

- Khai thác, kinh doanh, tiêu thụ các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Vận chuyển, chôn lấp chất độc, chất phóng xạ, chất thải và chất nguy hại khác không đúng quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Thải chất thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước và không khí.

- Đưa vào nguồn nước hóa chất độc hại, chất thải, vi sinh vật chưa được kiểm định và tác nhân độc hại khác đối với con người và sinh vật.

- Thải khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại vào không khí; phát tán bức xạ, phóng xạ, các chất ion hóa vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Nhập khẩu, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.

- Nhập khẩu, quá cảnh động vật, thực vật chưa qua kiểm dịch; vi sinh vật ngoài danh mục cho phép.

- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho con người, sinh vật và hệ sinh thái; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên.

- Xâm hại công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

- Hoạt động trái phép, sinh sống ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với con người.

- Che giấu hành vi hủy hoại môi trường, cản trở hoạt động bảo vệ môi trường, làm sai lệch thông tin dẫn đến gây hậu quả xấu đối với môi trường.

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vượt quá quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm của người có thẩm quyền để làm trái quy định về quản lý môi trường.

### ***1.3. Nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh***

Bảo đảm quyền của mọi người được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế, Hiến pháp năm 2013 cũng quy định nghĩa vụ của mọi người trong “thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh” (Khoản 1 Điều 38). So với quy định tại Điều 61 Hiến pháp năm 1992, nghĩa vụ quy định tại Điều 38 Hiến pháp năm 2013 có 2 sự sửa đổi: một là, sửa đổi về chủ thể thực hiện nghĩa vụ, từ công dân chuyển thành *mọi người*; hai là, sửa đổi về nội dung nghĩa vụ, từ nghĩa vụ thực hiện các quy định về vệ sinh phòng bệnh và vệ sinh công cộng chuyển thành nghĩa vụ thực hiện các quy định về *phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh* với nội hàm đầy đủ hơn. Có thể thấy, thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh, vừa đảm bảo sức khỏe của mỗi người, đồng thời bảo vệ được sức khỏe của mọi thành viên trong xã hội. Bên cạnh các quy định trong Hiến pháp, Nhà nước ta cũng ban hành nhiều văn bản luật có liên quan để đảm bảo cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe đồng thời thực hiện nghĩa vụ của mình trong phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh, như: Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007; Luật Phòng, chống nhiễm vi

rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) năm 2006; Luật Dược năm 2005; v.v..

## **2. Nghĩa vụ cơ bản của công dân**

### ***2.1. Nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc***

Điều 44 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc. Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất”. Về cơ bản, nghĩa vụ này vẫn giữ nguyên cả về chủ thể thực hiện và nội dung nghĩa vụ so với quy định tại Điều 76 Hiến pháp năm 1992, chỉ có sửa đổi về mặt ngôn ngữ pháp lý cho chặt chẽ và chuẩn xác hơn (thay từ “phải” ở Điều 76 Hiến pháp năm 1992 thành cụm từ “có nghĩa vụ” trong Điều 44 Hiến pháp năm 2013).

Trong các mối quan hệ xã hội, quan hệ giữa công dân với Tổ quốc có vị trí nền tảng trong đời sống của mỗi cá nhân công dân. Tổ quốc là cộng đồng, gia đình lớn của mỗi con người. Xét ở phương diện lịch sử, trung thành với Tổ quốc đã trở thành một phẩm chất truyền thống, bền vững của người dân Việt Nam. Trong thời đại ngày nay, lòng yêu nước, trung thành với Tổ quốc của công dân Việt Nam tiếp tục phát triển, phù hợp với giai đoạn mới. Trong số các tội danh, Hiến pháp và pháp luật nước ta khẳng định phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất. Bộ luật hình sự, Điều 78 quy định: *Công dân Việt Nam nào cấu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lực lượng quốc phòng, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình*<sup>56</sup>. Như vậy, nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc của công dân, hiểu theo nghĩa đầy đủ nhất, không chỉ là nghĩa vụ pháp lý mà còn là nghĩa vụ mang tính đạo đức.

### ***2.2. Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc và thực hiện nghĩa vụ quân sự***

Điều 45 Hiến pháp năm 2013 quy định:

---

<sup>56</sup> Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2011, tr.91.

*“1. Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.*

*2. Công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân”.*

Cũng như quy định về nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc ở Điều 44, nghĩa vụ của công dân quy định tại Điều 45 Hiến pháp năm 2013 không có sự thay đổi nhiều so với Hiến pháp năm 1992 (Điều 77), chỉ có sửa đổi về mặt ngôn ngữ pháp lý ở khoản 2 Điều 45 (thay từ “làm” ở Điều 77 Hiến pháp năm 1992 thành cụm từ “thực hiện” và bổ sung từ “nên” trước cụm từ “quốc phòng toàn dân”).

Bảo vệ Tổ quốc là bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc là những việc mà người công dân phải thực hiện để góp phần vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, thực hiện nghĩa vụ quân sự không thuần túy là một nghĩa vụ như các nghĩa vụ khác. Đây là một trong những nghĩa vụ mà pháp luật của các quốc gia đều quy định chỉ có công dân nước đó mới được thực hiện; người nước ngoài, người bị tước quyền công dân không được thực hiện nghĩa vụ này. Quy định như vậy xuất phát từ sự an toàn, an ninh của quốc gia, dân tộc. Trong bối cảnh nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng và các thế lực thù địch tranh thủ mọi sơ hở của ta để chống phá thì bảo vệ Tổ quốc vẫn là nhiệm vụ chiến lược của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25-10-2013 của Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới đã xác định rõ mục tiêu, quan điểm, phương châm chỉ đạo, nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh mới của tình hình thế giới, khu vực, hội nhập quốc tế.

Để thực hiện quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Trên cơ sở công dân thực hiện nghĩa vụ quân sự mà có sự tồn tại thường xuyên một lực lượng vũ trang làm nòng cốt bảo vệ nền độc lập của dân tộc. Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, thực hiện nghĩa vụ quân sự cũng được pháp luật nước ta quy định cụ thể trong Luật Nghĩa vụ quân sự, theo đó, công dân nam, không phân biệt dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, nơi cư trú, đủ 18 tuổi thì được gọi nhập ngũ. Độ tuổi gọi nhập ngũ trong thời bình của công dân nam là từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi.

Như vậy, mọi công dân nam không được viện những lý do về thành phần dân tộc, thành phần xã hội, trình độ... để trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ quân sự. Chỉ những người tàn tật, người mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh mãn tính khác theo danh mục bệnh tật do Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thì mới được miễn làm nghĩa vụ quân sự.

Trong thời bình, công dân nữ không phải thực hiện nghĩa vụ quân sự, nhưng những công dân nữ có chuyên môn cần cho quân đội thì phải đăng ký nghĩa vụ quân sự và được gọi huấn luyện. Trong thời chiến theo quyết định của Chính phủ, công dân nữ mới được gọi nhập ngũ và đảm nhiệm công tác thích hợp với thể lực và tâm sinh lý của nữ giới. Tuy nhiên nếu tự nguyện, công dân nữ có thể được phục vụ tại ngũ.

### ***2.3. Nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng***

Nghĩa vụ trên của công dân được quy định tại Điều 46 Hiến pháp năm 2013 về cơ bản được giữ nguyên như quy định tại Điều 79 Hiến pháp năm 1992, chỉ bỏ đi nghĩa vụ “giữ gìn bí mật quốc gia” của công dân.

Nghĩa vụ công dân tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng không phải là nghĩa vụ mới, nhưng cần thiết được tiếp tục khẳng định, nhấn mạnh trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay. Xã hội ta đang trong quá trình xây dựng, hình thành một xã hội công dân và xây dựng Nhà nước pháp quyền, trong điều kiện đó, việc Nhà nước quản lý bằng pháp luật, công dân tôn trọng và tuân theo pháp luật trở thành các quan hệ cơ bản nhất trong các quan hệ cơ bản của xã hội.

#### ***2.4. Nghĩa vụ học tập***

Học tập, nâng cao văn hóa, trình độ dân trí cho mọi người dân luôn là nhiệm vụ trọng tâm của Nhà nước ta qua các thời kỳ. Các bản Hiến pháp nước ta đều trang trọng ghi nhận quyền học tập, đồng thời xác định đó là bổn phận, nghĩa vụ của công dân. Hiến pháp năm 1992 quy định tại Điều 59 “Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân”. Hiến pháp năm 2013 vẫn tiếp tục khẳng định quyền và nghĩa vụ học tập của công dân tại Điều 39 nhưng có thay đổi về kỹ thuật lập hiến, theo đó, chủ thể thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập được đưa lên đầu câu, cụ thể: “Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập”.

Nghĩa vụ học tập của công dân không chỉ được quy định trong Hiến pháp mà còn được cụ thể hóa trong Luật Giáo dục và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Điều 11 Luật Giáo dục quy định: mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập: phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Bên cạnh đó, để phát triển toàn diện, trở thành những công dân tốt, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, công dân cần phải học tập suốt đời theo các loại hình thích hợp.

## **V. QUYỀN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI, CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

### **1. Quyền của người Việt Nam tại nước ngoài**

Ở nước ta, từ khi công cuộc đổi mới được Đảng ta khởi xướng, lãnh đạo đáp ứng nhu cầu phát triển giao lưu và hợp tác quốc tế, Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách pháp luật trên lĩnh vực này. Ở phương diện lập hiến, trong các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cùng với điều luật khẳng định công dân Việt Nam có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài trở về nước, Hiến pháp năm 1992 đã dành một điều (Điều 75) trong Chương V để quy định về quyền của người Việt Nam ở nước ngoài. Kế thừa Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định “Công dân Việt Nam ở nước ngoài được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ” (Khoản 3 Điều 17), đồng thời quy định: người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước (Điều 18). Bằng việc thể hiện thành các nguyên tắc hiến định về quyền con người, quyền công dân, Nhà nước ta tiếp tục khẳng định trách nhiệm đối với công dân của mình ở nước ngoài, thể hiện rõ quan điểm, chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài đồng thời cũng đáp ứng nguyện vọng chính đáng của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

Xu hướng quốc tế hóa đã đưa đến sự mở rộng quan hệ và giao lưu giữa các quốc gia trên thế giới. Cùng với sự phát triển và mở rộng các quan hệ hợp tác quốc tế, việc công dân của quốc gia này cư trú, làm ăn, sinh sống ở quốc gia khác đã trở thành một thông lệ quốc tế. Trong điều kiện đó, các Nhà nước đều khẳng định sự bảo hộ đối với người của nước họ cư trú, làm ăn ở các nước khác. Ở Việt Nam, từ những năm 90 của thế kỷ XX đến nay, do chính sách mở cửa

của Nhà nước ta trong quan hệ đối ngoại cũng như do ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hoá, số người Việt Nam ra nước ngoài định cư ngày càng đông. Họ ra nước ngoài để đoàn tụ gia đình hoặc làm ăn, kinh doanh, đi du học rồi ở lại. Cũng có nhiều trường hợp kết hôn với công dân nước ngoài rồi theo chồng ra nước ngoài định cư. Đến nay, có hơn 4,5 triệu người Việt Nam đang sinh sống, lao động, học tập tại 103 nước và vùng lãnh thổ. Cùng với Hiến pháp, Luật quốc tịch Việt Nam cũng quy định Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của công dân Việt Nam ở nước ngoài. Khi cư trú ở nước ngoài, công dân Việt Nam vẫn chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam, đồng thời được hưởng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nước sở tại. Để bảo vệ quyền lợi của người Việt Nam ở nước ngoài, Nhà nước ta yêu cầu các quốc gia có người Việt Nam sinh sống đảm bảo các quyền và lợi ích của họ theo các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Việc bảo hộ quyền của công dân Việt Nam ở nước ngoài được Nhà nước Việt Nam ủy quyền cho các cơ quan ngoại giao và lãnh sự làm người đại diện. Các cơ quan này có trách nhiệm bảo vệ quyền lợi của người Việt Nam khi có các tranh chấp về dân sự, khi các quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của công dân Việt Nam bị các quốc gia sở tại gây thiệt hại.

Người Việt Nam ở nước ngoài không chỉ là một phần máu thịt của dân tộc Việt Nam mà còn là nguồn lực quý báu cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, là cầu nối quan trọng trong quan hệ quốc tế của Việt Nam. Phần lớn cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc, gắn bó với gia đình, quê hương, có tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, có ý thức giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Nhiều người đã đóng góp về tinh thần, vật chất và cả xương máu cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc trước đây cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay. Họ thường xuyên giữ mối quan hệ với thân nhân trong nước, càng ngày càng có nhiều người về thăm thân nhân, đi du lịch hoặc hồi hương về Việt Nam. Về mặt kinh tế, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài có tiềm lực kinh tế nhất định mặc dù họ còn

gặp phải những khó khăn do phải cạnh tranh với người dân nước sở tại. Trong số những người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã có những doanh nghiệp Việt Nam rất thành đạt, uy tín của người Việt Nam định cư ở nước ngoài ngày càng được nâng cao. Cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài cũng là một cộng đồng có tiềm năng về chất xám. Hiện nay, nhiều người Việt Nam ở nước ngoài có trình độ Đại học, trên Đại học, chuyên gia kỹ thuật có tay nghề cao. Với truyền thống hiếu học của dân tộc, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhất là người thuộc thế hệ thứ 3, 4 được đào tạo ở bậc cao, làm cho đội ngũ trí thức là người Việt Nam ở nước ngoài ngày càng tăng.

## **2. Quyền của người nước ngoài tại Việt Nam**

Trong lịch sử lập hiến của nước ta, quy định về quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài cư trú ở Việt Nam lần đầu tiên được Nhà nước đưa vào Hiến pháp năm 1992 (Điều 81), phản ánh chính sách đối ngoại mở cửa để xây dựng và phát triển đất nước mà Đảng ta đã đề ra. Kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục ghi nhận quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài ở Việt Nam tại Điều 48, theo đó, “người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; được bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng theo pháp luật Việt Nam”. Ghi nhận trên, một mặt là cơ sở pháp lý – cùng với các văn bản pháp luật cụ thể khác, để các cơ quan Nhà nước thực hiện sự quản lý đối với người nước ngoài vào sinh sống, làm ăn ở Việt Nam. Cùng với quá trình mở cửa phát triển đất nước, người nước ngoài trở thành một đối tượng điều chỉnh của pháp luật Việt Nam (ví dụ quy định về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài trong Bộ luật dân sự; quy định về lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trong Bộ luật lao động...). Mặt khác, với ghi nhận trong Hiến pháp, pháp luật nước ta quy định trách nhiệm của Nhà nước Việt Nam đối với người nước ngoài, thể hiện ở quyền được bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng khác của họ.

Điều 49 Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định thái độ của Nhà nước Việt Nam đối với người nước ngoài đấu tranh cho sự nghiệp tiến bộ xã hội, theo đó, “người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hoà bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét cho cư trú”. Đây không phải là điều mới mà là điều luật phản ánh lập trường nhất quán của Nhà nước ta được ghi nhận ở tất cả các bản Hiến pháp trước đây (1946, 1959, 1980, 1992). Ý nghĩa quan trọng của ghi nhận nói trên gắn với hoàn cảnh quốc tế, khi mà dưới những biến động sâu sắc của đời sống chính trị thế giới, quan niệm thực dụng và dân tộc hẹp hòi đang trở thành xu hướng nhận thức và thực tiễn ở nhiều quốc gia dân tộc. Điều đó đã xói mòn ý thức và tình cảm quốc tế, giảm sức mạnh đoàn kết giữa các dân tộc và các lực lượng tiến bộ trên thế giới; đồng thời làm mất đi cơ chế bảo đảm an toàn cho những người đang đấu tranh, hy sinh cho sự nghiệp tiến bộ xã hội và văn minh nhân loại. Trong điều kiện đó, Nhà nước ta khẳng định lập trường mang tính quốc tế nói trên trong Hiến pháp càng có ý nghĩa lớn.

Bảo vệ những người đấu tranh cho tiến bộ xã hội, bao gồm các nhà hoạt động chính trị xã hội, các nhà hoạt động văn hóa, khoa học, vừa thể hiện thái độ nhân đạo của Nhà nước ta, vừa thể hiện trách nhiệm đối với lịch sử và đối với nhân loại của Nhà nước Việt Nam.

